Thương hiệu thiết bị điện dân dụng đến từ Pháp

GoPact MCCB 800A

Ổ sạc USB type A+C

# Bảng giá

Dành cho **Đại lý**

01.2023

se.com/vn/vi/

Life Is On Schneider Electric

**Schneider Electric là chuyên gia quản lý năng lượng và tự động hóa trên toàn cầu, hoạt động trên 100 quốc gia, với mục tiêu giúp mọi người sử dụng năng lượng hiệu quả.**

Văn phòng của Tập đoàn Schneider Electric tại Pháp,
Le Hive, Paris, FRANCE

Kính gửi Quý Đối Tác và Quý Khách Hàng,

Đại diện Schneider Electric Việt Nam & Cambodia, tôi xin gửi lời tri ân sâu sắc đến tất cả quý vị - khách hàng trực tiếp và gián tiếp – những đối tác quan trọng đã cùng chúng tôi vượt qua một năm 2022 với nhiều thách thức và khó khăn do đại dịch Covid mang lại.

Năm 2022, mặc dù nhiều khó khăn, nhưng cũng giúp chúng ta một lần nữa nhìn nhận sự quan trọng trong việc xây dựng một nền tảng kinh doanh bền vững là cần thiết đối với tất cả các doanh nghiệp. Nền tảng đó dựa trên các yếu tố: Năng lực tài chính, Năng lực quản trị trong đó quản trị thông tin đóng vai trò quan trọng, Nền tảng quản trị khách hàng và Văn hóa doanh nghiệp trong định hướng chiến lược kinh doanh.

Với Schneider Electric Việt Nam & Cambodia, cùng với việc tiếp tục triển khai các hoạt động cho các sản phẩm đã giới thiệu trong 3 năm vừa qua, chúng tôi cam kết tiếp tục xây dựng 1 nền văn hóa kinh doanh bền vững cùng với Quý đối tác thông qua các hoạt động:

- Tập trung đầu tư nhân sự phát triển thị trường, đặc biệt các khu vực thị trường mới để xây dựng thương hiệu và mở rộng quan hệ khách hàng.
- Triển khai các chương trình hỗ trợ bán ra cho khách hàng.
- Từng bước xây dựng công cụ quản trị bán hàng để qua đó xây dựng một hệ thống phân phối đồng bộ, trong đó vai trò và sự hợp tác của quý vị là một trong những nhân tố quan trọng để chúng ta xây dựng hệ sinh thái mới - mà ở đó – quý vị có thể dễ dàng tiếp cận thông tin vận hành, giúp cho việc kinh doanh của chúng ra thuận lợi và bền vững hơn.
- Tiếp tục việc giới thiệu những sản phẩm có chất lượng, phù hợp với nhu cầu của thị trường.

Chúng tôi tin rằng, cải tiến và sáng tạo là một phần quan trọng để mỗi doanh nghiệp trở nên khác biệt và phát triển. Hẳn nhiên, quá trình thực thi sẽ có những thách thức về thay đổi trong quy trình vận hành. Chúng tôi hy vọng rằng, Quý vị sẽ luôn đồng hành cùng Schneider để cùng xây dựng và phát triển việc kinh doanh hiệu quả cho tất cả chúng ta, không chỉ trong năm 2023 mà còn nhiều năm tiếp theo.

Một lần nữa, xin chân thành tri ân sự hợp tác của Quý vị và kính chúc quý vị cùng gia đình một năm mới bình an, thịnh vượng và nhiều thành công.

Trân trọng.

Nguyễn Cao Trí
Phó Tổng Giám đốc

Life Is On | Schneider Electric

# Mục lục

## CÔNG TẮC, Ổ CẮM ĐIỆN VÀ PHỤ KIỆN


04 Dòng AvatarOn A
06 Dòng Zencelo A
09 Dòng AvatarOn
12 Dòng Zencelo
15 Dòng Vivace
18 Dòng S-Flexi
20 Dòng E30 & EMS
21 Dòng Mureva
23 Thiết bị mạng, Bộ hẹn giờ, Cảm biến độ sáng Dòng ổ cắm kéo dài Thorsman
24 Thiết bị ổn áp (AVR) & Ổ cắm chống sét
25 Phích cắm & ổ cắm công nghiệp Series PK
28 Công tắc & ổ cắm phòng thấm nước dòng S56


## THIẾT BỊ PHÂN PHỐI ĐIỆN HẠ THẾ


29 Tủ điện E9
33 Cầu dao tự động Easy9 - MCB
35 Easy9 RCCB, RCBO, SPD
36 Cầu dao tự động Acti9 - MCB iK60N & iC60N
37 Cầu dao tự động Acti9 - MCB iK60N & iC60L
38 Cầu dao tự động Acti9 - MCB C120N & C120H
39 Cầu dao tự động Acti9 - RCCB, RCBO, SPD, thiết bị chống sét lan truyền Acti9
40 Khởi động từ và rơ le điều khiển Acti9
41 Cầu dao tự động MCCB - GoPact NEW
44 Cầu dao tự động dạng khối MCCB - EasyPact EZS 100E/F
45 Cầu dao tự động dạng khối MCCB - EasyPact EZS160/250E/F EZS/630F/N
46 May cắt không khí ACB-EasyPact EVS 800-4000A
47 Phụ kiện ACB EasyPact EVS
48 Cầu dao tự động dạng khối MCCB EasyPact EZC100
49 Cầu dao tự động dạng khối MCCB EasyPact EZC250 EZC400/630
50 Cầu dao tự động dạng khối MCCB EasyPact CVS
52 Cầu dao tự động dạng khối Compact NSXm
53 GoPact™ GO Series MTS


## THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN, CÔNG NGHIỆP


54 CB bảo vệ động cơ loại từ và từ nhiệt - TeSys Deca
55 Khởi động từ TeSys Deca 9-150A
56 Rờ le nhiệt TeSys Deca
57 Khởi động từ EasyPact TVS
58 CB bảo vệ động cơ loại từ nhiệt và phụ kiện EasyPact TVS
59 Nút nhấn - đèn báo - công tắc xoay họ XB7
60 Nút nhấn - đèn báo - công tắc xoay họ XA2
62 Rờ le trung gian 2-4 C/O, 5-3A loại RXM••LB
63 Bộ nguồn 24V DC - ABL2K
65 Chương trình CLB Thợ điện Schneider Electric

Green Premium™

Sustainable performance, by design

# AvatarOn A

## Lắp nhanh tay, bật mê ngay

Tràn viền phong cách | Lắp nhanh an toàn | Ngập tràn tiện ích

Resource performance

Circularity performance

Well-being performance

# DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM
# AvatarOn A

## Mặt cho dòng AvatarOn A

| | | Đóng gói | Đơn Giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| | Mặt cho 3 thiết bị size S | | |
| | M3T03_WE | 12/96 | 22.000 |
| | Mặt cho 2 thiết bị size S | | |
| | M3T02_WE | 10/80 | 22.000 |
| | Mặt cho 1 thiết bị size S | | |
| | M3T01_WE | 10/80 | 22.000 |
| | Mặt cho cầu dao an toàn | | |
| | M3T01SB_WE | 10/80 | 22.000 |
|  | Mặt cho MCB 1 cực | | |
| | M3T01MCB_WE | 16/128 | 25.300 |
|  | Mặt cho MCB 2 cực | | |
| | M3T02MCB_WE | 16/128 | 25.300 |
|  | Mặt che trơn | | |
| | M3T01BP_WE | 16/96 | 25.300 |

## Công tắc dòng AvatarOn A

| | | | Đóng gói | Đơn Giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
|  | Công tắc 1 chiều 16AX, size S | | | |
| | M3T31_1F_WE | **Cắm nhanh** | 20/240 | 23.100 |
|  | Công tắc 2 chiều 16AX, size S | | | |
| | M3T31_2_WE | **Cắm nhanh** | 20/240 | 48.400 |
|  | Công tắc 1 chiều 16AX, size M (1.5S) | | | |
| | M3T31_M1F_WE | **Cắm nhanh** | 14/168 | 49.500 |
|  | Công tắc 2 chiều 16AX, size M (1.5S) | | | |
| | M3T31_M2_WE | **Cắm nhanh** | 14/168 | 77.000 |
|  | Công tắc 1 chiều 16AX, size E (3S) | | | |
| | M3T31_E1F_WE | **Cắm nhanh** | 20/120 | 61.600 |
|  | Công tắc 2 chiều 16AX, size E (3S) | | | |
| | M3T31_E2_WE | **Cắm nhanh** | 20/120 | 85.800 |
|  | Công tắc 2 cực 20A, size S | | | |
| | M3T31_D20N_WE | | 20/240 | 159.500 |
|  | Công tắc trung gian 16AX, size S | | | |
| | M3T31_IM_WE | | 20/240 | 264.000 |

**Lưu ý:** Công tắc dòng AvatarOn A được hỗ trợ thêm chức năng dạ quang, khi hấp thu đủ ánh sáng, dạ quang có thể phát sáng trong 2 giờ.

## Ổ cắm cho dòng AvatarOn A

| | | | Đóng gói | Đơn Giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
|  | Ổ cắm đơn 2 chấu 16A, size S | | | |
| | M3T426US_WE | **Cắm nhanh** | 20/240 | 41.800 |
| | Ổ cắm đơn 3 chấu 16A, size 2S | | | |
| | M3T426UST_WE | **Cắm nhanh** | 10/120 | 72.600 |
| | Ổ cắm đa năng 16A, size 2S | | | |
| | M3T426_IS_WE | | 10/120 | 313.500 |
| | Ổ cắm đôi 3 chấu 16A, size E (3S) | | | |
| | M3T426UST2_WE | **Cắm nhanh** | 15/120 | 104.500 |
| | Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A có công tắc | | | |
| | M3T_SIS_WE | **Cắm nhanh** | 12/72 | 176.000 |

## Ổ cắm TV, mạng, điện thoại dòng AvatarOn A

| | | Đóng gói | Đơn Giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| | Ổ sạc USB type A, 2.1A, size S | | |
| | M3T_USB_WE | 20/240 | 544.500 |
| | Ổ sạc USB type A + C, 2.4A, size 2S | | |
| | M3T_USB2_WE | 10/120 | 682.000 |
|  | Ổ cắm điện thoại, size S | | |
| | M3T1RJ4M_WE | 20/240 | 91.300 |
| | Ổ cắm angten TV, size S | | |
| | M3T1TV75M_WE | 20/240 | 91.300 |
|  | Ổ cắm mạng cat5e, size S | | |
| | M3T1RJ5M_WE | 20/240 | 198.000 |
|  | Ổ cắm mạng cat6, size S | | |
| | M3T1RJ6M_WE | 20/240 | 236.500 |

## Phụ kiện dòng AvatarOn A

| | | Đóng gói | Đơn Giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| | Công tắc điều chỉnh độ sáng đèn, size S, 1 - 400W | | |
| | M3T1V400DM_WE | 15/180 | 357.500 |
| | Điều chỉnh được đèn LED. Không có chức năng ON/OF. | | |
| | Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt, size S, 40 - 400W | | |
| | M3T1V400FM_WE | 15/180 | 368.500 |
| | Phù hợp với quạt trần và quạt hút. Không có chức năng ON/OFF | | |
| | Đèn báo đỏ, size S | | |
| | M3TNRD_WE | 20/240 | 61.600 |
|  | Nút che trơn, size S | | |
| | M3T01BC_WE | 20/240 | 12.100 |
| | Mặt che phòng thấm nước, IP55 | | |
| | M3T01WP_WE | 6/24 | 247.500 |
| | *IP 55 Phù hợp với tất cả các loại công tắc ổ cắm dòng chữ nhật khác.* | | |
| | Nút nhấn chuông 10A, size E (3S) | | |
| | M3T31_HBP_WE | **Cắm nhanh** | 20/120 | 73.700 |
|  | Phụ kiện mặt che ốc | | |
| | M3T01SC_WE | 50/600 | 12.100 |

Giá trên đã bao gồm VAT

# ZENcelo A

## DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM
## **HOÀN TOÀN PHẲNG** THẾ HỆ MỚI

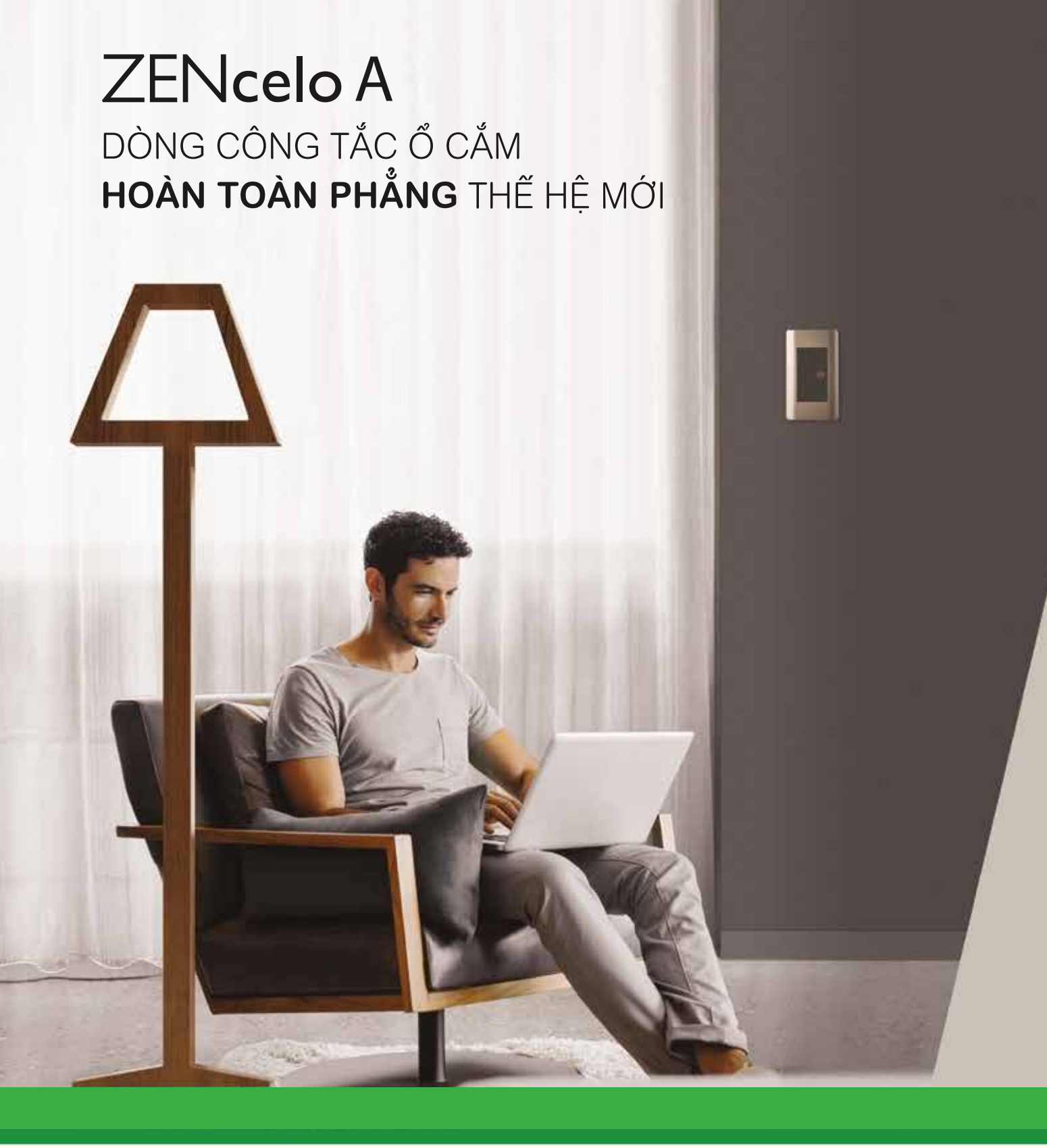

## PHONG CÁCH SỐNG MỚI CHO NGÔI NHÀ BẠN

ZENcelo A khẳng định ưu thế vượt bậc và tiên phong khi áp dụng công nghệ IMPRESS nhấn tắt nhấn mở cùng một vị trí và đèn LED sang trọng giúp xác định công tắc trong bóng tối. Sản phẩm đạt giải thưởng iF, giải thưởng toàn cầu dành cho lĩnh vực thiết kế.

se.com/vn/vi/

# DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM
# ZENcelo A

## Mặt cho dòng ZENcelo A

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| **Mặt cho 1 thiết bị, size S** | **15/150** | |
| A8401S_WE_G19 | ☐ | 46.200 |
| A8401S_SZ_G19 | ■ | 66.000 |
| **Mặt cho 2 thiết bị, size S** | **15/150** | |
| A8402S_WE_G19 | ☐ | 46.200 |
| A8402S_SZ_G19 | ■ | 66.000 |
| **Mặt cho 3 thiết bị, size L** | **15/150** | |
| A8401L_WE_G19 | ☐ | 46.200 |
| A8401L_SZ_G19 | ■ | 66.000 |
| **Mặt cho 4 thiết bị, size S** | **7/70** | |
| A84T04L_WE_G19 | ☐ | 84.700 |
| A84T04L_SZ_G19 | ■ | 121.000 |
| **Mặt cho 6 thiết bị, size S** | **7/70** | |
| A84T02L_WE_G19 | ☐ | 84.700 |
| A84T02L_SZ_G19 | ■ | 121.000 |
| **Mặt cho 1 thiết bị, size M** | **15/150** | |
| A8401M_WE_G19 | ☐ | 46.200 |
| A8401M_SZ_G19 | ■ | 66.000 |
| **Lõi che cầu dao an toàn** (Dùng với A8401L_WE_G19/ A8401L_SZ_G19) | **15/150** | |
| A8401SB_WE_G19 | ☐ | 19.800 |
| A8401SB_SZ_G19 | ■ | 29.700 |
| **Mặt cho MCB 1 cực** | **15/150** | |
| A8401MCB_WE_G19 | ☐ | 46.200 |
| A8401MCB_SZ_G19 | ■ | 66.000 |
| **Mặt cho MCB 2 cực** | **15/150** | |
| A8402MCB_WE_G19 | ☐ | 46.200 |
| A8402MCB_SZ_G19 | ■ | 66.000 |

## Ổ cắm TV, mạng, điện thoại dòng ZENcelo A

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| **Ổ data cat6, size S** | **18/180** | |
| 8431SRJ6V_WE_G19 | ☐ | 297.000 |
| 8431SRJ6V_BZ_G19 | ■ | 346.500 |
| **Ổ điện thoại, size S** | **24/240** | |
| 8431SRJ4_WE_G19 | ☐ | 154.000 |
| 8431SRJ4_BZ_G19 | ■ | 176.000 |
| **Ổ TV, size S** | **24/240** | |
| 8431STV_WE_G19 | ☐ | 154.000 |
| 8431STV_BZ_G19 | ■ | 176.000 |

## Công tắc dòng ZENcelo A

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| **Công tắc 1 chiều 16AX, size S** | **24/240** | |
| 8431S_1_WE_G19 | ☐ | 85.800 |
| 8431S_1_BZ_G19 | ■ | 110.000 |
| **Công tắc 2 chiều 16AX, size S** | **24/240** | |
| 8431S_2_WE_G19 | ☐ | 115.500 |
| 8431S_2_BZ_G19 | ■ | 132.000 |
| **Công tắc 1 chiều 16AX, size M** | **16/160** | |
| 8431M_1_WE_G19 | ☐ | 108.900 |
| 8431M_1_BZ_G19 | ■ | 121.000 |
| **Công tắc 2 chiều 16AX, size M** | **16/160** | |
| 8431M_2_WE_G19 | ☐ | 132.000 |
| 8431M_2_BZ_G19 | ■ | 159.500 |
| **Công tắc 1 chiều 16AX, size L** | **8/80** | |
| 8431L_1_WE_G19 | ☐ | 121.000 |
| 8431L_1_BZ_G19 | ■ | 132.000 |
| **Công tắc 2 chiều 16AX, size L** | **8/80** | |
| 8431L_2_WE_G19 | ☐ | 165.000 |
| 8431L_2_BZ_G19 | ■ | 176.000 |
| **Công tắc trung gian 16AX, size M** | **16/160** | |
| 8431M_3_WE_G19 | ☐ | 170.500 |
| 8431M_3_BZ_G19 | ■ | 198.000 |
| **Công tắc 2 cực 20A, size M** (Đèn LED sáng khi công tắc bật) | **16/160** | |
| 8431MD20_WE_G19 | ☐ | 313.500 |
| 8431MD20_BZ_G19 | ■ | 374.000 |
| **Nút nhấn chuông, size S** | **24/240** | |
| 8431SBP_WE_G19 | ☐ | 148.500 |
| 8431SBP_BZ_G19 | ■ | 154.000 |
| **Nút che trơn, size S** | **45/450** | |
| 8430SP_WE_G19 | ☐ | 13.200 |
| 8430SP_BZ_G19 | ■ | 15.400 |
| **Nút che trơn, size L** | **15/150** | |
| 8430LP_WE_G19 | ☐ | 27.500 |
| 8430LP_BZ_G19 | ■ | 30.800 |

# DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM
# ZENcelo A

## Ổ cắm cho dòng ZENcelo A

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| **Ổ cắm đơn 2 chấu 10A, size S** | 24/240 | |
| 84426SUS_WE_G19 | ☐ | 82.500 |
| 84426SUS_BZ_G19 | ■ | 92.950 |
| **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A, size 2S** | 12/120 | |
| 84426MUES_WE_G19 | ☐ | 148.500 |
| 84426MUES_BZ_G19 | ■ | 170.500 |
| **Ổ cắm đôi 3 chấu 16A, size L** | 8/80 | |
| 84426LUES2_WE_G19 | ☐ | 176.000 |
| 84426LUES2_BZ_G19 | ■ | 203.500 |
| **Ổ sạc USB 2.1A đơn, size S** NEW | 12/120 | |
| 8431USB_WE | ☐ | 462.000 |
| 8431USB_BZ | ■ | 528.000 |
| **Ổ sạc USB 2.1A đôi, size 2S** NEW | 6/60 | |
| 8432USB_WE | ☐ | 638.000 |
| 8432USB_BZ | ■ | 759.000 |

## Thiết bị dành cho khách sạn dòng ZENcelo A

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| **Công tắc chìa khóa thẻ** | 30/240 | |
| A8431EKT_WE | ☐ | 1.364.000 |
| A8431EKT_SZ | ■ | 1.534.500 |
| **Ổ cắm dao cạo râu** | 1/18 | |
| A84727_WE | ☐ | 2.700.500 |
| A84727_SZ | ■ | 3.344.000 |
| **Đèn hiển thị "Không làm phiền"** | 24/240 | |
| 8430SDND_WE_G19 | ☐ | 330.000 |
| 8430SDND_BZ_G19 | ■ | 396.000 |
| **Đèn hiển thị "Xin dọn phòng"** | 24/240 | |
| 8430SPCU_WE_G19 | ☐ | 330.000 |
| 8430SPCU_BZ_G19 | ■ | 396.000 |
| **Công tắc "Không làm phiền"** | 24/240 | |
| 8431SDND_WE_G19 | ☐ | 456.500 |
| 8431SDND_BZ_G19 | ■ | 566.500 |
| **Công tắc "Xin dọn phòng"** | 24/240 | |
| 8431SPCU_WE_G19 | ☐ | 456.500 |
| 8431SPCU_BZ_G19 | ■ | 566.500 |

## Phụ kiện dòng ZENcelo A

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| **Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt** | 12/48 | |
| 3031V400FM_K_WE | ☐ | 522.500 |
| 3031V400FM_C15518 | ■ | 533.500 |
| **Công tắc điều chỉnh độ sáng đèn 500W** | 12/48 | |
| 3031V500M_K_WE | ☐ | 462.000 |
| 3031V500M_C15518 | ■ | 533.500 |
| **Đèn báo đỏ** | 24/240 | |
| 8430SNRD_WE_G19 | ☐ | 192.500 |
| 8430SNRD_BZ_G19 | ■ | 214.500 |

### THAM KHẢO MÀU SẮC

☐ Mã_WE
Màu trắng

■ Mã_BZ
Màu đồng ánh bạc

Giá trên đã bao gồm VAT

# AvatarOn

## Sáng không gian - Đậm phong cách

# DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM
# AvatarOn

## Công tắc dòng AvatarOn

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| **Bộ công tắc đơn 1 chiều 16AX, có đèn LED** | 10/60 | |
| E8331L1LED_WE_G19 | ☐ | 203.500 |
| E8331L1LED_WG_G19 | ■ | 258.500 |
| E8331L1LED_WD_G19 | ■ | 286.000 |
| **Bộ công tắc đôi 1 chiều 16AX, có đèn LED** | 10/60 | |
| E8332L1LED_WE_G19 | ☐ | 297.000 |
| E8332L1LED_WG_G19 | ■ | 379.500 |
| E8332L1LED_WD_G19 | ■ | 423.500 |
| **Bộ công tắc ba 1 chiều 16AX, có đèn LED** | 10/60 | |
| E8333L1LED_WE_G19 | ☐ | 407.000 |
| E8333L1LED_WG_G19 | ■ | 517.000 |
| E8333L1LED_WD_G19 | ■ | 588.500 |
| **Bộ công tắc bốn 1 chiều 16AX, có đèn LED** | 8/48 | |
| E8334L1LED_WE_G19 | ☐ | 621.500 |
| E8334L1LED_WG_G19 | ■ | 803.000 |
| E8334L1LED_WD_G19 | ■ | 902.000 |
| **Bộ công tắc đơn 2 chiều 16AX, có đèn LED** | 10/60 | |
| E8331L2LED_WE_G19 | ☐ | 231.000 |
| E8331L2LED_WG_G19 | ■ | 308.000 |
| E8331L2LED_WD_G19 | ■ | 341.000 |
| **Bộ công tắc đôi 2 chiều 16AX, có đèn LED** | 10/60 | |
| E8332L2LED_WE_G19 | ☐ | 352.000 |
| E8332L2LED_WG_G19 | ■ | 451.000 |
| E8332L2LED_WD_G19 | ■ | 506.000 |
| **Bộ công tắc ba 2 chiều 16AX có đèn LED** | 10/60 | |
| E8333L2LED_WE_G19 | ☐ | 489.500 |
| E8333L2LED_WG_G19 | ■ | 621.500 |
| E8333L2LED_WD_G19 | ■ | 698.500 |
| **Bộ công tắc bốn 2 chiều 16AX, có đèn LED** | 8/48 | |
| E8334L2LED_WE_G19 | ☐ | 753.500 |
| E8334L2LED_WG_G19 | ■ | 896.500 |
| E8334L2LED_WD_G19 | ■ | 990.000 |
| **Bộ công tắc trung gian 16AX** | 8/48 | |
| E8331M_WE_G19 | ☐ | 352.000 |
| E8331M_WG_G19 | ■ | 434.500 |
| E8331M_WD | ■ | 456.500 |

### THAM KHẢO MÀU SẮC

☐ Mã_WE
Màu trắng



■ Mã_WG
Màu vàng ánh kim

■ Mã_WD
Màu gỗ

## Công tắc dòng AvatarOn

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| **Bộ công tắc đơn 2 cực 20A** | 10/60 | |
| E8331D20N_WE_G19 | ☐ | 473.000 |
| E8331D20N_WG_G19 | ■ | 665.500 |
| E8331D20N_WD_G19 | ■ | 676.500 |
| **Bộ công tắc đôi 2 cực 20A** | 8/48 | |
| E8332D20N_WE_G19 | ☐ | 885.500 |
| E8332D20N_WG_G19 | ■ | 1.160.500 |
| E8332D20N_WD_G19 | ■ | 1.276.000 |
| **Nút nhấn chuông đơn 10A** | 10/60 | |
| E8331BPL1_WE_G19 | ☐ | 286.000 |
| E8331BPL1_WG_G19 | ■ | 352.000 |
| E8331BPL1_WD_G19 | ■ | 412.500 |
| **Bộ điều chỉnh ánh sánh đèn 250VA** (điều chỉnh đèn LED từ 3w - 100W) | 8/48 | |
| E8331RD250_WE | ☐ | 1.749.000 |
| E8331RD250_WG | ■ | 1.963.500 |

## Ổ cắm dòng AvatarOn

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| **Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A** | 10/60 | |
| E83426UES2_WE_G19 | ☐ | 385.000 |
| E83426UES2_WG_G19 | ■ | 467.500 |
| E83426UES2_WD_G19 | ■ | 550.000 |
| **Bộ ổ cắm đôi 2 chấu 10A** | 10/60 | |
| E83426U2_WE_G19 | ☐ | 231.000 |
| E83426U2_WG_G19 | ■ | 269.500 |
| E83426U2_WD_G19 | ■ | 313.500 |
| **Bộ ổ sạc USB đôi 2.1A** | 8/48 | |
| E8332USB_WE_G19 | ☐ | 1.457.500 |
| E8332USB_WG_G19 | ■ | 1.743.500 |
| E8332USB_WD_G19 | ■ | 2.106.500 |
| **Bộ ổ cắm đa năng và sạc USB đôi** | 8/48 | |
| E8342616USB_WE_G19 | ☐ | 2.145.000 |
| E8342616USB_WG_G19 | ■ | 2.607.000 |
| E8342616USB_WD | ■ | 2.744.500 |
| **Bộ ổ cắm đơn đa năng 16A** | 10/60 | |
| E83426TS_WE_G19 | ☐ | 495.000 |
| E83426TS_WG_G19 | ■ | 616.000 |
| E83426TS_WD | ■ | 660.000 |
| **Bộ ổ cắm đơn đa năng 16A, có công tắc** | 12/72 | |
| E8315TS_WE_G19 | ☐ | 577.500 |
| E8315TS_WG_G19 | ■ | 715.000 |



Giá trên đã bao gồm VAT

# DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM
# AvatarOn

## Ổ cắm TV, mạng, điện thoại dòng AvatarOn

### Bộ ổ cắm TV đơn

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| | 10/60 | |
| E8331TV_WE_G19 | ☐ | 379.500 |
| E8331TV_WG_G19 | ☐ | 462.000 |
| E8331TV_WD_G19 | ☐ | 522.500 |

### Bộ ổ cắm điện thoại đơn

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| | 10/60 | |
| E8331RJS4_WE_G19 | ☐ | 242.000 |
| E8331RJS4_WG_G19 | ☐ | 291.500 |
| E8331RJS4_WD_G19 | ☐ | 330.000 |

### Bộ ổ cắm mạng cat5e đơn

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| | 10/60 | |
| E8331RJS5_WE_G19 | ☐ | 313.500 |
| E8331RJS5_WG_G19 | ☐ | 379.500 |
| E8331RJS5_WD_G19 | ☐ | 440.000 |

### Bộ ổ cắm mạng cat5e đôi

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| | 10/60 | |
| E8332RJS5_WE_G19 | ☐ | 500.500 |
| E8332RJS5_WG_G19 | ☐ | 610.500 |
| E8332RJS5_WD_G19 | ☐ | 698.500 |

### Bộ ổ cắm mạng cat6 đơn

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| | 10/60 | |
| E8331RJS6_WE_G19 | ☐ | 434.500 |
| E8331RJS6_WG_G19 | ☐ | 528.000 |

### Bộ ổ cắm mạng cat6 đôi

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| | 10/60 | |
| E8332RJS6_WE_G19 | ☐ | 654.500 |
| E8332RJS6_WG_G19 | ☐ | 786.500 |

### Bộ ổ cắm TV và Bộ ổ cắm mạng cat5e

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| | 10/60 | |
| E8332TVRJS5_WE_G19 | ☐ | 555.500 |
| E8332TVRJS5_WG_G19 | ☐ | 643.500 |
| E8332TVRJS5_WD_G19 | ☐ | 764.500 |

### Bộ ổ cắm điện thoại và Bộ ổ cắm mạng cat5e

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| | 10/60 | |
| E8332TDRJS5_WE_G19 | ☐ | 451.000 |
| E8332TDRJS5_WG_G19 | ☐ | 544.500 |
| E8332TDRJS5_WD_G19 | ☐ | 599.500 |

### Bộ ổ cắm TV và Bộ ổ cắm mạng cat6

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| | 10/60 | |
| E8332TVRJS6_WE_G19 | ☐ | 654.500 |
| E8332TVRJS6_WG_G19 | ☐ | 775.500 |

## Thiết bị dành cho khách sạn dòng AvatarOn

### Bộ ổ cắm dao cạo râu

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| | 1/20 | |
| E83T727V_WE_G19 | ☐ | 2.266.000 |
| E83T727V_WG_G19 | ☐ | 2.728.000 |
| E83T727V_WD_G19 | ☐ | 3.228.500 |

### Bộ công tắc chìa khoá thẻ

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| | 10/60 | |
| E8331EKT_WE_G19 | ☐ | 1.507.000 |
| E8331EKT_WG_G19 | ☐ | 1.804.000 |
| E8331EKT_WD_G19 | ☐ | 2.194.500 |

### Bộ công tắc chuông "Không làm phiền", "Xin dọn phòng", "Vui lòng chờ"

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| | 10/60 | |
| E8331BPDMW_WE_G19 | ☐ | 825.000 |
| E8331BPDMW_WG_G19 | ☐ | 990.000 |
| E8331BPDMW_WD_G19 | ☐ | 1.177.000 |

### Bộ công tắc "Không làm phiền", "Xin dọn phòng", "Vui lòng chờ"

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| | 10/60 | |
| E8333DMWS_WE_G19 | ☐ | 748.000 |
| E8333DMWS_WG_G19 | ☐ | 885.500 |
| E8333DMWS_WD_G19 | ☐ | 1.067.000 |

## Phụ kiện dòng AvatarOn

### Mặt che trơn

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| | 12/72 | |
| E8330X_WE_G19 | ☐ | 148.500 |
| E8330X_WG_G19 | ☐ | 187.000 |
| E8330X_WD_G19 | ☐ | 236.500 |

### Đế âm cho mặt đơn chuẩn Anh

| | |
|---|---|
| A3B050_G19 | 33.000 |

### Chuông cửa

| | |
|---|---|
| CCT99AC220 | 390.500 |

### Nút nhấn chuông IP44, màu xám

| | |
|---|---|
| A3031WBP_GY_G19 | 330.000 |

### Nút nhấn chuông IP44, màu trắng

| | |
|---|---|
| A3031WBP_WE_G19 | 330.000 |

## Thiết bị khác dòng AvatarOn

### Đèn chân tường

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| | 1/8 | |
| E8390FLW_WE_G19 | ☐ | 737.000 |

### Cảm biến chất lượng không khí

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| | 1/5 | |
| E83PM25_WE | ☐ | 2.568.500 |

Giá trên đã bao gồm VAT

# ZENcelo

## Dòng công tắc ổ cắm phẳng hoàn toàn,
## thiết kế trang trọng

# DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM
# ZENcelo

## Công tắc dòng ZENcelo

### Bộ công tắc đơn 1 chiều 16A — Đóng gói: 8/80

| | | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| E8431_1_G19 | ☐ | 148.500 |
| E8431_1_SZ_G19 | ■ | 165.000 |
| E8431_1_SA_G19 | ■ | 165.000 |

### Bộ công tắc đôi 1 chiều 16A — Đóng gói: 8/80

| | | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| E8432_1_G19 | ☐ | 231.000 |
| E8432_1_SZ_G19 | ■ | 264.000 |
| E8432_1_SA_G19 | ■ | 264.000 |

### Bộ công tắc ba 1 chiều 16A — Đóng gói: 8/80

| | | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| E8433_1_G19 | ☐ | 319.000 |
| E8433_1_SZ_G19 | ■ | 363.000 |
| E8433_1_SA_G19 | ■ | 363.000 |

### Bộ công tắc bốn 1 chiều 16A — Đóng gói: 8/80

| | | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| E8434_1_G19 | ☐ | 451.000 |
| E8434_1_SZ_G19 | ■ | 539.000 |
| E8434_1_SA_G19 | ■ | 539.000 |

### Bộ công tắc đơn 2 chiều 16A — Đóng gói: 8/80

| | | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| E8431_2_G19 | ☐ | 198.000 |
| E8431_2_SZ_G19 | ■ | 225.500 |
| E8431_2_SA_G19 | ■ | 225.500 |

### Bộ công tắc đôi 2 chiều 16A — Đóng gói: 8/80

| | | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| E8432_2_G19 | ☐ | 302.500 |
| E8432_2_SZ_G19 | ■ | 352.000 |
| E8432_2_SA_G19 | ■ | 352.000 |

### Bộ công tắc ba 2 chiều 16A — Đóng gói: 8/80

| | | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| E8433_2_G19 | ☐ | 412.500 |
| E8433_2_SZ_G19 | ■ | 478.500 |
| E8433_2_SA | ■ | 478.500 |

### Bộ công tắc trung gian 16A — Đóng gói: 8/80

| | | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| E8431_I_G19 | ☐ | 275.000 |
| E8431_I_SZ_G19 | ■ | 319.000 |

### Bộ công tắc đơn 2 cực 20A — Đóng gói: 8/80

| | | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| E8431D20_G19 | ☐ | 412.500 |
| E8431D20_SZ_G19 | ■ | 467.500 |
| E8431D20_SA_G19 | ■ | 467.500 |

### Bộ công tắc chuông 10A — Đóng gói: 8/80

| | | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| E8431BP1_G19 | ☐ | 242.000 |
| E8431BP1_SZ_G19 | ■ | 275.000 |
| E8431BP1_SA_G19 | ■ | 275.000 |

## Ổ cắm dòng ZENcelo

### Bộ ổ cắm đôi 2 chấu 10A — Đóng gói: 8/80

| | | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| E84426U2_G19 | ☐ | 187.000 |
| E84426U2_SZ_G19 | ■ | 236.500 |
| E84426U2_SA_G19 | ■ | 236.500 |

### Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 16A — Đóng gói: 8/80

| | | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| E84426UESTR_WE_G19 | ☐ | 181.500 |
| E84426UESTR_SZ_G19 | ■ | 220.000 |
| E84426UESTR_SA_G19 | ■ | 220.000 |

### Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A — Đóng gói: 12/120

| | | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| E84426UES2_WE_G19 | ☐ | 297.000 |
| E84426UES2_SZ_G19 | ■ | 352.000 |
| E84426UES2_SA_G19 | ■ | 352.000 |

### Bộ ổ cắm đơn đa năng 16A — Đóng gói: 12/120

| | | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| E84426_16TS_WE_G19 | ☐ | 341.000 |
| E84426_16TS_SZ_G19 | ■ | 407.000 |
| E84426_16TS_SA_G19 | ■ | 407.000 |

### Bộ ổ sạc USB đơn 2.1A — Đóng gói: 12/120

| | | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| E8431USB_WE_G19 | ☐ | 1.210.000 |
| E8431USB_SZ_G19 | ■ | 1.424.500 |
| E8431USB_SA_G19 | ■ | 1.424.500 |

### Bộ ổ sạc USB đôi 2.1A — Đóng gói: 12/120

| | | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| E8432USB_WE_G19 | ☐ | 1.941.500 |
| E8432USB_SZ_G19 | ■ | 2.216.500 |
| E8432USB_SA_G19 | ■ | 2.216.500 |

### Bộ ổ cắm đa năng và sạc USB đôi — Đóng gói: 8/48

| | | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| E8442616USB_WE_G19 | ☐ | 1.963.500 |
| E8442616USB_SZ_G19 | ■ | 2.304.500 |
| E8442616USB_SA_G19 | ■ | 2.304.500 |

## THAM KHẢO MÀU SẮC

☐ Mã_WE Màu trắng

■ Mã_SZ Màu đồng

■ Mã_SA Màu xám

Giá trên đã bao gồm VAT

# DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM
# ZENcelo

## Ổ cắm TV, mạng, điện thoại dòng ZENcelo

| Bộ ổ cắm TV đơn | Đóng gói 8/80 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| E8431TVS_G19 | ☐ | 313.500 |
| E8431TVS_SZ_G19 | ■ | 368.500 |
| E8431TVS_SA_G19 | ■ | 368.500 |

| Bộ ổ cắm điện thoại đơn | 8/80 | |
|---|---|---|
| E8431RJS4_G19 | ☐ | 198.000 |
| E8431RJS4_SZ_G19 | ■ | 242.000 |
| E8431RJS4_SA_G19 | ■ | 242.000 |

| Bộ ổ cắm mạng cat5e đơn | 8/80 | |
|---|---|---|
| E8431RJS_5_G19 | ☐ | 253.000 |
| E8431RJS_5_SZ_G19 | ■ | 302.500 |
| E8431RJS_5_SA_G19 | ■ | 302.500 |

| Bộ ổ cắm mạng cat6 đơn | 8/80 | |
|---|---|---|
| E8431RJS_6_G19 | ☐ | 379.500 |
| E8431RJS_6_SZ_G19 | ■ | 467.500 |
| E8431RJS_6_SA_G19 | ■ | 467.500 |

| Bộ ổ cắm mạng cat6 đôi | 8/80 | |
|---|---|---|
| E8432RJS_6_G19 | ☐ | 594.000 |
| E8432RJS_6_SZ_G19 | ■ | 715.000 |
| E8432RJS_6_SA | ■ | 715.000 |

| Bộ ổ cắm điện thoại và ổ cắm mạng cat6 | 8/80 | |
|---|---|---|
| E8432TDRJS_6_G19 | ☐ | 478.500 |
| E8432TDRJS_6SZ_G19 | ■ | 577.500 |
| E8432TDRJS_6SA_G19 | ■ | 577.500 |

## Dimmer dòng ZENcelo

| Bộ điều chỉnh ánh sánh đèn 350VA | Đóng gói 1/120 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| E8431EPD4_WE | ☐ | 1.870.000 |
| E8431EPD4_SZ | ■ | 2.018.500 |
| E8431EPD4_SA | ■ | 2.018.500 |

| Bộ công tắc điều chỉnh tốc độ quạt | 6/60 | |
|---|---|---|
| E8431SPF_WE | ☐ | 1.958.000 |
| E8431SPF_SZ | ■ | 2.541.000 |
| E8431SPF_SA | ■ | 2.541.000 |

## Thiết bị dành cho khách sạn dòng ZENcelo

| Bộ ổ cắm dao cạo râu | Đóng gói 1/120 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| E84T727V_WE | ☐ | 1.837.000 |
| E84T727V_SZ | ■ | 2.101.000 |
| E84T727V_SA | ■ | 2.101.000 |

| Bộ công tắc chìa khóa thẻ | 6/60 | |
|---|---|---|
| E8431EKT_WE | ☐ | 1.215.500 |
| E8431EKT_SZ | ■ | 1.468.500 |
| E8431EKT_SA | ■ | 1.468.500 |

| Bộ công tắc chuông "không làm phiền", "Xin dọn phòng" | 8/80 | |
|---|---|---|
| E8431BPDM_G19 | ☐ | 665.500 |
| E8431BPDM_SZ_G19 | ■ | 720.500 |
| E8431BPDM_SA_G19 | ■ | 720.500 |

| Bộ công tắc "không làm phiền". "Xin dọn phòng" | 8/80 | |
|---|---|---|
| E8432DMS_G19 | ☐ | 566.500 |
| E8432DMS_SZ_G19 | ■ | 753.500 |
| E8432DMS_SA_G19 | ■ | 753.500 |

## Phụ kiện dòng ZENcelo

| Mặt che trơn | Đóng gói 12/120 | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| E8430X_G19 | ☐ | 72.600 |
| E8430X_SZ_G19 | ■ | 115.500 |

| Đế âm cho mặt đơn chuẩn Anh | | |
|---|---|---|
| A3B050_G19 | | 33.000 |



Giá trên đã bao gồm VAT

# Vivace

## Phong cách và sự hiện đại

se.com/vn/vi/

Life Is On | Schneider Electric

# DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM
# VIVACE

## Công tắc dòng Vivace

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| **Bộ công tắc đơn 1 chiều 16AX** | 8/80 | |
| KB31_1_WE_G19 | ☐ | 80.300 |
| KB31_1_AS_G19 | ■ | 100.100 |
| **Bộ công tắc đôi 1 chiều 16AX** | 8/80 | |
| KB32_1_WE_G19 | ☐ | 115.500 |
| KB32_1_AS_G19 | ■ | 143.000 |
| **Bộ công tắc ba 1 chiều 16AX** | 8/80 | |
| KB33_1_WE_G19 | ☐ | 148.500 |
| KB33_1_AS_G19 | ■ | 181.500 |
| **Bộ công tắc bốn 1 chiều 16AX** | 5/50 | |
| KB34S_1_WE_G19 | ☐ | 396.000 |
| KB34S_1_AS_G19 | ■ | 495.000 |
| **Bộ công tắc đơn 2 chiều 16AX** | 8/80 | |
| KB31_WE_G19 | ☐ | 85.800 |
| KB31_AS_G19 | ■ | 102.300 |
| **Bộ công tắc đôi 2 chiều 16AX** | 8/80 | |
| KB32_WE_G19 | ☐ | 137.500 |
| KB32_AS_G19 | ■ | 170.500 |
| **Bộ công tắc ba 2 chiều 16AX** | 8/80 | |
| KB33_WE_G19 | ☐ | 198.000 |
| KB33_AS_G19 | ■ | 242.000 |
| **Bộ công tắc bốn 2 chiều 16AX** | 5/50 | |
| KB34S_WE_G19 | ☐ | 440.000 |
| KB34S_AS_G19 | ■ | 522.500 |
| **Bộ công tắc trung gian 10AX** | 8/80 | |
| KB31IA_WE_G19 | ☐ | 258.500 |
| KB31IA_AS_G19 | ■ | 335.500 |
| **Bộ nút nhấn chuông 10A** | 8/80 | |
| KB31BPB_WE_G19 | ☐ | 100.100 |
| KB31BPB_AS_G19 | ■ | 126.500 |

## Công tắc 2 cực dòng Vivace

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| **Bộ công tắc đơn 2 cực 20A** | 10/100 | |
| KB31D20NE_WE_G19 | ☐ | 214.500 |
| KB31D20NE_AS_G19 | ■ | 269.500 |
| **Bộ công tắc đôi 2 cực 20A** | 10/100 | |
| KB32D20NE_WE_G19 | ☐ | 390.500 |
| KB32D20NE_AS_G19 | ■ | 489.500 |

## Ổ cắm dòng Vivace

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| **Bộ ổ cắm đôi 2 chấu 10A** | 10/100 | |
| KB426US2_WE_G19 | ☐ | 170.500 |
| KB426US2_AS_G19 | ■ | 214.500 |
| **Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 16A** | 10/100 | |
| KB426UEST_G19 | ☐ | 170.500 |
| KB426UEST_AS_G19 | ■ | 214.500 |
| **Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A** | 9/90 | |
| KB426UES2_WE_G19 | ☐ | 253.000 |
| KB426UES2_AS_G19 | ■ | 357.500 |
| **Bộ ổ cắm đơn đa năng 13A** | 10/100 | |
| KB413S | ☐ | 214.500 |
| KB413S_AS_G19 | ■ | 264.000 |
| **Bộ ổ cắm đơn đa năng 13A có công tắc** | 10/100 | |
| KB113LS_WE_G19 | ☐ | 225.500 |
| KB113LS_AS_G19 | ■ | 297.000 |
| **Bộ ổ cắm đôi đa năng 13A** | 10/100 | |
| KBT413S_WE_G19 | ☐ | 418.000 |
| KBT413S_AS_G19 | ■ | 539.000 |

## Đế âm

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| **Đế âm cho mặt đơn chuẩn Anh** | |
| A3B050_G19 | 33.000 |



Giá trên đã bao gồm VAT

# DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM
# VIVACE

## Ổ TV, mạng, điện thoại dòng Vivace

**Bộ ổ cắm TV đơn** — Đóng gói 10/100

| | | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| KB31TV_WE | ☐ | 170.500 |
| KB31TV_AS | ■ | 214.500 |

**Bộ ổ cắm điện thoại đơn** — 10/100

| | | |
|---|---|---|
| KB31TS_WE | ☐ | 154.000 |
| KB31TS_AS | ■ | 181.500 |

**Bộ ổ cắm điện thoại đôi** — 10/100

| | | |
|---|---|---|
| KB32TS | ☐ | 220.000 |
| KB32TS_AS | ■ | 286.000 |

**Bộ ổ cắm mạng cat5e đơn** — 10/100

| | | |
|---|---|---|
| KB31RJ5E_WE | ☐ | 214.500 |
| KB31RJ5E_AS | ■ | 280.500 |

**Bộ ổ cắm mạng cat6 đơn** — 10/100

| | | |
|---|---|---|
| KB31RJ6_WE | ☐ | 280.500 |
| KB31RJ6_AS | ■ | 363.000 |

**Bộ ổ cắm mạng cat6 đôi** — 8/80

| | | |
|---|---|---|
| KB32RJ6 | ☐ | 440.000 |
| KB32RJ6_AS | ■ | 522.500 |

**Bộ ổ cắm điện thoại và mạng cat5e** — 8/80

| | | |
|---|---|---|
| KB32TS_RJ5E | ☐ | 330.000 |
| KB32TS_RJ5E_AS | ■ | 412.500 |

### THAM KHẢO MÀU SẮC

☐ Mã_WE
Màu trắng

■ Mã_AS
Màu xám bạc

## Ổ cắm USB dòng Vivace

**Bộ ổ cắm sạc USB đơn 2.1A** — Đóng gói 8/80

| | | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| KB31USB_WE_G19 | ☐ | 1.265.000 |
| KB31USB_AS_G19 | ■ | 1.397.000 |

**Bộ ổ cắm sạc USB đôi 2.1A** — 8/80

| | | |
|---|---|---|
| KB32USB_WE_G19 | ☐ | 1.996.500 |
| KB32USB_AS_G19 | ■ | 2.216.500 |

**Bộ ổ cắm đa năng và sạc USB đôi** — 8/48

| | | |
|---|---|---|
| KB42616USB_WE_G19 | ☐ | 1.914.000 |
| KB42616USB_AS_G19 | ■ | 2.376.000 |

## Dimmer dòng Vivace

**Dimmer điều chỉnh ánh sáng đèn 400W** — Đóng gói 8/80

| | | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| KB31RD400_WE | ☐ | 649.000 |

**Bộ công tắc điều chỉnh tốc độ quạt** — 10/100

| | | |
|---|---|---|
| KB31RF250_WE | ☐ | 522.500 |

## Thiết bị dành cho khách sạn dòng Vivace

**Bộ công tắc chuông "Không làm phiền", "Xin dọn phòng"** — Đóng gói 8/80

| | | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| KB31BD_C_WE_G19 | ☐ | 478.500 |
| KB31BD_C_AS_G19 | ■ | 621.500 |

**Bộ công tắc "Không làm phiền", "Xin dọn phòng"** — 8/80

| | | |
|---|---|---|
| KB32SDC_WE_G19 | ☐ | 418.000 |
| KB32SDC_AS_G19 | ■ | 533.500 |

**Bộ công tắc chìa khoá thẻ** — 6/60

| | | |
|---|---|---|
| KB31EKT_WE | ☐ | 1.270.500 |
| KB31EKT_AS | ■ | 1.397.000 |

**Bộ ổ cắm dao cạo râu** — 2/20

| | | |
|---|---|---|
| KBT727V_WE_G19 | ☐ | 1.930.500 |
| KBT727V_AS_G19 | ■ | 2.172.500 |

## Phụ kiện dòng Vivace



**Mặt che trơn đơn** — Đóng gói 15/150

| | | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| KB30_WE | ☐ | 85.800 |
| KB30_AS | ■ | 126.500 |

# DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM
# S-FLEXI

## Mặt cho dòng S-Flexi

| | | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| | Mặt cho 1 thiết bị, size S<br>FG1051_WE | 10/100 | 20.900 |
| | Mặt cho 2 thiết bị, size S<br>FG1052_WE | 10/100 | 20.900 |
| | Mặt cho 3 thiết bị, size S<br>FG1053_WE | 10/100 | 20.900 |
| | Mặt cho 4 thiết bị, size S<br>FST1054H_WE_G19 | 15/150 | 50.600 |
| | Mặt cho 6 thiết bị, size S<br>FST1058H_WE_G19 | 10/100 | 50.600 |
| | Mặt cho 1 thiết bị, size M<br>FG1050_WE | 10/100 | 20.900 |
| | Nút che trơn có lỗ trống, size M<br>F50XM2_WE | 10/100 | 15.400 |
| | Lõi che cầu dao an toàn<br>(Dùng với FG1053_WE)<br>FG1051SB_WE_G19 | 40/400 | 18.700 |
| | Mặt cho MCB 1 cực<br>FG1051MCB_WE_G19 | 10/100 | 26.400 |
| | Mặt cho MCB 2 cực<br>FG1052MCB_WE_G19 | 10/100 | 26.400 |

## Công tắc dòng S-Flexi

| | | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| | Công tắc 1 chiều 16AX, size S<br>F50M1_5_WE | 36/360 | 20.900 |
| | Công tắc 2 chiều 16AX, size S<br>F50_2M1_5_WE | 36/360 | 53.900 |
| | Công tắc 1 chiều 16AX, size M<br>F50M2_WE | 20/200 | 41.800 |
| | Công tắc 2 chiều 16AX, size M<br>F50_2M2_WE | 20/200 | 55.000 |
| | Công tắc 1 chiều 16AX, size L<br>F50M4_WE | 36/360 | 48.400 |
| | Công tắc 2 chiều 16AX, size L<br>F50_2M4_WE | 36/360 | 61.600 |
| | Công tắc 1 chiều 16AX, size XS<br>F50M1_WE | 40/400 | 30.800 |
| | Công tắc 2 chiều 16AX, size XS<br>F50_2M1_WE | 40/400 | 45.100 |
| | Nút nhấn chuông 10A, size L<br>F50BPM4_WE | 12/120 | 71.500 |
| | Nút che trơn, size XS<br>F50XM1_WE | 55/550 | 15.400 |



Giá trên đã bao gồm VAT

# DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM
# S-FLEXI

## Ổ cắm dòng S-Flexi

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| Ổ cắm đơn 2 chấu 10A, size S<br>F30426USM_WE_G19 | 30/300 | 39.600 |
| Ổ cắm đơn 2 chấu 10A, size M<br>F1426USM_WE_G19 | 32/320 | 82.500 |
| Ổ cắm đơn 3 chấu 16A, size M<br>F1426UESM_WE_G19 | 32/320 | 110.000 |
| Ổ cắm đơn đa năng 13A, size M<br>F1426UAM_WE | 32/320 | 110.000 |
| Ổ cắm đôi 3 chấu 16A, size L<br>F1426UEST2M_G19 | 32/320 | 110.000 |

## Ổ TV, mạng, điện thoại dòng S-Flexi

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| Ổ cắm TV, size S<br>F30TVSM_WE_G19 | 30/300 | 82.500 |
| Ổ điện thoại, size S<br>F30R4M_WE_G19 | 30/300 | 97.900 |
| Ổ cắm mạng cat5e, size S<br>F30RJ5EM_WE_G19 | 30/300 | 203.500 |
| Ổ cắm TV, size M<br>F50TVM_WE_G19 | 40/400 | 84.700 |
| Ổ điện thoại, size M<br>F50RJ4M_WE_G19 | 32/320 | 126.500 |
| Ổ cắm mạng cat5e, size M<br>F50RJ5EM_WE_G19 | 24/240 | 236.500 |
| Ổ cắm mạng cat6, size M<br>F50RJ8M6_WE_G19 | 24/240 | 269.500 |

## Phụ kiện dòng S-Flexi

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt 250W, size M<br>F50FC250M_WE | 16/160 | 286.000 |
| Công tắc điều chỉnh độ sáng đèn 400W, size M<br>F50RD400M_WE | 16/160 | 247.500 |
| Đèn báo đỏ, size S<br>F30NM2_RD_G19 | 30/300 | 83.050 |

## Phích cắm

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| Phích cắm 2 chấu, 10A<br>U418T2_C5 | 18/360 | 84.700 |
| Phích cắm 3 chấu, 16A<br>E16P | 10/200 | NEW 107.800 |
| Phích cắm 3 chấu, 13A, kiểu Anh<br>EP13_G19 | 20/200 | 214.500 |
| Phích cắm 3 chấu, 15A, kiểu Anh<br>EP15_WE_G19 | 20/200 | 258.500 |

## Ổ âm sàn

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| Ổ cắm âm sàn cho S-Flexi có đế âm, màu nhũ bạc<br>E224F_ABE | 1.650.000 |
| Ổ cắm âm sàn cho S-Flexi có đế âm, màu nhũ vàng<br>E224F_BAS | 2.079.000 |
| Ổ cắm âm sàn cho Concept có đế âm, màu nhũ bạc<br>CON224_ABE_G5 | 1.732.500 |

*Sản phẩm này có thể dùng cho dòng Zencelo A*

Giá trên đã bao gồm VAT

# DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM
# E30 & EMS

## Ổ cắm dòng E30

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 13A có công tắc, kiểu Anh<br>E15R_WE_G19 | 10/100 | 231.000 |
| Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 13A có công tắc, kiểu Anh<br>E25R_WE_G19 | 5/50 | 638.000 |
| Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 13A có công tắc đèn báo, kiểu Anh<br>E25N_WE_G19 | 5/50 | 665.500 |

## Công tắc mặt kim loại

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| Bộ công tắc đơn 1 chiều 10A, mặt kim loại<br>ESM31_1_2AR_G19 | 5/50 | 407.000 |
| Bộ công tắc đôi 1 chiều 10A, mặt kim loại<br>ESM32_1_2AR_G19 | 5/50 | 478.500 |
| Bộ công tắc đơn 2 chiều 10A, mặt kim loại<br>ESM31_2_3A_G19 | 5/50 | 462.000 |
| Bộ công tắc đôi 2 chiều 10A, mặt kim loại<br>ESM32_2_3A_G19 | 5/50 | 511.500 |

## Ổ cắm mặt kim loại

| | Đóng gói | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 13A có công tắc, mặt kim loại<br>ESM15_G19 | 5/50 | 533.500 |
| Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 13A có công tắc, mặt kim loại<br>ESM25_G19 | 5/50 | 984.500 |

## Mặt che phòng thấm nước

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| Mặt che phòng thấm nước cho dòng S-Flexi (không đế)<br>F3223HR_WE_G19 | 313.500 |
| Mặt che phòng thấm nước cho dòng S-Flexi, màu trắng (có đế)<br>F3223HSMR_WE_G19 | 495.000 |
| Mặt che phòng thấm nước cho dòng Concept (không đế)<br>A3223HR | 407.000 |

*Sản phẩm này có thể dùng cho dòng Zencelo A*

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| Mặt che phòng thấm nước cho dòng Concept, màu trắng (có đế)<br>A3223HSMR_G19 | 621.500 |
| Mặt che (không đế) phòng thấm nước mặt đơn cho ổ cắm, loại 1 gang, IP55<br>E223R_TR | 550.000 |
| Mặt che (không đế) phòng thấm nước mặt đôi cho ổ cắm, loại 2 gang, IP55<br>ET223R_TR | 583.000 |

## Đế âm, đế nổi, hộp nổi

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| Hộp nổi dùng cho mặt sê-ri 30<br>CK237 | 39.600 |



Giá trên đã bao gồm VAT

# DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM CHỐNG THẤM NƯỚC **MUREVA**

## MUREVA

Được nhập khẩu từ **Ba lan**
Chỉ số IP55 và IK08 giúp tối ưu
**khả năng chịu đựng** của **Mureva**
trong mọi điều kiện thời tiết
**Lắp ráp nhanh chóng** và **dễ dàng**

MUR35021 MUR36034

## Bộ công tắc

Đơn giá (VNĐ)

Bộ công tắc đơn hai chiều 10AX
MUR35021 445.500

Bộ công tắc đôi hai chiều 10AX
MUR35022 605.000

Bộ công tắc đơn hai chiều 10AX, có đèn LED
MUR35024 704.000

Bộ công tắc đơn hai cực16AX
MUR35033 594.000

Lưu ý: Bộ sản phẩm Mureva phù hợp gắn nổi
Ổ cắm Mureva phù hợp với phích cắm chuẩn Schuko (2 chấu tròn)

## Bộ ổ cắm

Đơn giá (VNĐ)

Ổ cắm đơn 16A 2P+E
MUR36034 489.500

Ổ cắm đôi
MUR36029 1.215.500

Ổ cắm ba 16A 2P+E
MUR36038 1.947.000

Ổ cắm đơn có công tắc 10AX
MUR36024 924.000

Giá trên đã bao gồm VAT

# Giải pháp an toàn, tiết kiệm năng lượng cho tòa nhà thương mại, khu dân cư...

## Bộ hẹn giờ công tắc đồng hồ CCT15101

Bộ hẹn giờ công tắc đồng hồ CCT15101 có thể lắp trên tường hoặc thanh ray chuẩn DIN, cho phép bạn dễ dàng cài đặt thời gian 24 giờ, cho nhiều ứng dụng khác nhau:

- Quản lý chiếu sáng khu vực lối đi và ngoài trời.
- Quản lý chiếu sáng theo các tình huống trong ngày.
- Quản lý chiếu sáng quảng cáo cho cửa hàng kinh doanh.
- Quản lý chiếu sáng sân vườn.
- Lập trình bơm nước cho hồ bơi, tưới tiêu...

| Thông số kỹ thuật - Bộ hẹn giờ công tắc thời gian CCT15101 | |
|---|---|
| Điện áp hoạt động: 220 - 240 VAC | Pin dự trữ (tự sạc): 24H |
| Tần số hoạt động: 50 / 60 Hz | Độ chính xác: + / - 1s / ngày |
| Dòng điện định mức: 16A | Chu kỳ đếm thời gian: 24 giờ |
| Nhiệt độ làm việc: 0 - 45°C | Thời gian cài đặt tối thiểu: 15 phút / chu kỳ |
| Cấp độ bảo vệ: IP30 | Tương thích với tải LED |
| Tiêu chuẩn: IEC 60730 - 2 - 7 | Khoảng cách 50cm không nghe âm thanh đồng hồ hoạt động |
| Kích thước (DxRxH): 71.8x71.8x50.65mm | |

**Bộ hẹn giờ công tắc đồng hồ CCT15101 dễ dàng lắp đặt và sử dụng.**



Giá trên đã bao gồm VAT

# THIẾT BỊ MẠNG, BỘ HẸN GIỜ, CẢM BIẾN ĐỘ SÁNG
# DÒNG Ổ CẮM KÉO DÀI THORSMAN

Loại gắn thanh ray
- Cảm biến rời

Gắn tường

Gắn mặt tủ

## Tính năng

- Thiết kế hiện đại, dễ dàng mang vác và cuộn dây
- Đèn LED hiển thị nguồn điện ON/OFF
- An toàn với chức năng bảo vệ quá tải
- Kẹp cố định xoăn dây
- Dây cáp sử dụng chất liệu HO7 RNF cao cấp
- Tuân theo tiêu chuẩn NF EN 61242.
- An toàn, đáng tin cậy cho tất cả các nhu cầu sử dụng tại nhà hay công trình.

## Bộ hẹn giờ 24H

| | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| 15336<br>Hẹn giờ 24h, 1 kênh 16A, pin dự trữ 100h | 3.113.000 |
| CCT15365<br>Hẹn giờ 24h, 1 kênh 16A, pin dự trữ 200h | 3.998.500 |
| CCT15101<br>Bộ hẹn giờ analog 24h, 1 kênh, 16A, pin dự trữ 24H (pin tự sạc) | 1.100.000 |

## Cảm biến hồng ngoại

| Cảm biến hồng ngoại, 1 kênh, 2000W, 360 độ | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| SAE_UE_MS_CSAWE | 1.886.500 |
| Cảm biến hồng ngoại 1 kênh, 1000W, 360 độ, mini | |
| CCT56P001 | 1.897.500 |
| Cảm biến hồng ngoại 2 kênh 1000W, 360 độ, mini | |
| CCT570003 | 3.525.500 |
| Cảm biến hồng ngoại 1000W, 120 độ, ngoài trời | |
| CCT56P004 | 2.607.000 |
| Cảm biến hồng ngoại & siêu âm, 1 kênh, 2000W | |
| CCT551011 | 6.011.500 |
| Điều khiển từ xa dùng cho lập trình cho CCT551011 | |
| CCT556011 | 1.039.500 |

## Twilight switch - Cảm biến độ sáng

| Cảm biến độ sáng 2-2000lux gắn tủ điện, tải 16A | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| CCT15285 | 5.885.000 |
| Cảm biến độ sáng 2-2000lux gắn tường, tải 16A | |
| CCT15369 | 7.474.500 |
| Cảm biến độ sáng 3-2000lux gắn tường, tải 10A | |
| MTN544829 | 4.053.500 |

## Ổ cắm kéo dài 15 mét

| Mã hàng | IP | Tiết diện dây (mm) | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| IMT33136 | 44 | 1.5 | 2.647.500 |
| IMT33137 | 20 | 1.5 | 2.493.000 |

## Ổ cắm kéo dài 20 mét

| Mã hàng | IP | Tiết diện dây (mm) | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| IMT33140 | 20 | 1.5 | 3.150.500 |

## Ổ cắm kéo dài 25 mét

| Mã hàng | IP | Tiết diện dây (mm) | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| IMT33148 | 44 | 2.5 | 7.352.500 |

## Ổ cắm kéo dài 40 mét

| Mã hàng | IP | Tiết diện dây (mm) | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| IMT33158 | 44 | 1.5 | 7.412.000 |

# THIẾT BỊ ỔN ÁP (AVR) & Ổ CẮM CHỐNG SÉT

## Thiết bị ổn áp (AVR)

Biến động điện áp có thể làm đèn nhấp nháy, các thiết bị điện bị sụt nguồn. Đôi khi, biến động điện áp không quan sát được bằng mắt thường nhưng vẫn làm các thiết bị điện hoạt động không hiệu quả hoặc giảm tuổi thọ của thiết bị. Bộ điều chỉnh điện áp tự động AVR (ổn áp) của APC giúp bạn giải quyết các vấn đề này.

### Công dụng:

- Tự động điều chỉnh lên hoặc xuống điện áp phù hợp các thiết bị điện, điện tử
- Nâng cao tuổi thọ thiết bị
- Bảo vệ sốc điện

### Ứng dụng:

- Dân dụng: bảo vệ thiết bị điện, điện tử trong gia đình: ti vi, tủ lạnh, thiết bị giải trí, vv..
- Văn phòng: máy tính, máy in, máy photocopy, máy chủ, vv..

| Mã hàng | Mô tả | Đơn giá |
|---|---|---|
| **LSW500-IND** | Ổn áp APC 500VA/250W; 3 ngõ ra | 857.500 |
| **LSW800-IND** | Ổn áp APC 800VA/400W; 3 ngõ ra | 919.000 |
| **LSW1200-IND** | Ổn áp APC 1200VA/600W; 3 ngõ ra | 1.163.500 |
| **LSW2000-IND** | Ổn áp APC 2000VA/1000W; 3 ngõ ra | 1.897.500 |

## Ổ cắm kéo dài chống sét lan truyền (surge protector)

Sét và xung điện có thể làm hư hỏng các thiết bị điện tử, mất dữ liệu và giảm tuổi thọ của thiết bị. Ổ cắm chống sét lan truyền sẽ bảo vệ thiết bị điện tử gia dụng và văn phòng của bạn tránh khỏi mối de dọa do nhiễu loạn điện gây ra.

| Mã hàng & mô tả | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| 1 ổ cắm | |
| PM1W-VN | 410.500 |
| 5 ổ cắm; 3 mét | |
| PM53-VN | 1.087.000 |
| 6 ổ cắm; 3 mét | |
| PM63-VN | 1.434.000 |

| Mã hàng & mô tả | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|
| 1 ổ cắm; 2 cổng sạc USB 2.4A | |
| PM1WU2-VN | 848.500 |
| 5 ổ cắm; 3 mét; 2 cổng sạc USB; 2.4A | |
| PM53U-VN | 1.553.000 |
| 6 ổ cắm; 3 mét; 2 cổng sạc USB; 2.4A | |
| PM63U-VN | 1.928.000 |

- Ổ cắm đầu ra chống xung điện
- Màng chắn ngăn ngừa trẻ em
- Đèn led hiển thị báo quá tải và tiếp đất
- Dây nguồn 3m xoay 180$^{O}$C
- Khả năng chống xung sét 1836 Joules
- Tích hợp cổng sạc USB



Giá trên đã bao gồm VAT

# PHÍCH CẮM & Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP SERIES PK

## Phích Cắm Di Động - Plug

| | Cấp độ | Số cực - Điện áp | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|
| | IP44 | 2P+E 230V | 16A | PKE16M423 | 198.000 |
| | | | 32A | PKE32M423 | 368.500 |
| | | 3P+E 400V | 16A | PKE16M434 | 242.000 |
| | | | 32A | PKE32M434 | 423.500 |
| | | 4P+E 400V | 16A | PKE16M435 | 286.000 |
| | | | 32A | PKE32M435 | 434.500 |
| | IP67 | 2P+E 230V | 16A | PKE16M723 | 511.500 |
| | | | 32A | PKE32M723 | 687.500 |
| | | | 63A | 81378 | 1.435.500 |
| | | | 125A | 81390 | 3.338.500 |
| | | 3P+E 400V | 16A | PKE16M734 | 583.000 |
| | | | 32A | PKE32M734 | 731.500 |
| | | | 63A | 81382 | 1.518.000 |
| | | | 125A | 81394 | 3.448.500 |
| | | 4P+E 400V | 16A | PKE16M735 | 627.000 |
| | | | 32A | PKE32M735 | 797.500 |
| | | | 63A | 81383 | 1.765.500 |
| | | | 125A | 81395 | 3.536.500 |

## Ổ Nối Di Động - Connectors

| | Cấp độ | Số cực - Điện áp | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|
| | IP44 | 2P+E 230V | 16A | PKF16M423 | 269.500 |
| | | | 32A | PKF32M423 | 407.000 |
| | | 3P+E 400V | 16A | PKF16M434 | 308.000 |
| | | | 32A | PKF32M434 | 484.000 |
| | | 4P+E 400V | 16A | PKF16M435 | 363.000 |
| | | | 32A | PKF32M435 | 605.000 |
| | IP67 | 2P+E 230V | 16A | PKF16M723 | 533.500 |
| | | | 32A | PKF32M723 | 759.000 |
| | | | 63A | 81478 | 1.611.500 |
| | | | 125A | 81490 | 4.405.500 |
| | | 3P+E 400V | 16A | PKF16M734 | 599.500 |
| | | | 32A | PKF32M734 | 819.500 |
| | | | 63A | 81482 | 1.793.000 |
| | | | 125A | 81494 | 4.724.500 |
| | | 4P+E 400V | 16A | PKF16M735 | 698.500 |
| | | | 32A | PKF32M735 | 891.000 |
| | | | 63A | 81483 | 2.018.500 |
| | | | 125A | 81495 | 4.708.000 |

# PHÍCH CẮM & Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP SERIES PK

## Ổ Cắm Âm Dạng Thẳng
## Straight Panel Mounted Socket

| | Cấp độ | Số cực - Điện áp | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|
| | IP44 | 2P+E 230V | 16A | PKF16G423 | 269.500 |
| | | | 32A | PKF32G423 | 412.500 |
| | | 3P+E 400V | 16A | PKF16G434 | 302.500 |
| | | | 32A | PKF32G434 | 440.000 |
| | | 4P+E 400V | 16A | PKF16G435 | 330.000 |
| | | | 32A | PKF32G435 | 500.500 |
| | IP67 | 2P+E 230V | 16A | PKF16G723 | 572.000 |
| | | | 32A | PKF32G723 | 742.500 |
| | | | 63A | 81678 | 1.358.500 |
| | | | 125A | 81690 | 3.421.000 |
| | | 3P+E 400V | 16A | PKF16G734 | 654.500 |
| | | | 32A | PKF32G734 | 797.500 |
| | | | 63A | 81682 | 1.468.500 |
| | | | 125A | 81694 | 3.492.500 |
| | | 4P+E 400V | 16A | PKF16G735 | 753.500 |
| | | | 32A | PKF32G735 | 847.000 |
| | | | 63A | 81683 | 1.573.000 |
| | | | 125A | 81695 | 3.965.500 |

## Ổ Cắm Âm Dạng Nghiêng
## Angle Panel Mounted Socket

| | Cấp độ | Số cực - Điện áp | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|
| | IP44 | 2P+E 230V | 16A | PKF16F423 | 269.500 |
| | | | 32A | PKF32F423 | 412.500 |
| | | 3P+E 400V | 16A | PKF16F434 | 302.500 |
| | | | 32A | PKF32F434 | 440.000 |
| | | 4P+E 400V | 16A | PKF16F435 | 330.000 |
| | | | 32A | PKF32F435 | 500.500 |
| | IP67 | 2P+E 230V | 16A | PKF16F723 | 572.000 |
| | | | 32A | PKF32F723 | 742.500 |
| | | | 63A | 81278 | 1.314.500 |
| | | 3P+E 400V | 16A | PKF16F734 | 638.000 |
| | | | 32A | PKF32F734 | 797.500 |
| | | | 63A | 81282 | 1.540.000 |
| | | 4P+E 400V | 16A | PKF16F735 | 753.500 |
| | | | 32A | PKF32F735 | 847.000 |
| | | | 63A | 81283 | 1.573.000 |
| | | | 125A | 81295 | 3.773.000 |

# PHÍCH CẮM & Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP SERIES PK

## Ổ Cắm Nổi
## - Wall Mounted Socket

| | Cấp độ | Số cực - Điện áp | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|
| | IP44 | 2P+E 230V | 16A | PKF16W423 | 368.500 |
| | | | 32A | PKF32W423 | 605.000 |
| | | 3P+E 400V | 16A | PKF16W434 | 462.000 |
| | | | 32A | PKF32W434 | 671.000 |
| | | 4P+E 400V | 16A | PKF16W435 | 478.500 |
| | | | 32A | PKF32W435 | 660.000 |
| | IP67 | 2P+E 230V | 16A | PKF16W723 | 737.000 |
| | | | 32A | PKF32W723 | 984.500 |
| | | | 63A | 81178 | 2.046.000 |
| | | 3P+E 400V | 16A | PKF16W734 | 814.000 |
| | | | 32A | PKF32W734 | 1.017.500 |
| | | | 63A | 81182 | 2.123.000 |
| | | | 125A | 81194 | 5.511.000 |
| | | 4P+E 400V | 16A | PKF16W735 | 940.500 |
| | | | 32A | PKF32W735 | 1.199.000 |
| | | | 63A | 81183 | 2.458.500 |
| | | | 125A | 81195 | 5.659.500 |

## Ổ Nối Nhiều Ngả
## - Multi Adapter

| | Cấp độ | Số cực - Điện áp | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|
| | IP44 | 2P+E 230V | 16A | PKZM403 | 1.925.000 |
| | IP67 | 2P+E 230V | 16A | PKZM703 | 2.332.000 |
| | IP44 | 2P+E 230V | 16A | PKZM409 | 2.420.000 |
| | IP67 | 2P+E 230V | 16A | PKZM709 | 2.920.500 |

# CÔNG TẮC & Ổ CẮM PHÒNG THẤM NƯỚC DÒNG S56

S56P315RPGY

S56SO313GY

S56SW110GY

WHS20_GY

56C315GY

56E1 56E2

## Phích Cắm - Plug, IP66

| Số cực | Điện áp (V) | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| 3P | 250V | 10A | S56P310GY_G15 | 995.500 |
| | | 13A | S56P313GY_G15 | 786.500 |
| | | 15A | S56P315GY_G15 | 1.221.000 |
| | | 15A | S56P315RPGY_G15 | 1.078.000 |
| | | 20A | S56P320GY_G15 | 1.342.000 |
| | | 32A | S56P332GY_G15 | 1.342.000 |
| 4P | 500V | 20A | S56P420GY_G15 | 1.430.000 |
| | | 32A | S56P432GY_G15 | 1.798.500 |
| 5P | 500V | 20A | S56P520GY_G15 | 1.798.500 |
| | | 32A | S56P532GY_G15 | 2.711.500 |

## Công Tắc - Switch, IP66

| Số cực | Điện áp (V) | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| 1P | 250V | 10A | S56SW110GY | 885.500 |
| | | 20A | S56SW120GY | 1.050.500 |
| | | 32A | S56SW132GY | 1.105.500 |
| 2P | 500V | 20A | S56SW220GY | 1.287.000 |
| | | 32A | S56SW232GY | 1.188.000 |
| | | 50A | S56SW250GY | 1.534.500 |
| | | 63A | S56SW263GY | 1.534.500 |
| 3P | 500V | 10A | S56SW310GY | 1.221.000 |
| | | 16A | S56SW316GY | 1.452.000 |
| | | 20A | S56SW320GY | 1.853.500 |
| | | 32A | S56SW332GY | 1.853.500 |
| | | 50A | S56SW350GY | 1.941.500 |
| | | 63A | S56SW363GY | 2.106.500 |

## Hộp Đế - Mounting Enclosure, IP66

| | | |
|---|---|---|
| 101x101x63 | S56E1GY_G15 | 220.000 |

## Ổ Cắm - Surface Socket, IP66

| Số cực | Điện áp (V) | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| 3P | 250V | 10A | S56SO310GY | 792.000 |
| | | 13A | S56SO313GY | 940.500 |
| | | 15A | S56SO315GY | 1.331.000 |
| | | 15A | S56SO315RPGY | 1.661.000 |
| | | 20A | S56SO320GY | 1.606.000 |
| | | 32A | S56SO332GY | 1.782.000 |
| 4P | 500V | 20A | S56SO420GY | 2.189.000 |
| | | 32A | S56SO432GY | 2.145.000 |
| 5P | 500V | 20A | S56SO520GY | 2.794.000 |
| | | 32A | S56SO532GY | 2.794.000 |

## Ổ Cắm Có Công Tắc - Switched Socket, IP66

| Số cực | Điện áp (V) | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| 3P | 250V | 13A | S56C313GY | 1.732.500 |
| | | 15A | S56C315RPGY | 2.288.000 |
| | | 20A | S56C320GY | 2.255.000 |
| | | 32A | S56C332GY | 3.113.000 |
| 4P | 500V | 20A | S56C420GY | 3.267.000 |
| | | 32A | S56C432GY | 3.019.500 |
| | | 50A | S56C450GY | 3.635.500 |
| 5P | 500V | 20A | S56C520GY | 5.879.500 |
| | | 32A | S56C532GY | 5.681.500 |

## Ngắt Điện Phòng Thấm Nước - Isolator, IP66

| Số cực | Điện áp (V) | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| 1P | 250V | 20A | WHS20_GY_G19 | 1.243.000 |
| | | 35A | WHS35_GY_G19 | 1.325.500 |
| | | 55A | WHS55_GY_G19 | 1.199.000 |
| 2P | 440V | 20A | WHD20_GY_G19 | 1.314.500 |
| | | 35A | WHD35_GY_G19 | 1.386.000 |
| | | 55A | WHD55_GY_G19 | 1.760.000 |
| | | 63A | WHD63_GY_G19 | 1.765.500 |
| 3P | 440V | 20A | WHT20_GY_G19 | 1.386.000 |
| | | 35A | WHT35_GY_G19 | 1.804.000 |
| | | 55A | WHT55_GY_G19 | 2.073.500 |
| | | 63A | WHT63_GY_G19 | 2.326.500 |
| | | 80A | WHT80_GY_G19 | 3.767.500 |



Giá trên đã bao gồm VAT

# Tủ điện E9

Thiết kế tinh tế | Dễ dàng lắp đặt

Nhập khẩu từ Nga

se.com/vn/vi/

Life Is On | Schneider Electric

# TỦ ĐIỆN DÂN DỤNG

Cấp độ bảo vệ IP40
Cấp độ chống va đập cơ khí IK07
Độ cách ly điện: Cấp 2
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60695-2-11,
IEC 60439-3, IEC 60529,
EN 50102, IEC 60670-24

## Tủ điện nhựa âm tường - Resi9 MP

| Số module (18mm) | Kích thước (WxHxD) | Cửa trắng | Cửa mờ | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| 4 | 150x252x98 | MIP22104 | MIP22104T | 533.500 |
| 6 | 186x252x98 | MIP22106 | MIP22106T | 588.500 |
| 8 | 222x252x98 | MIP22108 | MIP22108T | 687.500 |
| 12 | 294x252x98 | MIP22112 | MIP22112T | 984.500 |
| 18 | 402x252x98 | MIP22118 | MIP22118T | 1.507.000 |
| 24 | 294x377x98 | MIP22212 | MIP22212T | 1.661.000 |
| 36 | 294x502x98 | MIP22312 | MIP22312T | 1.936.000 |

## Tủ điện nhựa nổi - Resi9 MP

| Số module (18mm) | Kích thước (WxHxD) | Cửa trắng | Cửa mờ | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| 4 | 124x198x95 | MIP12104 | MIP12104T | 522.500 |
| 6 | 160x198x95 | MIP12106 | MIP12106T | 577.500 |
| 8 | 196x228x101.5 | MIP12108 | MIP12108T | 687.500 |
| 12 | 268x228x101.5 | MIP12112 | MIP12112T | 929.500 |
| 18 | 376x228x101.5 | MIP12118 | MIP12118T | 1.507.000 |
| 24 | 268x353x102 | MIP12212 | MIP12212T | 1.699.500 |
| 36 | 267x478x102 | MIP12312 | MIP12312T | 1.996.500 |

## Tủ điện nhựa âm tường - E9 (Được nhập khẩu từ Nga)

| Số module (18mm) | Kích thước (WxHxD) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| 4/8 | 208x222x92 | EZ9E108S2F | 284.900 |
| 8/12 | 280x222x92 | EZ9E112S2F | 330.000 |
| 14/18 | 398x252x102 | EZ9E118S2F | 768.900 |
| 16/24 | 300x345x100 | EZ9E212S2F | 1.007.600 |
| 24/36 | 300x470x103 | EZ9E312S2F | 1.426.700 |

## Tủ điện kim loại Acti9

| Số module (18mm) | Kích thước (WxHxD) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| 4 | 221x244x98 | A9HESN04 | 775.500 |
| 6 | 257x244x98 | A9HESN06 | 946.000 |
| 8 | 293x244x98 | A9HESN08 | 1.067.000 |
| 12 | 365x244x98 | A9HESN12 | 1.413.500 |
| 16 | 437x244x98 | A9HESN16 | 1.985.500 |



Giá trên đã bao gồm VAT

# Acti9

Đẳng cấp, tính năng vượt trội.
Tuân theo các yêu cầu RoHS,
tiêu chuẩn REACH. Được thiết kế
với tính năng VisiSafe và VisiTrip

# Easy9

Chất lượng, an toàn, giá cạnh tranh.
Được kiểm tra chất lượng bởi các
tổ chức quốc tế.
Đạt chứng chỉ quản lý chất lượng
ISO 9001 và môi trường ISO 14000.

## Giải pháp an toàn tuyệt đối cho ngôi nhà của bạn

- Bảo vệ quá tải và ngắn mạch với MCB
- Bảo vệ chống sét lan truyền với SPD
- Bảo vệ dòng rò với RCCB
- Bảo vệ quá tải, ngắn mạch và dòng rò với RCBO

# 70% số vụ hỏa hoạn do sự cố điện gây ra*

## BẠN CÓ BIẾT

**Ngắn mạch**

Khi dây nóng và dây nguội chập vào nhau làm phát sinh tia lửa điện

Ví dụ: Dây điện bị chuột cắn đứt vỏ, làm dây nóng chập với dây nguội

**Quá tải**

Khi sử dụng các thiết bị điện với công suất lớn hơn công suất nguồn

Ví dụ: Ổ cắm có dòng định mức 16A, ta cắm nhiều thiết bị cùng lúc dẫn đến ổ cắm bị quá tải, nóng lên rồi cháy

**Dòng rò**

Dòng điện bị rò rỉ ra ngoài vỏ thiết bị khi bộ cách điện hỏng hoặc dây dẫn điện bị bong tróc vỏ, đứt gãy

Ví dụ: Dây điện âm trong tường lâu năm bị nứt, khiến điện rò ra tường và nối đất

là những sự cố điện phổ biến nhất,
có thể gây hỏa hoạn hoặc giật chết người



*Theo PCCC TP.HCM 2015

# CẦU DAO TỰ ĐỘNG EASY9 - MCB

## Easy9

Chất lượng, an toàn, giá cạnh tranh.
Được kiểm tra chất lượng bởi
các tổ chức quốc tế.
Đạt chứng chỉ quản lý chất lượng
ISO 9001 và môi trường ISO 14000.

### Cầu dao tự động Easy9 bao gồm các chức năng:

### Cách lựa chọn MCB:

| Thiết bị | Công suất tiêu thụ | Dòng điện MCB (A) | Đường cong |
|---|---|---|---|
| Máy lạnh | 4.7 HP | 16 | "C" |
| | 7.1 HP | 20 | |
| | 9.5 HP | 20 | |
| | 14 HP | 25 | |
| Tủ lạnh | 165 liters | 2 | |
| | 285 liters | 2 | |
| Máy xay sinh tố | 200 W | 1 | "C" |
| Máy hút bụi | 50 W | 0.5 | |
| Máy giặt | 300 W | 2 | "C" |
| | 1.3 KW | 10 | |
| Máy photocopy | 1.5 KW | 10 | "C" |
| Máy nước nóng lạnh | 500 W | 3 | |

### Easy9 MCB 1P, 4.5kA, 230V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | EZ9F34106 | 96.800 |
| 10A | EZ9F34110 | 96.800 |
| 16A | EZ9F34116 | 96.800 |
| 20A | EZ9F34120 | 96.800 |
| 25A | EZ9F34125 | 96.800 |
| 32A | EZ9F34132 | 96.800 |
| 40A | EZ9F34140 | 140.800 |
| 50A | EZ9F34150 | 228.800 |
| 63A | EZ9F34163 | 228.800 |

### Easy9 MCB 2P, 4.5kA, 230V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | EZ9F34206 | 275.000 |
| 10A | EZ9F34210 | 275.000 |
| 16A | EZ9F34216 | 275.000 |
| 20A | EZ9F34220 | 275.000 |
| 25A | EZ9F34225 | 275.000 |
| 32A | EZ9F34232 | 275.000 |
| 40A | EZ9F34240 | 275.000 |
| 50A | EZ9F34250 | 456.500 |
| 63A | EZ9F34263 | 456.500 |

### Easy9 MCB 3P, 4.5kA, 400V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | EZ9F34306 | 489.500 |
| 10A | EZ9F34310 | 489.500 |
| 16A | EZ9F34316 | 489.500 |
| 20A | EZ9F34320 | 489.500 |
| 25A | EZ9F34325 | 489.500 |
| 32A | EZ9F34332 | 489.500 |
| 40A | EZ9F34340 | 489.500 |
| 50A | EZ9F34350 | 731.500 |
| 63A | EZ9F34363 | 731.500 |

### Easy9 MCB 4P, 4.5kA, 400V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 40A | EZ9F34440 | 693.000 |
| 50A | EZ9F34450 | 1.034.000 |
| 63A | EZ9F34463 | 1.034.000 |

# Easy9 Slim RCBO

## NÂNG CẤP AN TOÀN ĐIỆN CHO NGÔI NHÀ BẠN

Thay thế MCB 1 tép, bảo vệ quá tải, ngắn mạch và dòng rò

se.com/vn/vi/

Life Is On | Schneider Electric

# EASY9 RCCB. RCBO. SPD

## Easy9 RCCB 2P/4P [AC type]

Cầu dao chống rò

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| **30mA 2P** | | |
| 25A | EZ9R36225 | 962.500 |
| 40A | EZ9R36240 | 1.023.000 |
| 63A | EZ9R36263 | 1.072.500 |
| **30mA 4P** | | |
| 25A | EZ9R36425 | 1.413.500 |
| 40A | EZ9R36440 | 1.512.500 |
| 63A | EZ9R36463 | 2.018.500 |
| **300mA 4P** | | |
| 40A | EZ9R66440 | 1.457.500 |
| 63A | EZ9R66463 | 1.666.500 |

## Easy9 RCBO 1P+N 4.5kA 30mA [AC type]

Cầu dao bảo vệ quá tải, ngắn mạch và chống rò

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 10A | EZ9D34610 | 841.500 |
| 16A | EZ9D34616 | 841.500 |
| 20A | EZ9D34620 | 841.500 |
| 25A | EZ9D34625 | 984.500 |
| 32A | EZ9D34632 | 984.500 |
| 40A | EZ9D34640 | 984.500 |

## Easy9 Slim RCBO 1P+N 4.5kA 30mA (AC type)

NEW

Cầu dao bảo vệ quá tải, ngắn mạch và chống rò

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | EZ9D33606 | 858.000 |
| 10A | EZ9D33610 | 858.000 |
| 16A | EZ9D33616 | 858.000 |
| 20A | EZ9D33620 | 858.000 |
| 25A | EZ9D33625 | 1.006.500 |
| 32A | EZ9D33632 | 1.006.500 |

## Easy9 SPD Chống sét lan truyền - Loại 2

| Dòng điện | Imax (8/20μs) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| 1P+N | 20kA | EZ9L33620 | 1.155.000 |
| 3P+N | 20kA | EZ9L33720 | 1.985.500 |
| 3P+N | 45kA | EZ9L33745 | 2.057.000 |

Giá trên đã bao gồm VAT

## Cách lựa chọn SPD

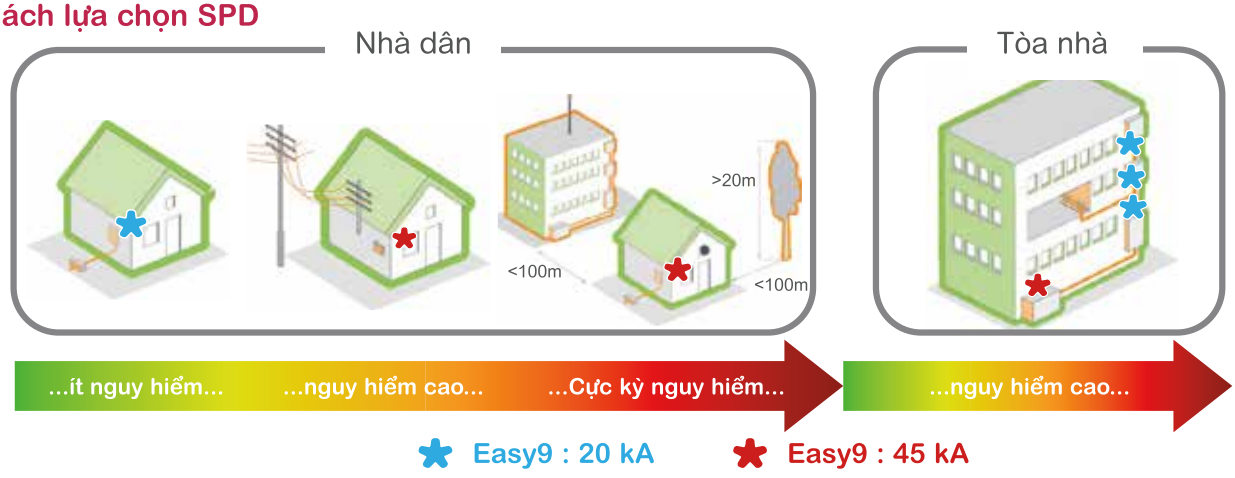


## Cách lắp đặt SPD

Mạng điện 1 pha

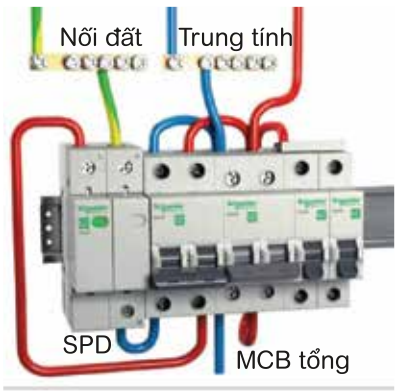


Mạng điện 3 pha

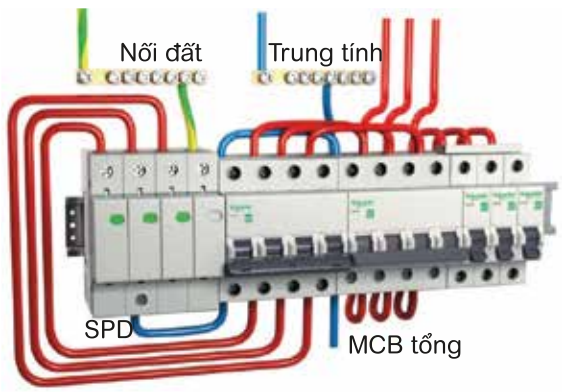


**Dây tiếp địa có tiết diện dây nhỏ nhất 4mm$^2$.*

*Khi khoảng cách từ SPD đến thiết bị bảo vệ >10m nên lắp đặt thêm 1 SPD*

# CẦU DAO TỰ ĐỘNG ACTI9
# MCB iK60N & iC60N

## Acti9 Đẳng cấp, tính năng vượt trội

Tính năng VisiTrip với cửa sổ màu đỏ báo hiệu đóng ngắt do sự cố.

Tính năng VisiSafe với dây màu xanh báo hiệu các tiếp điểm đã mở hoàn toàn

### iK60N MCB 1P, 6kA, 230V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | A9K27106 | 187.000 |
| 10A | A9K27110 | 187.000 |
| 16A | A9K27116 | 187.000 |
| 20A | A9K27120 | 187.000 |
| 25A | A9K27125 | 187.000 |
| 32A | A9K27132 | 187.000 |
| 40A | A9K24140 | 231.000 |
| 50A | A9K24150 | 280.500 |
| 63A | A9K24163 | 280.500 |

### iC60N MCB 1P, 6kA, 230V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | A9F74106 | 225.500 |
| 10A | A9F74110 | 225.500 |
| 16A | A9F74116 | 225.500 |
| 20A | A9F74120 | 225.500 |
| 25A | A9F74125 | 225.500 |
| 32A | A9F74132 | 269.500 |
| 40A | A9F74140 | 269.500 |
| 50A | A9F74150 | 379.500 |
| 63A | A9F74163 | 379.500 |

### iK60N MCB 2P, 6kA, 230V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | A9K27206 | 528.000 |
| 10A | A9K27210 | 528.000 |
| 16A | A9K27216 | 528.000 |
| 20A | A9K27220 | 528.000 |
| 25A | A9K27225 | 528.000 |
| 32A | A9K27232 | 528.000 |
| 40A | A9K24240 | 632.500 |
| 50A | A9K24250 | 885.500 |
| 63A | A9K24263 | 885.500 |

### iC60N MCB 2P, 6kA, 230V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | A9F74206 | 616.000 |
| 10A | A9F74210 | 616.000 |
| 16A | A9F74216 | 616.000 |
| 20A | A9F74220 | 616.000 |
| 25A | A9F74225 | 616.000 |
| 32A | A9F74232 | 654.500 |
| 40A | A9F74240 | 742.500 |
| 50A | A9F74250 | 1.094.500 |
| 63A | A9F74263 | 1.094.500 |

### iK60N MCB 3P, 6kA, 400V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | A9K24306 | 858.000 |
| 10A | A9K24310 | 858.000 |
| 16A | A9K24316 | 858.000 |
| 20A | A9K24320 | 858.000 |
| 25A | A9K24325 | 858.000 |
| 32A | A9K24332 | 858.000 |
| 40A | A9K24340 | 973.500 |
| 50A | A9K24350 | 1.243.000 |
| 63A | A9K24363 | 1.243.000 |

### iC60N MCB 3P, 6kA, 400V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | A9F74306 | 935.000 |
| 10A | A9F74310 | 935.000 |
| 16A | A9F74316 | 935.000 |
| 20A | A9F74320 | 935.000 |
| 25A | A9F74325 | 935.000 |
| 32A | A9F74332 | 935.000 |
| 40A | A9F74340 | 1.094.500 |
| 50A | A9F74350 | 1.540.000 |
| 63A | A9F74363 | 1.540.000 |

### iK60N MCB 4P, 6kA, 400V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | A9K24406 | 1.331.000 |
| 10A | A9K24410 | 1.331.000 |
| 16A | A9K24416 | 1.331.000 |
| 20A | A9K24420 | 1.331.000 |
| 25A | A9K24425 | 1.331.000 |
| 32A | A9K24432 | 1.331.000 |
| 40A | A9K24440 | 1.848.000 |
| 50A | A9K24450 | 1.848.000 |
| 63A | A9K24463 | 1.848.000 |

### iC60N MCB 4P, 6kA, 400V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | A9F74406 | 1.408.000 |
| 10A | A9F74410 | 1.408.000 |
| 16A | A9F74416 | 1.408.000 |
| 20A | A9F74420 | 1.408.000 |
| 25A | A9F74425 | 1.408.000 |
| 32A | A9F74432 | 1.589.500 |
| 40A | A9F74440 | 1.793.000 |
| 50A | A9F74450 | 2.381.500 |
| 63A | A9F74463 | 2.381.500 |



Giá trên đã bao gồm VAT

# CẦU DAO TỰ ĐỘNG ACTI9 - MCB iC60H & iC60L

- Dùng trong mạng lưới dân dụng hoặc công nghiệp.
- Tiêu chuẩn IEC 60898, IEC 60947-2
- Điện áp thử nghiệm xung (Uimp) : 6kV
- Đường cong loại C (Đường cong loại B, D xin liên hệ)

| Tiêu chuẩn | | IEC 947-2 | | | | | | IEC 898 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1P | 100 to 133V | | 220 to 240V | | - | | 230V | |
| | 2,3,4P | 220 to 240V | | 380 to 415V | | 440V | | 400V | |
| **MCB** | | iC60H | iC60L | iC60H | iC60L | iC60H | iC60L | iC60H | iC60L |
| **Dòng điện** | 0.5 to 4A | 70kA | 100kA | 70kA | 100kA | 50kA | 70kA | 10kA | 15kA |
| | 6 to 25A | 30kA | - | 15kA | 25kA | 10kA | 20kA | 10kA | 15kA |
| | 32/40A | 30kA | - | 15kA | 20kA | 10kA | 15kA | 10kA | 15kA |
| | 50/63A | - | | 15kA | 15kA | 10kA | 10kA | 10kA | 15kA |

## iC60H, 1P, 10kA, 230V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | A9F84106 | 407.000 |
| 10A | A9F84110 | 407.000 |
| 16A | A9F84116 | 407.000 |
| 20A | A9F84120 | 407.000 |
| 25A | A9F84125 | 407.000 |
| 32A | A9F84132 | 407.000 |
| 40A | A9F84140 | 500.500 |
| 50A | A9F84150 | 671.000 |
| 63A | A9F84163 | 671.000 |

## iC60L, 1P, 15kA, 230V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | A9F94106 | 616.000 |
| 10A | A9F94110 | 616.000 |
| 16A | A9F94116 | 616.000 |
| 20A | A9F94120 | 616.000 |
| 25A | A9F94125 | 616.000 |
| 32A | A9F94132 | 649.000 |
| 40A | A9F94140 | 759.000 |
| 50A | A9F94150 | 1.067.000 |
| 63A | A9F94163 | 1.067.000 |

## iC60H, 2P, 10kA, 230V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | A9F84206 | 1.364.000 |
| 10A | A9F84210 | 1.364.000 |
| 16A | A9F84216 | 1.364.000 |
| 20A | A9F84220 | 1.364.000 |
| 25A | A9F84225 | 1.545.500 |
| 32A | A9F84232 | 1.545.500 |
| 40A | A9F84240 | 1.705.000 |
| 50A | A9F84250 | 2.310.000 |
| 63A | A9F84263 | 2.310.000 |

## iC60L, 2P, 15kA, 230V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | A9F94206 | 1.672.000 |
| 10A | A9F94210 | 1.672.000 |
| 16A | A9F94216 | 1.672.000 |
| 20A | A9F94220 | 1.672.000 |
| 25A | A9F94225 | 1.672.000 |
| 32A | A9F94232 | 1.787.500 |
| 40A | A9F94240 | 1.952.500 |
| 50A | A9F94250 | 2.409.000 |
| 63A | A9F94263 | 2.409.000 |

## iC60H, 3P, 10kA, 400V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | A9F84306 | 2.117.500 |
| 10A | A9F84310 | 2.117.500 |
| 16A | A9F84316 | 2.117.500 |
| 20A | A9F84320 | 2.117.500 |
| 25A | A9F84325 | 2.321.000 |
| 32A | A9F84332 | 2.321.000 |
| 40A | A9F84340 | 2.585.000 |
| 50A | A9F84350 | 3.542.000 |
| 63A | A9F84363 | 3.542.000 |

## iC60L, 3P, 15kA, 400V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | A9F94306 | 2.194.500 |
| 10A | A9F94310 | 2.194.500 |
| 16A | A9F94316 | 2.194.500 |
| 20A | A9F94320 | 2.194.500 |
| 25A | A9F94325 | 2.420.000 |
| 32A | A9F94332 | 2.420.000 |
| 40A | A9F94340 | 2.755.500 |
| 50A | A9F94350 | 3.723.500 |
| 63A | A9F94363 | 3.723.500 |

## iC60H, 4P, 10kA, 400V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | A9F84406 | 2.931.500 |
| 10A | A9F84410 | 2.931.500 |
| 16A | A9F84416 | 2.931.500 |
| 20A | A9F84420 | 2.931.500 |
| 25A | A9F84425 | 3.195.500 |
| 32A | A9F84432 | 3.195.500 |
| 40A | A9F84440 | 3.861.000 |
| 50A | A9F84450 | 4.719.000 |
| 63A | A9F84463 | 4.719.000 |

## iC60L, 4P, 15kA, 400V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | A9F94406 | 3.157.000 |
| 10A | A9F94410 | 3.157.000 |
| 16A | A9F94416 | 3.157.000 |
| 20A | A9F94420 | 3.157.000 |
| 25A | A9F94425 | 3.157.000 |
| 32A | A9F94432 | 3.558.500 |
| 40A | A9F94440 | 3.839.000 |
| 50A | A9F94450 | 4.944.500 |
| 63A | A9F94463 | 4.944.500 |

Giá trên đã bao gồm VAT

# CẦU DAO TỰ ĐỘNG ACTI9 - MCB C120N & C120H

- Dùng trong mạng lưới dân dụng hoặc công nghiệp.
- Tiêu chuẩn IEC 60898, IEC 60947-2
- Điện áp thử nghiệm xung (Uimp) : 6kV
- Đường cong loại C (Đường cong loại B, D xin liên hệ)

| Tiêu chuẩn | Loại | Điện áp (VAC) | C120N Icu(kA) | C120H Icu(kA) |
|---|---|---|---|---|
| **As IEC898** | 1P | 230/240 | 10 | 15 |
| | 2,3,4P | 400/415 | 10 | 15 |
| **As IEC947-2** | 1P | 220/240 | 10 | 15 |
| | 2,3,4P | 220/240 | 20 | 30 |
| | | 380/415 | 10 | 15 |

## C120N, 1P, 10kA, 230V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 80A | A9N18357 | 1.380.500 |
| 100A | A9N18358 | 1.490.500 |
| 125A | A9N18359 | 1.578.500 |

## C120H, 1P, 15kA, 230V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 80A | A9N18446 | 1.490.500 |
| 100A | A9N18447 | 1.595.000 |
| 125A | A9N18448 | 1.705.000 |

## C120N, 2P, 10kA, 230V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 80A | A9N18361 | 2.893.000 |
| 100A | A9N18362 | 3.124.000 |
| 125A | A9N18363 | 3.349.500 |

## C120H, 2P, 15kA, 230V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 80A | A9N18457 | 3.041.500 |
| 100A | A9N18458 | 3.267.000 |
| 125A | A9N18459 | 3.514.500 |

## C120N, 3P, 10kA, 400V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 80A | A9N18365 | 4.350.500 |
| 100A | A9N18367 | 4.565.000 |
| 125A | A9N18369 | 4.691.500 |

## C120H, 3P, 15kA, 400V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 80A | A9N18468 | 4.702.500 |
| 100A | A9N18469 | 4.933.500 |
| 125A | A9N18470 | 5.016.000 |

## C120N, 4P, 10kA, 400V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 80A | A9N18372 | 5.472.500 |
| 100A | A9N18374 | 5.637.500 |
| 125A | A9N18376 | 5.989.500 |

## C120H, 4P, 15kA, 400V, C curve

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 80A | A9N18479 | 5.918.000 |
| 100A | A9N18480 | 6.094.000 |
| 125A | A9N18481 | 6.473.500 |

## Kích thước (mm)

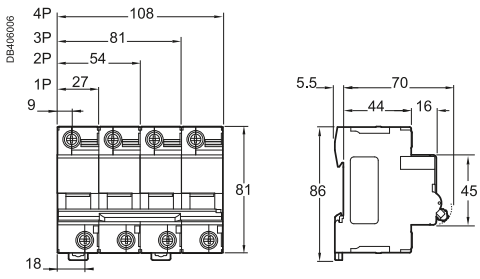




Giá trên đã bao gồm VAT

# CẦU DAO TỰ ĐỘNG ACTI9 - RCCB, RCBO, SPD
# THIẾT BỊ CHỐNG SÉT LAN TRUYỀN ACTI9

iIDK 2P

iID 4P

RCBO 1P+N

**Acti9 - RCCB**
Cầu dao chống dòng rò

**Acti9 - RCBO**
Cầu dao bảo vệ quá tải, ngắn mạch và chống dòng rò

iPRD1 - 1P+N

iPRD - 1P

iPF K - 1P+ N

Thiết bị chống sét lan truyền **(SPD)**

## iID K - 30mA, 240-415 V, AC Type

| Số cực | Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| 2P | 25A | A9R50225 | 1.474.000 |
| 2P | 40A | A9R50240 | 1.551.000 |
| 4P | 25A | A9R50425 | 2.387.000 |
| 4P | 40A | A9R50440 | 2.519.000 |
| 4P | 63A | A9R70463 | 4.268.000 |

## iID - 30mA, 240-415V, AC Type

| Số cực | Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| 2P | 25A | A9R71225 | 1.776.500 |
| 2P | 40A | A9R71240 | 1.870.000 |
| 2P | 63A | A9R71263 | 3.195.500 |
| 2P | 100A | A9R11291 | 5.263.500 |
| 4P | 40A | A9R71440 | 3.008.500 |
| 4P | 63A | A9R71463 | 5.115.000 |

## iID - 300mA, 240-415V, AC Type

| Số cực | Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| 2P | 25A | A9R74225 | 1.963.500 |
| 2P | 40A | A9R74240 | 2.150.500 |
| 2P | 63A | A9R74263 | 2.238.500 |
| 4P | 40A | A9R74440 | 2.942.500 |
| 4P | 63A | A9R74463 | 3.580.500 |
| 4P | 100A | A9R14491 | 5.901.500 |

## RCBO - 1P+N, 6kA, 30mA

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 6A | A9D31606 | 2.348.500 |
| 10A | A9D31610 | 2.348.500 |
| 16A | A9D31616 | 2.348.500 |
| 20A | A9D31620 | 2.348.500 |
| 25A | A9D31625 | 2.574.000 |
| 32A | A9D31632 | 2.574.000 |
| 40A | A9D31640 | 2.574.000 |

## SPD Acti9 - iPRD1, loại 1 + 2, Draw-out

NEW

| | | | |
|---|---|---|---|
| **iPRD loại 2, 1P/1P+N, 230V, Draw-out** | | | |
| 1P | 12.5 (L-N)/50 (N-PE) | A9L16182 | 4.312.000 |
| 1P+N | 12.5 (L-N)/50 (N-PE) | A9L16282 | 8.508.500 |
| 3P | 12.5 | A9L16382 | 11.951.500 |
| 3P+N | 12.5 (L-N)/50 (N-PE) | A9L16482 | 15.389.000 |

## SPD Acti9 - iPRD, loại 2, Draw-out

| Số cực | Imax (kA) (8/20µs) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| **iPRD loại 2, 1P/1P+N, 230V, Draw-out** | | | |
| 1P | 20kA | A9L20100 | 2.458.500 |
| 1P | 40kA | A9L40100 | 2.618.000 |
| 1P | 65kA | A9L65101 | 3.217.500 |
| 1P+N | 8kA | A9L08500 | 3.437.500 |
| 1P+N | 20kA | A9L20500 | 4.092.000 |
| 1P+N | 40kA | A9L40500 | 4.378.000 |
| 1P+N | 65kA | A9L65501 | 5.714.500 |
| **iPRD loại 2, 3P+N, 400V, Draw-out** | | | |
| 3P+N | 20kA | A9L20600 | 8.173.000 |
| 3P+N | 40kA | A9L40600 | 9.399.500 |
| 3P+N | 65kA | A9L65601 | 11.363.000 |

## SPD Acti9 - iPF K, loại 2, Fixed

| Số cực | Imax (kA) (8/20µs) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| **iPF K loại 2, 1P, 230V, Fixed** | | | |
| 1P | 20kA | A9L15691 | 2.255.000 |
| 1P | 40kA | A9L15686 | 2.403.500 |
| **iPF K loại 2, 1P+N, 230V, Fixed** | | | |
| 1P+N | 20kA | A9L15692 | 3.751.000 |
| 1P+N | 40kA | A9L15687 | 4.009.500 |
| **iPF K loại 2, 3P+N, 400V, Fixed** | | | |
| 3P+N | 20kA | A9L15693 | 7.573.500 |
| 3P+N | 40kA | A9L15688 | 9.086.000 |
| 3P+N | 65kA | A9L15586 | 9.179.500 |

Giá trên đã bao gồm VAT

# KHỞI ĐỘNG TỪ VÀ RƠ LE ĐIỀU KHIỂN ACTI9

iCT 25A 1P

iCT 25A 3P

iTL 2P

Khởi động từ Acti9 iCT

Rơ le điều khiển bằng tín hiệu xung

## Contactor iCT, 1P, điện áp cuộn dây 230/240VAC

| Loại | Dòng điện (A) | Số mô-đun 9mm | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| 1NO | 25 | 2 | A9C20731 | 979.000 |

## Contactor iCT, 2P, điện áp cuộn dây 24VAC

| Loại | Dòng điện (A) | Số mô-đun 9mm | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| 2NO | 25 | 2 | A9C20132 | 1.281.500 |

## Contactor iCT, 2P, điện áp cuộn dây 230/240VAC

| Loại | Dòng điện (A) | Số mô-đun 9mm | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| 1NO+1NC | 16 | 2 | A9C22715 | 1.144.000 |
| 2NO | 16 | 2 | A9C22712 | 1.089.000 |
| 2NO | 25 | 2 | A9C20732 | 1.490.500 |
| 2NC | 25 | 2 | A9C20736 | 1.226.500 |
| 2NO | 40 | 4 | A9C20842 | 1.793.000 |
| 2NO | 63 | 4 | A9C20862 | 2.684.000 |
| 2NO | 100 | 6 | A9C20882 | 7.271.000 |

## Contactor iCT, 3P, điện áp cuộn dây 230/240VAC

| Loại | Dòng điện (A) | Số mô-đun 9mm | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| 3NO | 25 | 4 | A9C20833 | 1.347.500 |
| 3NO | 40 | 6 | A9C20843 | 2.150.500 |
| 3NO | 63 | 6 | A9C20863 | 3.223.000 |

## Contactor iCT, 4P, điện áp cuộn dây 24VAC

| Loại | Dòng điện (A) | Số mô-đun 9mm | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| 4NO | 25 | 4 | A9C20134 | 1.804.000 |

## Contactor iCT, 4P, điện áp cuộn dây 230/240VAC

| Loại | Dòng điện (A) | Số mô-đun 9mm | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| 4NO | 25 | 4 | A9C20834 | 1.573.000 |
| 4NC | 25 | 4 | A9C20837 | 1.793.000 |
| 2NO+2NC | 25 | 4 | A9C20838 | 1.677.500 |
| 4NO | 40 | 6 | A9C20844 | 2.387.000 |
| 4NO | 63 | 6 | A9C20864 | 3.580.500 |
| 2NO+2NC | 63 | 6 | A9C20868 | 4.037.000 |
| 4NO | 100 | 12 | A9C20884 | 10.180.500 |

## Rơ le Acti9 điều khiển bằng tín hiệu xung, iTL, ON-OFF switch

| Loại | Dòng điện (A) | Số cực | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| 1NO | 16 | 1P | A9C30811 | 555.500 |
| 2NO | 16 | 2P | A9C30812 | 918.500 |
| 1NO | 32 | 1P | A9C30831 | 1.012.000 |

## Rơ le Acti 9 điều khiển bằng tín hiệu xung, iTLI, changeover switch

| Loại | Dòng điện (A) | Số cực | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| 1NO + 1NC | 16 | 1P | A9C30815 | 1.237.500 |

## Phụ kiện của iCT - tấm cách giữa 2 contactor ( lotsize: 5 cái )

| Số mô-đun 9mm | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 1 | A9A27062 | 434.500 |

Phải sử dụng vách ngăn giữa các contactor khi contactor được sử dụng trong tủ có nhiệt độ từ 50° và 60°C

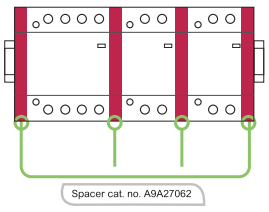


| Ứng dụng | Công nghiệp: IEC 60947.4 | Dân dụng: IEC 61095 |
|---|---|---|
| Động cơ | AC3 | AC7b |
| Đốt nóng | AC1 | AC7a |
| Chiếu sáng | AC5a and b | AC5a and b |



Giá trên đã bao gồm VAT

# CẦU DAO TỰ ĐỘNG MCCB - GOPACT 125T/125E/125F

NEW

- Dòng điện từ 16 đến 800A
- Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
- Trip chỉnh định/ không chỉnh định
- Trip từ nhiệt TMD/ điện tử
- Cực trung tính N luôn được bảo vệ cho MCCB 4P
- Luôn kèm tấm chắn pha

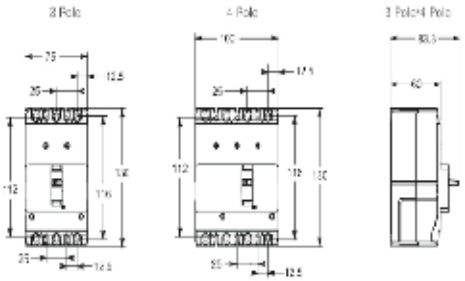

| Kích thước (mm) (HxWxD) | 3P | 4P |
|---|---|---|
| GoPact 125 | 130x75x60 | 130x100x60 |

## GoPact 125T, 3P, Icu=10kA @415Vac, không chỉnh định

| Dòng điện In | Mã hàng 3P | Đơn giá VNĐ |
|---|---|---|
| 16 | G12T3F16 | 1.727.000 |
| 20 | G12T3F20 | 1.727.000 |
| 25 | G12T3F25 | 1.727.000 |
| 32 | G12T3F32 | 1.727.000 |
| 40 | G12T3F40 | 1.727.000 |
| 50 | G12T3F50 | 1.727.000 |
| 63 | G12T3F63 | 1.910.700 |
| 80 | G12T3F80 | 1.910.700 |
| 100 | G12T3F100 | 2.088.900 |
| 125 | G12T3F125 | 2.088.900 |

## GoPact 125T, 4P, Icu=10kA @415Vac, không chỉnh định

| Dòng điện In | Mã hàng 4P | Đơn giá VNĐ |
|---|---|---|
| 16 | G12T4F16 | 2.332.000 |
| 20 | G12T4F20 | 2.332.000 |
| 25 | G12T4F25 | 2.332.000 |
| 32 | G12T4F32 | 2.332.000 |
| 40 | G12T4F40 | 2.332.000 |
| 50 | G12T4F50 | 2.332.000 |
| 63 | G12T4F63 | 2.579.500 |
| 80 | G12T4F80 | 2.579.500 |
| 100 | G12T4F100 | 2.820.400 |
| 125 | G12T4F125 | 2.820.400 |

## GoPact 125E, 3P, Icu=15kA @415Vac, không chỉnh định

| Dòng điện In | Mã hàng 3P | Đơn giá VNĐ |
|---|---|---|
| 16 | G12E3F16 | 2.271.500 |
| 20 | G12E3F20 | 2.271.500 |
| 25 | G12E3F25 | 2.271.500 |
| 32 | G12E3F32 | 2.271.500 |
| 40 | G12E3F40 | 2.271.500 |
| 50 | G12E3F50 | 2.271.500 |
| 63 | G12E3F63 | 2.481.600 |
| 80 | G12E3F80 | 2.481.600 |
| 100 | G12E3F100 | 2.481.600 |
| 125 | G12E3F125 | 2.481.600 |

## GoPact 125E, 4P, Icu=15kA @415Vac, không chỉnh định

| Dòng điện In | Mã hàng 4P | Đơn giá VNĐ |
|---|---|---|
| 16 | G12E4F16 | 3.066.800 |
| 20 | G12E4F20 | 3.066.800 |
| 25 | G12E4F25 | 3.066.800 |
| 32 | G12E4F32 | 3.066.800 |
| 40 | G12E4F40 | 3.066.800 |
| 50 | G12E4F50 | 3.066.800 |
| 63 | G12E4F63 | 3.350.600 |
| 80 | G12E4F80 | 3.350.600 |
| 100 | G12E4F100 | 3.350.600 |
| 125 | G12E4F125 | 3.350.600 |

## GoPact 125F, 3P, Icu=30kA @415Vac, không chỉnh định

| Dòng điện In | Mã hàng 3P | Đơn giá VNĐ |
|---|---|---|
| 16 | G12F3F16 | 2.761.000 |
| 20 | G12F3F20 | 2.761.000 |
| 25 | G12F3F25 | 2.761.000 |
| 32 | G12F3F32 | 2.761.000 |
| 40 | G12F3F40 | 2.761.000 |
| 50 | G12F3F50 | 2.761.000 |
| 63 | G12F3F63 | 3.034.900 |
| 80 | G12F3F80 | 3.034.900 |
| 100 | G12F3F100 | 3.034.900 |
| 125 | G12F3F125 | 3.034.900 |

## GoPact 125F, 4P, Icu=30kA @415Vac, không chỉnh định

| Dòng điện In | Mã hàng 4P | Đơn giá VNĐ |
|---|---|---|
| 16 | G12F4F16 | 3.451.800 |
| 20 | G12F4F20 | 3.451.800 |
| 25 | G12F4F25 | 3.451.800 |
| 32 | G12F4F32 | 3.451.800 |
| 40 | G12F4F40 | 3.451.800 |
| 50 | G12F4F50 | 3.451.800 |
| 63 | G12F4F63 | 3.520.000 |
| 80 | G12F4F80 | 3.520.000 |
| 100 | G12F4F100 | 3.520.000 |
| 125 | G12F4F125 | 3.520.000 |

# CẦU DAO TỰ ĐỘNG MCCB - GOPACT 125T/125E/125F

NEW

- Dòng điện từ 16 đến 800A
- Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
- Trip chỉnh định/ không chỉnh định
- Trip từ nhiệt TMD/ điện tử
- Cực trung tính N luôn được bảo vệ cho MCCB 4P
- Luôn kèm tấm chắn pha

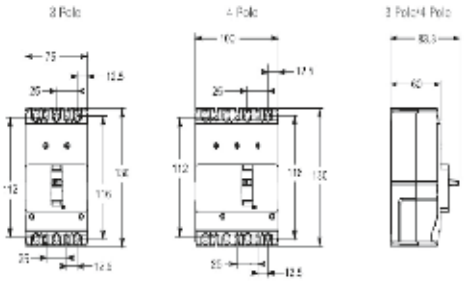

| Kích thước (mm) (HxWxD) | 3P | 4P |
|---|---|---|
| GoPact 125 | 130x75x60 | 130x100x60 |

## GoPact 125T, 3P, Icu=10kA @415Vac, chỉnh định 0.8-1xIn

| Dòng điện In | Mã hàng 3P | Đơn giá VNĐ |
|---|---|---|
| 16 | G12T3A16 | 2.072.400 |
| 20 | G12T3A20 | 2.072.400 |
| 25 | G12T3A25 | 2.072.400 |
| 32 | G12T3A32 | 2.072.400 |
| 40 | G12T3A40 | 2.072.400 |
| 50 | G12T3A50 | 2.072.400 |
| 63 | G12T3A63 | 2.292.400 |
| 80 | G12T3A80 | 2.292.400 |
| 100 | G12T3A100 | 2.506.900 |
| 125 | G12T3A125 | 2.506.900 |

## GoPact 125T, 4P, Icu=10kA @415Vac, chỉnh định 0.8-1xIn

| Dòng điện In | Mã hàng 4P | Đơn giá VNĐ |
|---|---|---|
| 16 | G12T4A16 | 2.797.300 |
| 20 | G12T4A20 | 2.797.300 |
| 25 | G12T4A25 | 2.797.300 |
| 32 | G12T4A32 | 2.797.300 |
| 40 | G12T4A40 | 2.797.300 |
| 50 | G12T4A50 | 2.797.300 |
| 63 | G12T4A63 | 3.094.300 |
| 80 | G12T4A80 | 3.094.300 |
| 100 | G12T4A100 | 3.384.700 |
| 125 | G12T4A125 | 3.384.700 |

## GoPact 125E, 3P, Icu=15kA @415Vac, chỉnh định 0.8-1xIn

| Dòng điện In | Mã hàng 3P | Đơn giá VNĐ |
|---|---|---|
| 16 | G12E3A16 | 2.725.800 |
| 20 | G12E3A20 | 2.725.800 |
| 25 | G12E3A25 | 2.725.800 |
| 32 | G12E3A32 | 2.725.800 |
| 40 | G12E3A40 | 2.725.800 |
| 50 | G12E3A50 | 2.725.800 |
| 63 | G12E3A63 | 2.977.700 |
| 80 | G12E3A80 | 2.977.700 |
| 100 | G12E3A100 | 2.977.700 |
| 125 | G12E3A125 | 2.977.700 |

## GoPact 125E, 4P, Icu=15kA @415Vac, chỉnh định 0.8-1xIn

| Dòng điện In | Mã hàng 4P | Đơn giá VNĐ |
|---|---|---|
| 16 | G12E4A16 | 3.679.500 |
| 20 | G12E4A20 | 3.679.500 |
| 25 | G12E4A25 | 3.679.500 |
| 32 | G12E4A32 | 3.679.500 |
| 40 | G12E4A40 | 3.679.500 |
| 50 | G12E4A50 | 3.679.500 |
| 63 | G12E4A63 | 4.019.400 |
| 80 | G12E4A80 | 4.019.400 |
| 100 | G12E4A100 | 4.019.400 |
| 125 | G12E4A125 | 4.019.400 |

## GoPact 125F, 3P, Icu=30kA @415Vac, chỉnh định 0.8-1xIn

| Dòng điện In | Mã hàng 3P | Đơn giá VNĐ |
|---|---|---|
| 16 | G12F3A16 | 3.119.600 |
| 20 | G12F3A20 | 3.119.600 |
| 25 | G12F3A25 | 3.119.600 |
| 32 | G12F3A32 | 3.119.600 |
| 40 | G12F3A40 | 3.119.600 |
| 50 | G12F3A50 | 3.119.600 |
| 63 | G12F3A63 | 3.119.600 |
| 80 | G12F3A80 | 3.119.600 |
| 100 | G12F3A100 | 3.119.600 |
| 125 | G12F3A125 | 3.119.600 |

## GoPact 125F, 4P, Icu=30kA @415Vac, chỉnh định 0.8-1xIn

| Dòng điện In | Mã hàng 4P | Đơn giá VNĐ |
|---|---|---|
| 16 | G12F4A16 | 3.743.300 |
| 20 | G12F4A20 | 3.743.300 |
| 25 | G12F4A25 | 3.743.300 |
| 32 | G12F4A32 | 3.743.300 |
| 40 | G12F4A40 | 3.743.300 |
| 50 | G12F4A50 | 3.743.300 |
| 63 | G12F4A63 | 3.743.300 |
| 80 | G12F4A80 | 3.743.300 |
| 100 | G12F4A100 | 3.743.300 |
| 125 | G12F4A125 | 3.743.300 |



Giá trên đã bao gồm VAT

# CẦU DAO TỰ ĐỘNG MCCB - GOPACT 200/250/400/800

NEW

- Dòng điện từ 16 đến 800A
- Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
- Trip chỉnh định/ không chỉnh định
- Trip từ nhiệt TMD/ điện tử
- Cực trung tính N luôn được bảo vệ cho MCCB 4P
- Luôn kèm tấm chắn pha

| Kích thước (mm) (HxWxD) | 3P | 4P |
|---|---|---|
| GoPact 200 | 130x75x60 | 130x100x60 |
| GoPact 250 | 165x105x90 | 165x140x90 |
| GoPact 400 | 205x120x105 | 205x160x105 |
| GoPact 800 | 250x180x105 | 250x240x105 |

## GoPact 200/250/400/800, 3P, chỉnh định 0.7-1xIn

| Loại GoPact | Icu @ 415Vac | Dòng điện In | Mã hàng 3P | Đơn giá VNĐ |
|---|---|---|---|---|
| 200B | 25 kA | 160 | G20B3A160 | 5.277.800 |
| | | 200 | G20B3A200 | 6.233.700 |
| 250B | 25 kA | 250 | G25B3A250 | 6.233.700 |
| 400F | 36 kA | 320 | G40F3A320 | 7.894.700 |
| | | 400 | G40F3A400 | 7.894.700 |
| 800N | 50 kA | 500 | G80N3TM500 | 19.067.400 |
| | | 630 | G80N3TM630 | 19.067.400 |
| | | 800 | G80N3TM800 | 23.719.300 |

## GoPact 200/250/400/800, 4P, chỉnh định 0.7-1xIn

| Loại GoPact | Icu @ 415Vac | Dòng điện In | Mã hàng 4P | Đơn giá VNĐ |
|---|---|---|---|---|
| 200B | 25 kA | 160 | G20B4A160 | 7.491.000 |
| | | 200 | G20B4A200 | 8.265.400 |
| 250B | 25 kA | 250 | G25B4A250 | 8.265.400 |
| 400F | 36 kA | 320 | G40F4A320 | 9.487.500 |
| | | 400 | G40F4A400 | 9.864.800 |
| 800N | 50 kA | 500 | G80N4TM500 | 24.787.400 |
| | | 630 | G80N4TM630 | 24.787.400 |
| | | 800 | G80N4TM800 | 29.745.100 |

## GoPact 200/250/400/800, 3P, chỉnh định 0.7-1xIn

| Loại GoPact | Icu @ 415Vac | Dòng điện In | Mã hàng 3P | Đơn giá VNĐ |
|---|---|---|---|---|
| 200F | 36 kA | 160 | G20F3A160 | 5.729.900 |
| | | 200 | G20F3A200 | 6.917.900 |
| 250F | 36 kA | 250 | G25F3A250 | 6.917.900 |
| 400N | 50 kA | 320 | G40N3A320 | 8.666.900 |
| | | 400 | G40N3A400 | 8.666.900 |
| 800H | 70 kA | 500 | G80H3TM500 | 20.752.600 |
| | | 630 | G80H3TM630 | 20.752.600 |
| | | 800 | G80H3TM800 | 25.379.200 |

## GoPact 200/250/400/800, 4P, chỉnh định 0.7-1xIn

| Loại GoPact | Icu @ 415Vac | Dòng điện In | Mã hàng 4P | Đơn giá VNĐ |
|---|---|---|---|---|
| 200F | 36 kA | 160 | G20F4A160 | 7.885.900 |
| | | 200 | G20F4A200 | 9.677.800 |
| 250F | 36 kA | 250 | G25F4A250 | 9.677.800 |
| 400N | 50 kA | 320 | G40N4A320 | 10.150.800 |
| | | 400 | G40N4A400 | 10.554.500 |
| 800H | 70 kA | 500 | G80H4TM500 | 26.978.600 |
| | | 630 | G80H4TM630 | 26.978.600 |
| | | 800 | G80H4TM800 | 38.068.800 |

## Phụ kiện

| Tiếp điểm chỉ trạng thái (OF/SD) | Mã hàng | Đơn giá VNĐ |
|---|---|---|
| GoPact 125-250 | G12-25AUX240 | 271.700 |
| GoPact 400-800 | G40-80AUX240 | 268.400 |

| Tay nắm xoay trực tiếp | Mã hàng | Đơn giá VNĐ |
|---|---|---|
| GoPact 125 | G12ROTDS | 477.400 |
| GoPact 200 | G20ROTDS | 532.400 |
| GoPact 250 | G25ROTDS | 785.400 |
| GoPact 400 | G40ROTDS | 995.500 |
| GoPact 800 | G80ROTDS | 1.223.200 |

## Phụ kiện

| Cuộn cắt MX | Điện áp điều khiển (V) | Mã hàng | Đơn giá VNĐ |
|---|---|---|---|
| GoPact 125 | 110-415 | G12SHT415AC | 386.100 |
| GoPact 200-250 | 240 | G20-25SHT240AC | 1.002.100 |
| GoPact 400-800 | 240 | G40-80SHT240AC | 952.600 |

| Tay nắm xoay kéo dài | Mã hàng | Đơn giá VNĐ |
|---|---|---|
| GoPact 125 | G12ROTE | 949.300 |
| GoPact 200 | G20ROTE | 987.800 |
| GoPact 250 | G25ROTE | 1.090.100 |
| GoPact 400 | G40ROTE | 1.536.700 |
| GoPact 800 | G80ROTE | 1.567.500 |

# CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỐI MCCB - EASYPACT EZS100E/F

- Bảo vệ bằng trip từ nhiệt TMD
- Trip unit loại fix (không chỉnh định)
- Lắp đặt kiểu cố định
- Dùng chung một vài phụ kiện với EZC100

| (mm) | 3P | 4P |
|---|---|---|
| Rộng (W) | 75 | 100 |
| Cao (H) | 130 | 130 |
| Sâu (D) | 60 | 60 |

## EZS100E 3P (25kA @380/415V)

| Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 16 | EZS100E3016 | 1.969.000 |
| 20 | EZS100E3020 | 1.969.000 |
| 25 | EZS100E3025 | 1.969.000 |
| 32 | EZS100E3032 | 1.969.000 |
| 40 | EZS100E3040 | 1.969.000 |
| 50 | EZS100E3050 | 1.969.000 |
| 63 | EZS100E3063 | 1.969.000 |
| 80 | EZS100E3080 | 1.969.000 |
| 100 | EZS100E3100 | 1.969.000 |

## EZS100E 4P (25kA @380/415V)

| Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 16 | EZS100E4016 | 2.656.500 |
| 20 | EZS100E4020 | 2.656.500 |
| 25 | EZS100E4025 | 2.656.500 |
| 32 | EZS100E4032 | 2.656.500 |
| 40 | EZS100E4040 | 2.656.500 |
| 50 | EZS100E4050 | 2.656.500 |
| 63 | EZS100E4063 | 2.656.500 |
| 80 | EZS100E4080 | 2.656.500 |
| 100 | EZS100E4100 | 2.656.500 |

## EZS100F 3P (30kA @380/415V)

| Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 16 | EZS100F3016 | 2.211.000 |
| 20 | EZS100F3020 | 2.211.000 |
| 25 | EZS100F3025 | 2.211.000 |
| 32 | EZS100F3032 | 2.211.000 |
| 40 | EZS100F3040 | 2.211.000 |
| 50 | EZS100F3050 | 2.211.000 |
| 63 | EZS100F3063 | 2.354.000 |
| 80 | EZS100F3080 | 2.354.000 |
| 100 | EZS100F3100 | 2.354.000 |

## EZS100F 4P (30kA @380/415V)

| Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 16 | EZS100F4016 | 2.766.500 |
| 20 | EZS100F4020 | 2.766.500 |
| 25 | EZS100F4025 | 2.766.500 |
| 32 | EZS100F4032 | 2.766.500 |
| 40 | EZS100F4040 | 2.766.500 |
| 50 | EZS100F4050 | 2.766.500 |
| 63 | EZS100F4063 | 2.766.500 |
| 80 | EZS100F4080 | 2.766.500 |
| 100 | EZS100F4100 | 2.766.500 |

## Phụ kiện EZS100

| Mô tả | Điện áp (Vac) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| Tiếp điểm cảnh báo (AL) | | EZAUX01 | 968.000 |
| Tiếp điểm phụ(AX) | | EZAUX10 | 968.000 |
| Tiếp điểm phụ + cảnh báo (AX + AL) | | EZAUX11 | 1.617.000 |
| Cuộn cắt (SHT) | 100 - 130V | EZASHT100AC | 1.831.500 |
| | 200 - 277V | EZASHT200AC | 1.831.500 |
| Cuộn thấp áp (UVR) | 200 - 240V | EZAUVR200AC | 2.370.500 |
| Tấm chắn pha | | EZAFASB2 | 159.500 |
| Che đầu cực | 3P | EZATSHD3P | 280.500 |
| | 4P | EZATSHD4P | 594.000 |
| Tay nắm xoay trực tiếp | | EZAROTDS | 1.457.500 |
| Tay nắm xoay kéo dài | | EZAROTE | 2.524.500 |



Giá trên đã bao gồm VAT

# CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỐI
# MCCB - EASYPACT EZS160/250E/F EZS400/630F/N

- Bảo vệ bằng trip từ nhiệt TMD
- Trip unit loại fix (không chỉnh định)
- Lắp đặt kiểu cố định
- Dùng chung một vài phụ kiện với CVS

| | EZS100/160 | | EZS400/6300 | |
|---|---|---|---|---|
| (mm) | 3P | 4P | 3P | 4P |
| Rộng (W) | 105 | 140 | 140 | 185 |
| Cao (H) | 161 | 161 | 255 | 255 |
| Sâu (D) | 86 | 86 | 110 | 110 |

## EZS160E/250E 3P (25kA @380/415V)

| Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 100 | EZS160E3100 | 2.937.000 |
| 125 | EZS160E3125 | 3.195.500 |
| 160 | EZS160E3160 | 3.833.500 |
| 200 | EZS250E3200 | 4.845.500 |
| 225 | EZS250E3225 | 4.845.500 |
| 250 | EZS250E3250 | 4.845.500 |

## EZS160E/250E 4P (25kA @380/415V)

| Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 100 | EZS160E4100 | 3.448.500 |
| 125 | EZS160E4125 | 4.312.000 |
| 160 | EZS160E4160 | 5.175.500 |
| 200 | EZS250E4200 | 6.545.000 |
| 225 | EZS250E4225 | 6.545.000 |
| 250 | EZS250E4250 | 6.545.000 |

## EZS160F/250F 3P (36kA @380/415V)

| Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 100 | EZS160F3100 | 3.206.500 |
| 125 | EZS160F3125 | 3.481.500 |
| 160 | EZS160F3160 | 4.180.000 |
| 200 | EZS250F3200 | 5.285.500 |
| 225 | EZS250F3225 | 5.285.500 |
| 250 | EZS250F3250 | 5.285.500 |

## EZS160F/250F 4P (36kA @380/415V)

| Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 100 | EZS160F4100 | 3.762.000 |
| 125 | EZS160F4125 | 4.702.500 |
| 160 | EZS160F4160 | 5.643.000 |
| 200 | EZS250F4200 | 7.133.500 |
| 225 | EZS250F4225 | 7.133.500 |
| 250 | EZS250F4250 | 7.133.500 |

## EZS400F/630F 3P (36kA @380/415V)

| Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 315 | EZS400F3315 | 7.865.000 |
| 350 | EZS400F3350 | 7.865.000 |
| 400 | EZS400F3400 | 7.865.000 |
| 500 | EZS630F3500 | 10.433.500 |
| 600 | EZS630F3600 | 10.433.500 |

## EZS400F/630F 4P (36kA @380/415V)

| Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 315 | EZS400F4315 | 10.615.000 |
| 350 | EZS400F4350 | 10.615.000 |
| 400 | EZS400F4400 | 10.615.000 |
| 500 | EZS630F4500 | 14.085.500 |
| 600 | EZS630F4600 | 14.085.500 |

## EZS400N/630N 3P (50kA @380/415V)

| Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 315 | EZS400N3315 | 8.508.500 |
| 350 | EZS400N3350 | 8.508.500 |
| 400 | EZS400N3400 | 8.508.500 |
| 500 | EZS630N3500 | 11.291.500 |
| 600 | EZS630N3600 | 11.291.500 |

## EZS400N/630N 4P (50kA @380/415V)

| Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 315 | EZS400N4315 | 11.181.500 |
| 350 | EZS400N4350 | 11.181.500 |
| 400 | EZS400N4400 | 11.181.500 |
| 500 | EZS630N4500 | 15.246.000 |
| 600 | EZS630N4600 | 15.246.000 |

## Phụ kiện

| Phụ kiện | | EZS160/250 Phụ kiện | | EZS400/630 Phụ kiện | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
| Tiếp điểm phụ OF/SD | | 29450 | 990.000 | 29450 | 990.000 |
| Cuộn cắt MX | 110-130 Vac | LV429386 | 2.106.500 | LV429386 | 2.106.500 |
| | 220-240 Vac | LV429387 | 2.189.000 | LV429387 | 2.189.000 |
| | 24Vdc | LV429390 | 2.189.000 | LV429390 | 2.189.000 |
| Cuộn thấp áp MN | 110-130 Vac | LV429406 | 2.266.000 | LV429406 | 2.266.000 |
| | 220-240 Vac | LV429407 | 3.173.500 | LV429407 | 3.173.500 |
| | 24Vdc | LV429410 | 2.211.000 | LV429410 | 2.211.000 |
| Tấm chắn pha (6 cái) | | LV429329 | 500.500 | LV432570 | 698.500 |

Giá trên đã bao gồm VAT

# MÁY CẮT KHÔNG KHÍ ACB - EASYPACT EVS 800-4000A

- Bảo vệ bằng trip điện tử ET
- Trip unit chỉnh định từ 0.4 -1
- Lắp đặt kiểu cố định/ rút kéo
- Dùng chung một vài phụ kiện với EasyPact MVS

Ui: 1000Vac
Ue: 690Vac
Icu: 65kA@440Vac
Icu = Ics = Icw @1s

## EasyPact EVS loại cố định, 65KA, trip ET2I

| 3P | | | 4P | |
|---|---|---|---|---|
| Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
| 800 | EVS08H3MF20 | 80.069.000 | EVS08H4MF20 | 91.432.000 |
| 1000 | EVS10H3MF20 | 81.691.500 | EVS10H4MF20 | 95.749.500 |
| 1250 | EVS12H3MF20 | 83.666.000 | EVS12H4MF20 | 101.893.000 |
| 1600 | EVS16H3MF20 | 86.256.500 | EVS16H4MF20 | 103.510.000 |
| 2000 | EVS20H3MF20 | 96.354.500 | EVS20H4MF20 | 114.977.500 |
| 2500 | EVS25H3MF20 | 109.549.000 | EVS25H4MF20 | 121.907.500 |
| 3200 | EVS32H3MF20 | 126.824.500 | EVS32H4MF20 | 150.089.500 |
| 4000 | EVS40H3MF20 | 199.639.000 | EVS40H4MF20 | 243.688.500 |

## EasyPact EVS loại kéo rút, 65KA, trip ET2I

Trip Unit ET2I

| 3P | | | 4P | |
|---|---|---|---|---|
| Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
| 800 | EVS08H3MW20 | 100.930.500 | EVS08H4MW20 | 110.968.000 |
| 1000 | EVS10H3MW20 | 101.513.500 | EVS10H4MW20 | 113.289.000 |
| 1250 | EVS12H3MW20 | 105.237.000 | EVS12H4MW20 | 116.798.000 |
| 1600 | EVS16H3MW20 | 111.930.500 | EVS16H4MW20 | 119.333.500 |
| 2000 | EVS20H3MW20 | 123.728.000 | EVS20H4MW20 | 139.436.000 |
| 2500 | EVS25H3MW20 | 131.142.000 | EVS25H4MW20 | 146.355.000 |
| 3200 | EVS32H3MW20 | 147.053.500 | EVS32H4MW20 | 173.228.000 |
| 4000 | EVS40H3MW20 | 289.800.500 | EVS40H4MW20 | 359.348.000 |



Giá trên đã bao gồm VAT

# PHỤ KIỆN ACB EASYPACT EVS

Phụ kiện để điều khiển từ xa và phụ kiện chassis
Auxiliaries for remote operation & chassis accessories

## Phụ kiện để điều khiển từ xa và phụ kiện chassis

| Phụ kiện điện cho EasyPact EVS | | CỐ ĐỊNH | | KÉO RÚT | |
|---|---|---|---|---|---|
| Mô tả | Điện áp | Mã hàng | Đơn giá | Mã hàng | Đơn giá |
| Motor sạc (MCH) | 220 VAC | **48212** | 28.506.500 | **48527** | 30.503.000 |
| | 380/480 VAC | **48214** | 28.506.500 | **48529** | 29.078.500 |
| | 24 VDC | **48206** | 28.506.500 | **48521** | 30.503.000 |
| Cuộn đóng (XF) | 220 VAC/VDC | **MVS21803** | 10.824.000 | **MVS21804** | 10.824.000 |
| | 380/480 VAC | **MVS21805** | 10.824.000 | **MVS21806** | 10.824.000 |
| | 24 VAC/DC | **47350** | 11.192.500 | **48481** | 11.016.500 |
| Cuộn cắt (MX) | 220 VAC | **47363** | 11.016.500 | **48494** | 11.016.500 |
| | 380/480 VAC | **47365** | 11.016.500 | **48496** | 11.016.500 |
| | 24 VAC/DC | **47360** | 11.016.500 | **48491** | 11.016.500 |
| Tiếp điểm báo sẵn sàng để đóng (PF) | 5A - 240V | **47342** | 3.036.000 | **48469** | 3.036.000 |
| Cuộn thấp áp (MN) | 220/250 VAC | **47383** | 11.192.500 | **48504** | 11.192.500 |
| | 380/480 VAC | **47385** | 11.016.500 | **48506** | 11.016.500 |
| | 24 VDC | **47380** | 11.016.500 | **48501** | 11.016.500 |
| Thời gian trễ | 220/240 VAC | **33682** | 11.165.000 | **33682** | 11.165.000 |
| Tiếp điểm chỉ vị trí chassis | 1 chỉ vị trí đã đấu nối (CE) | | | **33751** | 1.452.000 |
| | 1 chỉ vị trí test (CD) | | | **33752** | 1.452.000 |
| | 1 chỉ vị trí ngắt (CT) | | | **33753** | 1.452.000 |

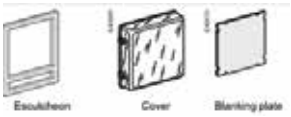


| Viền che tủ điện và phụ kiện | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Mô tả | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
| Viền che tủ điện | **48601** | 1.738.000 | **48603** | 1.969.000 |
| Mặt che trong suốt (IP54) | - | | **48604** | 17.611.000 |
| Mặt che trơn cho viền tủ điện | **48605** | 3.415.500 | **48605** | 3.415.000 |

## Khóa liên động cơ khí cho 2 máy cắt

| Mô tả | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| **Khóa liên động cơ khí dùng cáp** | | |
| Chọn 2 má liên động cơ khí (1 cho mỗi máy cắt) + 1 bộ cáp | | |
| Má liên động cơ khí cho EVS loại cố định | **47926** | 8.756.000 |
| Má liên động cơ khí cho EVS loại kéo rút | **47926** | 8.756.000 |
| Bộ cáp | **33209** | 6.429.500 |

## Khóa liên động cơ khí cho 3 máy cắt

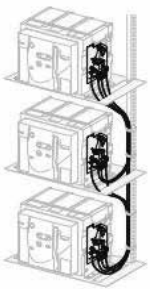

| Mô tả | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| **Khóa liên động cơ khí dùng cáp** | | |
| 1 bộ hoàn chỉnh gồm 3 má liên động cơ khí + 1 bộ cáp | | |
| 3 nguồn, chỉ 1 máy cắt đóng, cố định hoặc kéo rút | **48610** | 47.663.000 |
| 3 nguồn, 1 máy coupling, cố định hoặc kéo rút | **48609** | 47.663.000 |
| 2 nguồn thông thường, 1 nguồn thay thế, cố định hoặc kéo rút | **48608** | 44.544.500 |

# CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỐI MCCB EASYPACT EZC100

## EasyPact EZC100

- Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
- Dòng cắt ngắn mạch tại 415V: 7.5, 10, 15, 30kA
- Bảo vệ theo nguyên lý từ nhiệt
- Dòng điện định mức từ 15 đến 100A

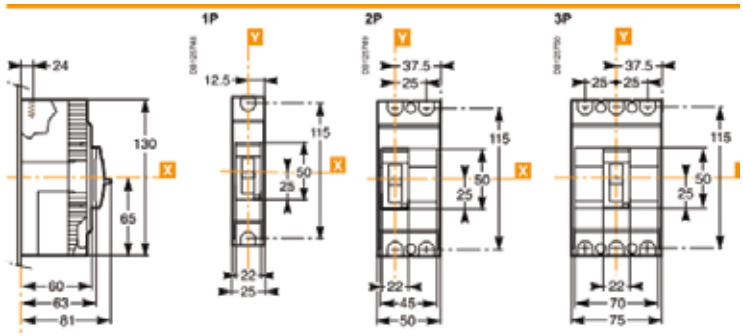


### EasyPact EZC100, 1P Type N, Icu =18kA 220/240V

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 15A | EZC100N1015 | 1.413.500 |
| 20A | EZC100N1020 | 1.413.500 |
| 25A | EZC100N1025 | 1.413.500 |
| 30A | EZC100N1030 | 1.413.500 |
| 40A | EZC100N1040 | 1.413.500 |
| 50A | EZC100N1050 | 1.413.500 |
| 60A | EZC100N1060 | 1.512.500 |
| 75A | EZC100N1075 | 1.512.500 |
| 80A | EZC100N1080 | 1.512.500 |
| 100A | EZC100N1100 | 1.512.500 |

### EasyPact EZC100, 1P Type H, Icu =25kA 220/240V

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 15A | EZC100H1015 | 1.897.500 |
| 20A | EZC100H1020 | 1.886.500 |
| 25A | EZC100H1025 | 1.886.500 |
| 30A | EZC100H1030 | 1.886.500 |
| 40A | EZC100H1040 | 1.886.500 |
| 50A | EZC100H1050 | 1.886.500 |
| 60A | EZC100H1060 | 1.886.500 |
| 75A | EZC100H1075 | 1.886.500 |
| 80A | EZC100H1080 | 1.886.500 |
| 100A | EZC100H1100 | 1.886.500 |

### EasyPact EZC100, 2P Type H, Icu =50kA 220/240V

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 15A | EZC100H2015 | 2.491.500 |
| 20A | EZC100H2020 | 2.491.500 |
| 25A | EZC100H2025 | 2.491.500 |
| 30A | EZC100H2030 | 2.491.500 |
| 40A | EZC100H2040 | 2.491.500 |
| 50A | EZC100H2050 | 2.491.500 |
| 60A | EZC100H2060 | 2.596.000 |
| 75A | EZC100H2075 | 2.596.000 |
| 80A | EZC100H2080 | 2.596.000 |
| 100A | EZC100H2100 | 2.596.000 |

### EasyPact EZC100, 3P Type B, Icu =7.5kA/ 415V

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 15A | EZC100B3015 | 1.886.500 |
| 20A | EZC100B3020 | 1.886.500 |
| 25A | EZC100B3025 | 1.886.500 |
| 30A | EZC100B3030 | 1.886.500 |
| 40A | EZC100B3040 | 1.886.500 |
| 50A | EZC100B3050 | 1.886.500 |
| 60A | EZC100B3060 | 2.002.000 |
| 75A | - | |
| 80A | - | |
| 100A | - | |

### EasyPact EZC100, 3P Type F, Icu =10kA/ 415V

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 15A | EZC100F3015 | 1.963.500 |
| 20A | EZC100F3020 | 1.963.500 |
| 25A | EZC100F3025 | 1.963.500 |
| 30A | EZC100F3030 | 1.963.500 |
| 40A | EZC100F3040 | 1.963.500 |
| 50A | EZC100F3050 | 1.963.500 |
| 60A | EZC100F3060 | 2.172.500 |
| 75A | EZC100F3075 | 2.172.500 |
| 80A | EZC100F3080 | 2.172.500 |
| 100A | EZC100F3100 | 2.376.000 |

### EasyPact EZC100. 3P Type H. Icu =30kA/ 415V

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 15A | EZC100H3015 | 3.278.000 |
| 20A | EZC100H3020 | 3.278.000 |
| 25A | EZC100H3025 | 3.278.000 |
| 30A | EZC100H3030 | 3.278.000 |
| 40A | EZC100H3040 | 3.278.000 |
| 50A | EZC100H3050 | 3.278.000 |
| 60A | EZC100H3060 | 3.602.500 |
| 75A | EZC100H3075 | 3.602.500 |
| 80A | EZC100H3080 | 3.602.500 |
| 100A | EZC100H3100 | 3.602.500 |

### EasyPact EZC100. 3P Type N. Icu =15kA / 415V

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 15A | EZC100N3015 | 2.585.000 |
| 20A | EZC100N3020 | 2.585.000 |
| 25A | EZC100N3025 | 2.585.000 |
| 30A | EZC100N3030 | 2.585.000 |
| 40A | EZC100N3040 | 2.585.000 |
| 50A | EZC100N3050 | 2.585.000 |
| 60A | EZC100N3060 | 2.821.500 |
| 75A | EZC100N3075 | 2.821.500 |
| 80A | EZC100N3080 | 2.821.500 |
| 100A | EZC100N3100 | 2.821.500 |

### EasyPact EZC100, 4P Type N, Icu =15kA 220/240V

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 20A | EZC100N4020 | 3.806.000 |
| 25A | EZC100N4025 | 3.806.000 |
| 30A | EZC100N4030 | 3.855.500 |
| 40A | EZC100N4040 | 3.855.500 |
| 50A | EZC100N4050 | 3.855.500 |
| 60A | EZC100N4060 | 3.855.500 |
| 75A | EZC100N4075 | 3.855.500 |
| 80A | EZC100N4080 | 3.855.500 |
| 100A | EZC100N4100 | 3.855.500 |



Giá trên đã bao gồm VAT

# CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỐI MCCB EASYPACT EZC250 EZC400/630

## EasyPact EZC250 & EZC400/630

- Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
- Dòng cắt ngắn mạch tại 415V: 18, 25, 36, 50kA
- Bảo vệ theo nguyên lý từ nhiệt
- Dòng điện định mức từ 100-600A

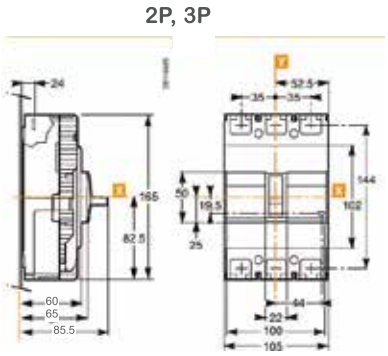


Kích thước EZC250

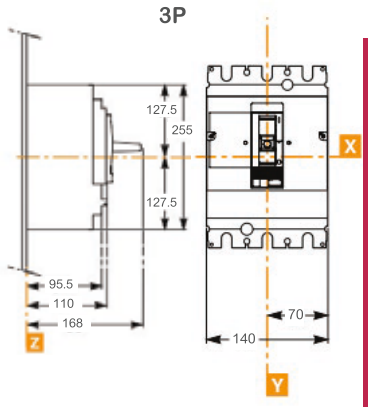


Kích thước EZC400/630

### EasyPact EZC250, 3P, Type F, Icu=18kA/415V

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 100A | EZC250F3100 | 4.372.500 |
| 125A | EZC250F3125 | 4.675.000 |
| 150A | EZC250F3150 | 5.709.000 |
| 160A | EZC250F3160 | 5.709.000 |
| 175A | EZC250F3175 | 6.028.000 |
| 200A | EZC250F3200 | 6.556.000 |
| 225A | EZC250F3225 | 6.556.000 |
| 250A | EZC250F3250 | 6.556.000 |

### EasyPact EZC250, 3P, Type H, Icu=36kA/415V

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 100A | EZC250H3100 | 4.675.000 |
| 125A | EZC250H3125 | 5.549.500 |
| 150A | EZC250H3150 | 6.798.000 |
| 160A | EZC250H3160 | 6.798.000 |
| 175A | EZC250H3175 | 8.211.500 |
| 200A | EZC250H3200 | 8.211.500 |
| 225A | EZC250H3225 | 8.211.500 |
| 250A | EZC250H3250 | 8.211.500 |

### EasyPact EZC400/630, 3P type N, Icu=36kA/415V

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 320 | EZC400N3320N | 9.801.000 |
| 350 | EZC400N3350N | 9.801.000 |
| 400 | EZC400N3400N | 9.801.000 |
| 400 | EZC630N3400N | 11.880.000 |
| 500 | EZC630N3500N | 11.880.000 |
| 600 | EZC630N3600N | 11.880.000 |

### EasyPact EZC400/630, 3P type H, Icu=50kA/415V

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 320 | EZC400H3320N | 10.758.000 |
| 350 | EZC400H3350N | 10.758.000 |
| 400 | EZC400H3400N | 10.758.000 |
| 400 | EZC630H3400N | 13.304.500 |
| 500 | EZC630H3500N | 13.304.500 |
| 600 | EZC630H3600N | 13.304.500 |

### EasyPact EZC250, 3P, Type N, Icu=25kA/415V

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 100A | EZC250N3100 | 4.554.000 |
| 125A | EZC250N3125 | 5.131.500 |
| 150A | EZC250N3150 | 6.264.500 |
| 160A | EZC250N3160 | 6.264.500 |
| 175A | EZC250N3175 | 6.501.000 |
| 200A | EZC250N3200 | 7.397.500 |
| 225A | EZC250N3225 | 7.397.500 |
| 250A | EZC250N3250 | 7.397.500 |

### EasyPact EZC250, 4P, Type N, Icu=25kA/415V

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 100A | EZC250N4100 | 5.907.000 |
| 125A | EZC250N4125 | 7.408.500 |
| 150A | EZC250N4150 | 8.888.000 |
| 160A | EZC250N4160 | 8.888.000 |
| 200A | EZC250N4200 | 9.812.000 |
| 250A | EZC250N4250 | 9.812.000 |

### EasyPact EZC400/630, 4P type N, Icu=36kA/415V

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 320 | EZC400N4320N | 11.775.500 |
| 350 | EZC400N4350N | 11.775.500 |
| 400 | EZC400N4400N | 12.248.500 |
| 400 | EZC630N4400N | 16.626.500 |
| 500 | EZC630N4500N | 16.626.500 |
| 600 | EZC630N4600N | 16.626.500 |

### EasyPact EZC400/630, 4P type H, Icu=50kA/415V

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 320 | EZC400H4320N | 12.600.500 |
| 350 | EZC400H4350N | 12.600.500 |
| 400 | EZC400H4400N | 13.101.000 |
| 400 | EZC630H4400N | 17.787.000 |
| 500 | EZC630H4500N | 17.787.000 |
| 600 | EZC630H4600N | 17.787.000 |

# CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỐI MCCB EASYPACT CVS

## EasyPact CVS100-630A

- Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
- Trip unit có thể chỉnh định được từ 0.7 đến 1 (loại từ nhiệt TMD)
- Dòng định mức từ 16A đến 600A
- Ics = 100% Icu
- Dùng chung một số phụ kiện với Compact NSX

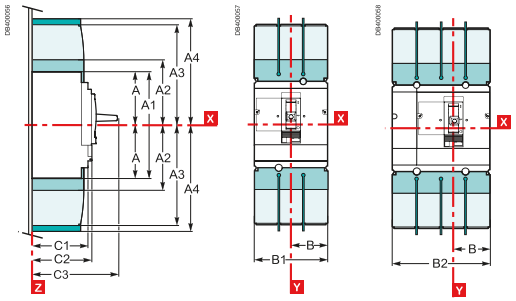


| Type | A | A1 | A2 | A3 | A4 | B | B1 | B2 | C1 | C2 | C3 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| CVS100/160/250 | 60.5 | 161 | 94 | 145 | 178.5 | 52.5 | 105 | 140 | 81 | 86 | 126 |
| CVS400/630 | 127.5 | 255 | 142.5 | 200 | 237 | 70 | 140 | 185 | 95.5 | 110 | 168 |

## EasyPact CVS100/250, 3P, Type B, Icu=25kA / 415V

| Loại | Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| CVS100B | 16 | LV510300 | 3.613.500 |
| | 25 | LV510301 | 3.613.500 |
| | 32 | LV510302 | 3.613.500 |
| | 40 | LV510303 | 3.613.500 |
| | 50 | LV510304 | 3.613.500 |
| | 63 | LV510305 | 3.613.500 |
| | 80 | LV510306 | 3.652.000 |
| | 100 | LV510307 | 3.652.000 |
| CVS160B | 125 | LV516302 | 4.752.000 |
| | 160 | LV516303 | 5.874.000 |
| CVS250B | 200 | LV525302 | 7.051.000 |
| | 250 | LV525303 | 7.694.500 |

## EasyPact CVS100/250, 4P, Type B, Icu=25kA / 415V

| Loại | Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| CVS100B | 16 | LV510310 | 4.829.000 |
| | 25 | LV510311 | 4.829.000 |
| | 32 | LV510312 | 4.829.000 |
| | 40 | LV510313 | 4.829.000 |
| | 50 | LV510314 | 4.829.000 |
| | 63 | LV510315 | 4.829.000 |
| | 80 | LV510316 | 5.109.500 |
| | 100 | LV510317 | 5.109.500 |
| CVS160B | 125 | LV516312 | 6.952.000 |
| | 160 | LV516313 | 7.909.000 |
| CVS250B | 200 | LV525312 | 9.757.000 |
| | 250 | LV525313 | 10.758.000 |

## EasyPact CVS100/630, 3P, Type F, Icu=36kA / 415V

| Loại | Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| CVS100F | 16 | LV510330 | 3.751.000 |
| | 25 | LV510331 | 3.751.000 |
| | 32 | LV510332 | 3.751.000 |
| | 40 | LV510333 | 3.751.000 |
| | 50 | LV510334 | 3.751.000 |
| | 63 | LV510335 | 3.751.000 |
| | 80 | LV510336 | 3.894.000 |
| | 100 | LV510337 | 3.894.000 |
| CVS160F | 125 | LV516332 | 5.142.500 |
| | 160 | LV516333 | 6.325.000 |
| CVS250F | 200 | LV525332 | 7.964.000 |
| | 250 | LV525333 | 8.657.000 |
| CVS400F | 320 | LV540305 | 13.442.000 |
| | 400 | LV540306 | 14.151.500 |
| CVS630F | 500 | LV563305 | 18.216.000 |
| | 600 | LV563306 | 21.021.000 |

## EasyPact CVS100/630, 4P, Type F, Icu=36kA / 415V

| Loại | Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| CVS100F | 16 | LV510340 | 5.208.500 |
| | 25 | LV510341 | 5.208.500 |
| | 32 | LV510342 | 5.208.500 |
| | 40 | LV510343 | 5.208.500 |
| | 50 | LV510344 | 5.208.500 |
| | 63 | LV510345 | 5.208.500 |
| | 80 | LV510346 | 5.560.500 |
| | 100 | LV510347 | 5.560.500 |
| CVS160F | 125 | LV516342 | 7.309.500 |
| | 160 | LV516343 | 8.596.500 |
| CVS250F | 200 | LV525342 | 11.088.000 |
| | 250 | LV525343 | 12.221.000 |
| CVS400F | 320 | LV540308 | 15.565.000 |
| | 400 | LV540309 | 17.336.000 |
| CVS630F | 500 | LV563308 | 22.775.500 |
| | 600 | LV563309 | 24.178.000 |



Giá trên đã bao gồm VAT

# CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỐI MCCB EASYPACT CVS

## EasyPact CVS100-630A

- Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
- Trip unit có thể chỉnh định được từ 0.7 đến 1 (0.8 đến 1 cho CVS100BS). Trip bảo vệ bằng từ nhiệt (TMD)
- Dòng định mức từ 16A đến 600A
- Ics = 100% Icu
- Dùng chung một số phụ kiện với Compact NSX

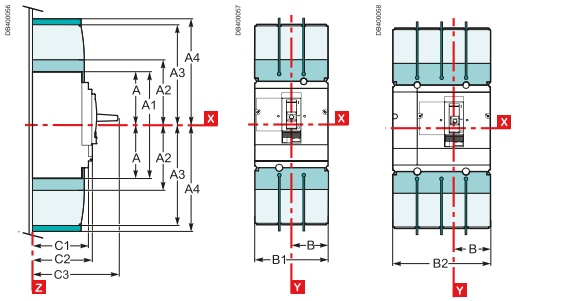


| Type | A | A1 | A2 | A3 | A4 | B | B1 | B2 | C1 | C2 | C3 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| CVS100/160/250 | 60.5 | 161 | 94 | 145 | 178.5 | 52.5 | 105 | 140 | 81 | 86 | 126 |
| CVS400/630 | 127.5 | 255 | 142.5 | 200 | 237 | 70 | 140 | 185 | 95.5 | 110 | 168 |

## EasyPact CVS100BS 25kA@ 380Vac

| 3P | | | 4P | | |
|---|---|---|---|---|---|
| Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
| 16 | LV510930 | 3.058.000 | | | |
| 20 | LV510931 | 3.058.000 | | | |
| 25 | LV510932 | 3.058.000 | 25 | LV510952 | 4.130.500 |
| 32 | LV510933 | 3.058.000 | 32 | LV510953 | 4.130.500 |
| 40 | LV510934 | 3.058.000 | 40 | LV510954 | 4.130.500 |
| 50 | LV510935 | 3.058.000 | 50 | LV510955 | 4.130.500 |
| 63 | LV510936 | 3.058.000 | 63 | LV510956 | 4.130.500 |
| 80 | LV510937 | 3.058.000 | 80 | LV510957 | 4.130.500 |
| 100 | LV510938 | 3.058.000 | 100 | LV510958 | 4.130.500 |

## EasyPact CVS100/630, type N, Icu=50kA/415V

| 3P | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) | 4P | Dòng điện (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| CVS100N | 16 | LV510470 | 4.114.000 | CVS100N | 16 | LV510480 | 5.714.500 |
| | 25 | LV510471 | 4.114.000 | | 25 | LV510481 | 5.714.500 |
| | 32 | LV510472 | 4.114.000 | | 32 | LV510482 | 5.714.500 |
| | 40 | LV510473 | 4.114.000 | | 40 | LV510483 | 5.714.500 |
| | 50 | LV510474 | 4.114.000 | | 50 | LV510484 | 5.714.500 |
| | 63 | LV510475 | 4.114.000 | | 63 | LV510485 | 5.714.500 |
| | 80 | LV510476 | 4.268.000 | | 80 | LV510486 | 6.094.000 |
| | 100 | LV510477 | 4.268.000 | | 100 | LV510487 | 6.094.000 |
| CVS160N | 100 | LV516461 | 5.335.000 | CVS160N | 100 | LV516466 | 7.793.500 |
| | 125 | LV516462 | 5.483.500 | | 125 | LV516467 | 8.013.500 |
| | 160 | LV516463 | 6.743.000 | | 160 | LV516468 | 9.168.500 |
| CVS250N | 200 | LV525452 | 8.343.500 | CVS250N | 200 | LV525457 | 11.610.500 |
| | 250 | LV525453 | 9.317.000 | | 250 | LV525458 | 13.156.000 |
| CVS400N | 320 | LV540315 | 14.855.500 | CVS400N | 320 | LV540318 | 18.749.500 |
| | 400 | LV540316 | 15.922.500 | | 400 | LV540319 | 19.811.000 |
| CVS630N | 500 | LV563315 | 21.021.000 | CVS630N | 500 | LV563318 | 24.524.500 |
| | 600 | LV563316 | 22.594.000 | | 600 | LV563319 | 26.625.500 |

# CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỐI COMPACT NSXm

## MCCB Compact NSXm

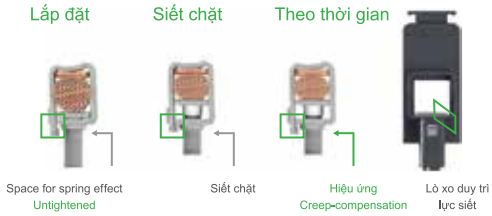


- Đầu nối dạng EverLink
- Phụ kiện dạng lò xo có thể trực quan
- Có thể lắp đặt trên cả thanh DIN / trên đế

### Compact NSXm E (16KA @380/415Vac) với trip từ nhiệt TMD

**EverLink™ connectors-3P**

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 16 | C11E3TM016L | 4.554.000 |
| 25 | C11E3TM025L | 4.554.000 |
| 32 | C11E3TM032L | 4.554.000 |
| 40 | C11E3TM040L | 4.554.000 |
| 50 | C11E3TM050L | 4.554.000 |
| 63 | C11E3TM063L | 4.554.000 |
| 80 | C11E3TM080L | 4.680.500 |
| 100 | C11E3TM100L | 4.680.500 |
| 125 | C12E3TM125L | 5.918.000 |
| 160 | C12E3TM160L | 5.918.000 |

### Compact NSXm B (25KA @380/415Vac) với trip từ nhiệt TMD

**EverLink™ connectors-3P**

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 16 | C11B3TM016L | 4.741.000 |
| 25 | C11B3TM025L | 4.741.000 |
| 32 | C11B3TM032L | 4.741.000 |
| 40 | C11B3TM040L | 4.741.000 |
| 50 | C11B3TM050L | 4.741.000 |
| 63 | C11B3TM063L | 4.741.000 |
| 80 | C11B3TM080L | 4.878.500 |
| 100 | C11B3TM100L | 4.878.500 |
| 125 | C12B3TM125L | 6.165.500 |
| 160 | C12B3TM160L | 6.165.500 |

### Compact NSXm F (36KA @380/415Vac) với trip từ nhiệt TMD

**EverLink™ connectors-3P**

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 16 | C11F3TM016L | 4.994.000 |
| 25 | C11F3TM025L | 4.994.000 |
| 32 | C11F3TM032L | 4.994.000 |
| 40 | C11F3TM040L | 4.994.000 |
| 50 | C11F3TM050L | 4.994.000 |
| 63 | C11F3TM063L | 4.994.000 |
| 80 | C11F3TM080L | 5.131.500 |
| 100 | C11F3TM100L | 5.131.500 |
| 125 | C12F3TM125L | 6.633.000 |
| 160 | C12F3TM160L | 8.426.000 |

### Compact NSXm N (50KA @380/415Vac) với trip từ nhiệt TMD

**EverLink™ connectors-3P**

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 16 | C11N3TM016L | 5.709.000 |
| 25 | C11N3TM025L | 5.709.000 |
| 32 | C11N3TM032L | 5.709.000 |
| 40 | C11N3TM040L | 5.709.000 |
| 50 | C11N3TM050L | 5.709.000 |
| 63 | C11N3TM063L | 5.709.000 |
| 80 | C11N3TM080L | 5.863.000 |
| 100 | C11N3TM100L | 5.863.000 |
| 125 | C12N3TM125L | 7.304.000 |
| 160 | C12N3TM160L | 9.273.000 |

### Compact NSXm E (16KA @380/415Vac) với trip từ nhiệt TMD

**EverLink™ connectors-4P**

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 16 | C11E6TM016L | 6.154.500 |
| 25 | C11E6TM025L | 6.154.500 |
| 32 | C11E6TM032L | 6.154.500 |
| 40 | C11E6TM040L | 6.154.500 |
| 50 | C11E6TM050L | 6.154.500 |
| 63 | C11E6TM063L | 6.154.500 |
| 80 | C11E6TM080L | 6.534.000 |
| 100 | C11E6TM100L | 6.534.000 |
| 125 | C12E6TM125L | 9.223.500 |
| 160 | C12E6TM160L | 10.136.500 |

### Compact NSXm B (25KA @380/415Vac) với trip từ nhiệt TMD

**EverLink™ connectors-4P**

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 16 | C11B6TM016L | 6.407.500 |
| 25 | C11B6TM025L | 6.407.500 |
| 32 | C11B6TM032L | 6.407.500 |
| 40 | C11B6TM040L | 6.407.500 |
| 50 | C11B6TM050L | 6.407.500 |
| 63 | C11B6TM063L | 6.407.500 |
| 80 | C11B6TM080L | 6.803.500 |
| 100 | C11B6TM100L | 6.803.500 |
| 125 | C12B6TM125L | 9.608.500 |
| 160 | C12B6TM160L | 10.560.000 |

### Compact NSXm F (36KA @380/415Vac) với trip từ nhiệt TMD

**EverLink™ connectors-4P**

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 16 | C11F6TM016L | 6.809.000 |
| 25 | C11F6TM025L | 6.809.000 |
| 32 | C11F6TM032L | 6.809.000 |
| 40 | C11F6TM040L | 6.809.000 |
| 50 | C11F6TM050L | 6.809.000 |
| 63 | C11F6TM063L | 6.814.500 |
| 80 | C11F6TM080L | 7.232.500 |
| 100 | C11F6TM100L | 7.232.500 |
| 125 | C12F6TM125L | 9.751.500 |
| 160 | C12F6TM160L | 11.473.000 |

### Compact NSXm N (50KA @380/415Vac) với trip từ nhiệt TMD

**EverLink™ connectors-4P**

| Dòng điện | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| 16 | C11N6TM016L | 7.705.500 |
| 25 | C11N6TM025L | 7.705.500 |
| 32 | C11N6TM032L | 7.705.500 |
| 40 | C11N6TM040L | 7.705.500 |
| 50 | C11N6TM050L | 7.705.500 |
| 63 | C11N6TM063L | 7.705.500 |
| 80 | C11N6TM080L | 8.184.000 |
| 100 | C11N6TM100L | 8.184.000 |
| 125 | C12N6TM125L | 10.741.500 |
| 160 | C12N6TM160L | 12.628.000 |



Giá trên đã bao gồm VAT

# GoPact™ Go Series MTS

## Manual Transfer Switch from 63 to 2000 A - Bộ chuyển nguồn bằng tay từ 63 đến 2000A

Số cực: 4P
Điện áp hoạt động (Ue) : 415V
Điện áp xung (Uimp) : 12kV
Tiêu chuẩn: IEC60947-3 & IEC 60947-6-1
Các phụ kiện đi kèm: • tay nắm • tấm chắn pha
• mặt che đầu cực • tách nguồn
• liên kết ngõ ra • tiếp điểm phụ

Công tắc chuyển mạch có 3 vị trí
• Vị trí I: tại vị trí I (ON) nguồn cấp chính đến ngõ ra tải
• Vị trí O: tại vị trí O (OFF) ngõ ra cách ly với cả 2 nguồn chính và dự phòng
• Vị trí II : tại vị trí II (ON) nguồn cấp dự phòng đến ngõ ra tải

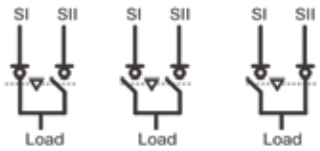

| Loại | Icw @1s IEC60947-3 | Dòng điện le | Tay nắm xoay trực tiếp Mã hàng | Tay nắm xoay trực tiếp Đơn giá (VND) | Tay nắm xoay kéo dài Mã hàng | Tay nắm xoay kéo dài Đơn giá (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| GoPact MTS 100 | 5kA | 63 A | GM10D4N0634BDE | 5.700.200 | GM10D4N0634BEE | 5.960.900 |
| | | 100 A | GM10D4N1004BDE | 6.300.800 | GM10D4N1004BEE | 6.562.600 |

| Loại | Icw @1s IEC60947-3 | Dòng điện le | Tay nắm xoay kéo dài Mã hàng | Tay nắm xoay kéo dài Đơn giá (VND) |
|---|---|---|---|---|
| GoPact MTS 200 | 8kA | 125A | GM20D4N1254BEE | 10.092.500 |
| | | 160A | GM20D4N1604BEE | 10.615.000 |
| | | 200A | GM20D4N2004BEE | 11.687.500 |
| GoPact MTS 315 | 18kA | 250 A | GM32D4N2504BEE | 16.315.200 |
| | | 315 A | GM32D4N3154BEE | 17.961.900 |
| GoPact MTS 630 | 22kA | 400 A | GM63D4N4004BEE | 23.557.600 |
| | | 630 A | GM63D4N6304BEE | 35.323.200 |
| GoPact MTS 1000 | 35kA | 630 A | GM1AD4N6304BEE | 44.607.200 |
| | 50kA | 800 A | GM1AD4N8004BEE | 52.616.300 |
| | | 1000 A | GM1AD4N10H4BEE | 52.616.300 |
| GoPact MTS 2000 | 50kA | 1250 A | GM2AD4N12H4BEE | 105.969.600 |
| | | 1600 A | GM2AD4N16H4BEE | 146.207.600 |
| | | 2000 A | GM2AD4N20H4BEE | 193.584.600 |

# CB BẢO VỆ ĐỘNG CƠ LOẠI TỪ VÀ TỪ NHIỆT - TESYS DECA

## CB bảo vệ động cơ loại từ và nhiệt - GV2ME và GV2P

- Tích hợp rơ le nhiệt bảo vệ quá tải, ngắn mạch và bảo vệ mất pha
- Chỉ thị trạng thái ON-TRIP-OFF

## CB bảo vệ động cơ loại từ GV2LE và GV2L

- Bảo vệ ngắn mạch
- Phải dùng phối hợp với rơ le nhiệt bảo vệ động cơ
- Chỉ thị trạng thái ON-TRIP-OFF

### CB bảo vệ động cơ loại từ nhiệt GV2ME

| Kw 400/415V | Dai cài đặt dòng điện bảo vệ nhiệt (A) | Dòng điện bảo vệ từ (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| - | 0.1…0.16 | 1.5 | GV2ME01 | 1.606.000 |
| 0.06 | 0.16…0.25 | 2.4 | GV2ME02 | 1.606.000 |
| 0.09 | 0.25…0.40 | 5 | GV2ME03 | 1.606.000 |
| 0.12 | 0.40…0.63 | 8 | GV2ME04 | 1.589.500 |
| 0.18 | 0.40…0.63 | 8 | GV2ME04 | 1.589.500 |
| 0.25 | 0.63…1 | 13 | GV2ME05 | 1.650.000 |
| 0.37 | 1…1.6 | 22.5 | GV2ME06 | 1.727.000 |
| 0.55 | 1…1.6 | 22.5 | GV2ME06 | 1.727.000 |
| 0.75 | 1.6…2.5 | 33.5 | GV2ME07 | 1.727.000 |
| 1.1 | 2.5…4 | 51 | GV2ME08 | 1.727.000 |
| 1.5 | 2.5…4 | 51 | GV2ME08 | 1.727.000 |
| 2.2 | 4…6.3 | 78 | GV2ME10 | 1.727.000 |
| 3 | 6…10 | 138 | GV2ME14 | 1.820.500 |
| 4 | 6…10 | 138 | GV2ME14 | 1.820.500 |
| 5.5 | 9…14 | 170 | GV2ME16 | 1.870.000 |
| 7.5 | 13…18 | 223 | GV2ME20 | 1.870.000 |
| 9 | 17…23 | 327 | GV2ME21 | 1.870.000 |
| 11 | 20…25 | 327 | GV2ME22 | 1.870.000 |
| 15 | 24…32 | 416 | GV2ME32 | 1.870.000 |

### CB bảo vệ động cơ loại từ nhiệt GV2P

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - | 0.1…0.16 | 1.5 | GV2P01 | 1.903.000 |
| 0.06 | 0.16…0.25 | 2.4 | GV2P02 | 1.974.500 |
| 0.09 | 0.25…0.40 | 5 | GV2P03 | 1.974.500 |
| 0.12 | 0.40…0.63 | 8 | GV2P04 | 1.974.500 |
| 0.18 | 0.40…0.63 | 8 | GV2P04 | 1.974.500 |
| 0.25 | 0.63…1 | 13 | GV2P05 | 2.051.500 |
| 0.37 | 1…1.6 | 22.5 | GV2P06 | 2.117.500 |
| 0.55 | 1…1.6 | 22.5 | GV2P06 | 2.117.500 |
| 0.75 | 1.6…2.5 | 33.5 | GV2P07 | 2.117.500 |
| 1.1;1.5 | 2.5…4 | 51 | GV2P08 | 2.117.500 |
| 2.2 | 4…6.3 | 78 | GV2P10 | 2.117.500 |
| 3 ; 4 | 6…10 | 138 | GV2P14 | 2.315.500 |
| 5.5 | 9…14 | 170 | GV2P16 | 2.447.500 |
| 7.5 | 13…18 | 223 | GV2P20 | 2.469.500 |
| 9 | 17…23 | 327 | GV2P21 | 2.469.500 |
| 11 | 20…25 | 327 | GV2P22 | 2.469.500 |
| 15 | 24…32 | 416 | GV2P32 | 2.469.500 |

### CB bảo vệ động cơ loại từ GV2LE

| Kw 400/415V | Dòng điện bảo vệ từ (A) | Dòng điện bảo vệ từ (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| 0.12 | 0.63 | 8 | GV2LE04 | 1.446.500 |
| 0.18 | 0.63 | 8 | GV2LE04 | 1.446.500 |
| 0.25 | 1 | 13 | GV2LE05 | 1.501.500 |
| 0.37 | 1 | 13 | GV2LE05 | 1.501.500 |
| 0.55 | 1.6 | 22.5 | GV2LE06 | 1.567.500 |
| 0.75 | 2.5 | 33.5 | GV2LE07 | 1.628.000 |
| 1.1 | 4 | 51 | GV2LE08 | 1.628.000 |
| 1.5 | 4 | 51 | GV2LE08 | 1.628.000 |
| 2.2 | 6.3 | 78 | GV2LE10 | 1.628.000 |
| 3 | 10 | 138 | GV2LE14 | 1.776.500 |
| 4 | 10 | 138 | GV2LE14 | 1.776.500 |
| 5.5 | 14 | 170 | GV2LE16 | 1.881.000 |
| 7.5 | 18 | 223 | GV2LE20 | 1.881.000 |
| 9 | 25 | 327 | GV2LE22 | 2.040.500 |
| 11 | 25 | 327 | GV2LE22 | 2.040.500 |
| 15 | 32 | 416 | GV2LE32 | 2.018.500 |

### CB bảo vệ động cơ loại từ GV2L

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 0.12 | 0.63 | 8 | GV2L04 | 1.875.500 |
| 0.18 | 0.63 | 8 | GV2L04 | 1.875.500 |
| 0.25 | 1 | 13 | GV2L05 | 1.881.000 |
| 0.37 | 1 | 13 | GV2L05 | 1.881.000 |
| 0.55 | 1.6 | 22.5 | GV2L06 | 2.029.500 |
| 0.75 | 2.5 | 33.5 | GV2L07 | 1.952.500 |
| 1.1 | 4 | 51 | GV2L08 | 2.029.500 |
| 1.5 | 4 | 51 | GV2L08 | 2.029.500 |
| 2.2 | 6.3 | 78 | GV2L10 | 2.029.500 |
| 3 | 10 | 138 | GV2L14 | 2.222.000 |
| 4 | 10 | 138 | GV2L14 | 2.222.000 |
| 5.5 | 14 | 170 | GV2L16 | 2.348.500 |
| 7.5 | 18 | 223 | GV2L20 | 2.348.500 |
| 9 | 25 | 327 | GV2L22 | 2.546.500 |
| 11 | 25 | 327 | GV2L22 | 2.546.500 |
| 15 | 32 | 416 | GV2L32 | 2.618.000 |



Giá trên đã bao gồm VAT

# KHỞI ĐỘNG TỪ TESYS DECA 9-150A

- Dùng điều khiển động cơ lên đến 75kW, loại AC1, AC3
- Điện áp điều khiển cho cuộn dây: AC, DC, LC
- Tích hợp 2 tiếp điểm phụ , 1NO, 1NC
- Độ bền cơ khí và độ bền điện cao

## Khởi động từ với cuộn dây điều khiển loại AC

| Kw 380V 400V | Dòng định mức AC-3 | Tiếp điểm phụ N/O | Tiếp điểm phụ N/C | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 9 | 1 | 1 | LC1D09M7 | 671.000 |
| 5.5 | 12 | 1 | 1 | LC1D12M7 | 808.500 |
| 7.5 | 18 | 1 | 1 | LC1D18M7 | 1.078.000 |
| 11 | 25 | 1 | 1 | LC1D25M7 | 1.512.500 |
| 15 | 32 | 1 | 1 | LC1D32M7 | 1.881.000 |
| 18.5 | 38 | 1 | 1 | LC1D38M7 | 2.156.000 |
| 18.5 | 40 | 1 | 1 | LC1D40AM7 | 3.432.000 |
| 22 | 50 | 1 | 1 | LC1D50AM7 | 4.026.000 |
| 30 | 65 | 1 | 1 | LC1D65AM7 | 4.977.500 |
| 37 | 66 | 1 | 1 | LC1D80AM7 | 6.226.000 |
| 45 | 95 | 1 | 1 | LC1D95M7 | 7.744.000 |
| 55 | 115 | 1 | 1 | LC1D115M7 | 10.417.000 |
| 75 | 150 | 1 | 1 | LC1D150M7 | 13.277.000 |

## Khởi động từ với cuộn dây điều khiển loại DC

| Kw 380V 400V | Dòng định mức AC-3 | Tiếp điểm phụ | | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|
| 4 | 9 | 1 | 1 | LC1D09BD | 1.133.000 |
| 5.5 | 12 | 1 | 1 | LC1D12BD | 1.369.500 |
| 7.5 | 18 | 1 | 1 | LC1D18BD | 1.831.500 |
| 11 | 25 | 1 | 1 | LC1D25BD | 1.881.000 |
| 15 | 32 | 1 | 1 | LC1D32BD | 3.195.500 |
| 18.5 | 38 | 1 | 1 | (*)LC1D38BNE | 6.149.000 |
| 18.5 | 40 | 1 | 1 | (*)LC1D40ABNE | 7.793.500 |
| 22 | 50 | 1 | 1 | (*)LC1D50ABNE | 10.268.500 |
| 30 | 65 | 1 | 1 | (*)LC1D65ABNE | 10.340.000 |
| 45 | 95 | 1 | 1 | LC1D95BD | 12.809.500 |
| 55 | 115 | 1 | 1 | LC1D115BD | 17.385.500 |
| 75 | 150 | 1 | 1 | LC1D150BD | 21.961.500 |

**(*) Mã điện áp cuộn hút cho Green Contactor**
**AC/DC or 24V DC supply**

| Volts | 24(DC only) | 24-60 | 48-130 | 100-250 |
|---|---|---|---|---|
| **LC1D09...D38,** | | | | |
| **LC1D40A...D80A** | | | | |
| U 0.85... 1.1 Uc | | BNE | EHE | KUE |
| U 0.8... 1.2 Uc | BNE | | | |
| **LC1D40A...D80A** | | | | |
| U 0.8... 1.2 Uc | BNE | | | |

| Điện áp điều khiển tiêu biểu ~ Xoay chiều AC | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Điện áp | 24 | 42 | 48 | 110 | 115 | 220 | 230 | 240 | 380 | 400 | 415 | 440 | 500 |
| Khởi động từ LC1-D09...D150 (Cuộn dây với thiết bị triệt tiêu tích hợp được trang bị theo tiêu chuẩn) | | | | | | | | | | | | | |
| 50/60 Hz | B7 | D7 | E7 | F7 | - | M7 | P7 | U7 | Q7 | - | N7 | R7 | - |
| Khởi động từ LC1-D80...D115 | | | | | | | | | | | | | |
| 50 Hz | B5 | D5 | E5 | F5 | FE5 | M5 | P5 | U5 | Q5 | V5 | N5 | R5 | S5 |
| 60 Hz | B6 | - | E6 | F6 | - | M6 | - | U6 | Q6 | - | - | R6 | - |
| ⎓ 1 chiều AC | | | | | | | | | | | | | |
| Điện áp | 12 | 24 | 36 | 48 | | | 110 | | 220 | | | | |
| Khởi động từ LC1-D09...D65 (Cuộn dây với thiết bị triệt tiêu tích hợp được trang bị theo tiêu chuẩn) | | | | | | | | | | | | | |
| U 0.75...1.25Uc | | BD | - | ED | | - | FD | | MD | - | | | |
| Khởi động từ LC1-D80..D95 | | | | | | | | | | | | | |
| U 0.85...1.1Uc | | BD | | | | | FD | | MD | | | | |
| U 0.75...1.2 Uc | JW | BW | CW | EW | | SW | FW | | MW | - | | | |
| Khởi động từ LC1-D115 và D150 (Cuộn dây với thiết bị triệt tiêu tích hợp được trang bị theo tiêu chuẩn) | | | | | | | | | | | | | |
| U 0.75...1.2 Uc | - | BD | - | | | SD | FD | | MD | | | | |

# RỜ LE NHIỆT TESYS DECA

- Tương thích cho lắp đặt với khởi động từ Tesys D
- Dùng cho bảo vệ động cơ và bảo vệ mất pha
- Reset tự động hoặc bằng tay, chỉ thị TRIP

Class 10 (1) với liên kết Everlink, đấu kết nối bắt vít BTR

## Class 10A (1) với đấu kết nối bắt vít

| Dải cài đặt của rơ le | Sử dụng với contactor LC1D | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| 0.10…0.16 | D09…D38 | LRD01 | 693.000 |
| 0.16…0.25 | D09…D38 | LRD02 | 693.000 |
| 0.25…0.40 | D09…D38 | LRD03 | 693.000 |
| 0.40…0.63 | D09…D38 | LRD04 | 693.000 |
| 0.63…1 | D09…D38 | LRD05 | 693.000 |
| 1…1.6 | D09…D38 | LRD06 | 693.000 |
| 1.6…2.5 | D09…D38 | LRD07 | 693.000 |
| 2.5…4 | D09…D38 | LRD08 | 693.000 |
| 4…6 | D09…D38 | LRD10 | 693.000 |
| 5.5…8 | D09…D38 | LRD12 | 693.000 |
| 7…10 | D09…D38 | LRD14 | 693.000 |
| 9…13 | D12…D38 | LRD16 | 693.000 |
| 12…18 | D18…D38 | LRD21 | 759.000 |
| 16…24 | D25…D38 | LRD22 | 797.500 |
| 23…32 | D25…D38 | LRD32 | 1.034.000 |
| 30…38 | D32 and D38 | LRD35 | 1.045.000 |

## Class 10 A(1) với liên kết Everlink, đấu kết nối bắt vít BTR

| Dải cài đặt của rơ le | Sử dụng với contactor LC1D | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| 9…13 | D40A…D65A | LRD313 | 2.398.000 |
| 12…18 | D40A…D65A | LRD318 | 2.475.000 |
| 17…25 | D40A…D65A | LRD325 | 2.557.500 |
| 23…32 | D40A…D65A | LRD332 | 2.810.500 |
| 30…40 | D40A…D65A | LRD340 | 2.717.000 |
| 37…50 | D40A…D65A | LRD350 | 3.146.000 |
| 48…65 | D50A và D65A | LRD365 | 3.278.000 |

## Class 10 A(1) với đấu kết nối bắt vít

| | | | |
|---|---|---|---|
| 62...80 | D80 và D95 | LRD380 | 4.251.500 |
| 80…104 | D80 và D95 | LRD3365 | 4.636.500 |
| 80…104 | D115 và D150 | LRD4365 | 5.813.500 |
| 95…120 | D115 và D150 | LRD4367 | 6.391.000 |
| 110…140 | D150 | LRD4369 | 6.572.500 |

(1) Tiêu chuẩn IEC 947-4-1 chỉ định thời gian trip khi dòng điện đi qua rơ le bằng 7.2 lần dòng điện cài đặt IR Class 10A : từ 2 đến 10 giây.



Giá trên đã bao gồm VAT

# KHỞI ĐỘNG TỪ EASYPACT TVS

## Khởi động từ EasyPact TVS

LC1E65

LC1E120

LC1E300

- Dòng điện định mức từ 6 đến 630A, AC3
- Điện áp điều khiển: AC

## Rờ le nhiệt EasyPact TVS

LRE••

LRE3••

LRE48•

- Tương thích cho lắp đặt với khởi động từ EasyPact TVS
- Dùng cho bảo vệ động cơ

### Khởi động từ có cấu đấu nối bằng ốc vít

| KW 380V 400V | Dòng định mức AC-3 | Tiếp điểm phụ N/O | Tiếp điểm phụ N/C | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|
| 2.2 | 6 | 1 | 0 | LC1E0610M5 | 385.000 |
| 2.2 | 6 | 0 | 1 | LC1E0601M5 | 385.000 |
| 4 | 9 | 1 | 0 | LC1E0910M5 | 407.000 |
| 4 | 9 | 0 | 1 | LC1E0901M5 | 407.000 |
| 5.5 | 12 | 1 | 0 | LC1E1210M5 | 440.000 |
| 5.5 | 12 | 0 | 1 | LC1E1201M5 | 440.000 |
| 7.5 | 18 | 1 | 0 | LC1E1810M5 | 638.000 |
| 7.5 | 18 | 0 | 1 | LC1E1801M5 | 638.000 |
| 11 | 25 | 1 | 0 | LC1E2510M5 | 775.500 |
| 11 | 25 | 0 | 1 | LC1E2501M5 | 775.500 |
| 15 | 32 | 1 | 0 | LC1E3210M5 | 1.171.500 |
| 15 | 32 | 0 | 1 | LC1E3201M5 | 1.171.500 |
| 18.5 | 38 | 1 | 0 | LC1E3810M5 | 1.375.000 |
| 18.5 | 38 | 0 | 1 | LC1E3801M5 | 1.375.000 |
| 18.5 | 40 | 1 | 1 | LC1E40M5 | 1.672.000 |
| 22 | 50 | 1 | 1 | LC1E50M5 | 1.738.000 |
| 30 | 65 | 1 | 1 | LC1E65M5 | 1.826.000 |
| 37 | 80 | 1 | 1 | LC1E80M5 | 2.706.000 |
| 45 | 95 | 1 | 1 | LC1E95M5 | 3.157.000 |
| 55 | 120 | 1 | 1 | LC1E120M5 | 4.158.000 |
| 75 | 160 | 1 | 1 | LC1E160M5 | 7.007.000 |

### Khởi động từ đấu nối bằng thanh đồng

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 90 | 200 | 0 | 0 | LC1E200M5 | 8.910.000 |
| 132 | 250 | 0 | 0 | LC1E250M5 | 11.110.000 |
| 160 | 300 | 0 | 0 | LC1E300M5 | 16.280.000 |
| 200 | 400 | 0 | 0 | LC1E400M7 | 21.890.000 |
| 250 | 500 | 0 | 0 | LC1E500M7 | 43.131.000 |
| 335 | 630 | 0 | 0 | LC1E630M7 | 57.986.500 |

### Coil voltage code

| | | 24 | 48 | 110 | 220 | 230 | 240 | 380 | 415 | 440 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **LC1E06-300** | 50 Hz | B5 | E5 | F5 | M5 | - | U5 | Q5 | N5 | R5 |
| **LC1E06-95** | 50/60Hz | B7 | E7 | F7 | M7 | P7 | - | Q7 | - | - |
| **LC1E06-630** | 50/60Hz | - | E7 | F7 | M7 | - | U7 | Q7 | N7 | R7 |

### Rơ le nhiệt hợp bộ với khởi động từ có cấu đấu nối bằng ốc vít

| Dải cài đặt của Rờ le | Sử dụng với contactor LC1E | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| 0.10…0.16 | E06…E38 | LRE01 | 429.000 |
| 0.16…0.25 | E06…E38 | LRE02 | 423.500 |
| 0.25…0.40 | E06…E38 | LRE03 | 423.500 |
| 0.40…0.63 | E06…E38 | LRE04 | 423.500 |
| 0.63…1 | E06…E38 | LRE05 | 423.500 |
| 1…1.6 | E06…E38 | LRE06 | 423.500 |
| 1.6…2.5 | E06…E38 | LRE07 | 423.500 |
| 2.5…4 | E06…E38 | LRE08 | 423.500 |
| 4…6 | E06…E38 | LRE10 | 423.500 |
| 5.5…8 | E09…E38 | LRE12 | 423.500 |
| 7…10 | E09…E38 | LRE14 | 434.500 |
| 9…13 | E12…E38 | LRE16 | 429.000 |
| 12…18 | E18…E38 | LRE21 | 429.000 |
| 16…24 | E25…E38 | LRE22 | 451.000 |
| 23…32 | E25…E38 | LRE32 | 489.500 |
| 30…38 | E38 | LRE35 | 533.500 |
| 17…25 | E40…E95 | LRE322 | 1.116.500 |
| 23…32 | E40…E95 | LRE353 | 1.127.500 |
| 30…40 | E40…E95 | LRE355 | 1.122.000 |
| 37…50 | E50…E95 | LRE357 | 1.105.500 |
| 48…65 | E65…E95 | LRE359 | 1.127.500 |
| 55…70 | E80…E95 | LRE361 | 2.480.500 |
| 63…80 | E80…E95 | LRE363 | 2.458.500 |
| 80…104 | E95 | LRE365 | 2.502.500 |

### Rơ le nhiệt hợp bộ với khởi động từ đấu nối bằng thanh đồng

| | | | |
|---|---|---|---|
| 51…81 | E120…E160 | LRE480 | 3.740.000 |
| 62…99 | E120…E160 | LRE481 | 3.932.500 |
| 84…135 | E120…E160 | LRE482 | 4.163.500 |
| 124…198 | E200 | LRE483 | 4.235.000 |
| 146…234 | E250...E400 | LRE484 | 4.235.000 |
| 174…279 | E250...E400 | LRE485 | 5.588.000 |
| 208…333 | E250...E400 | LRE486 | 5.588.000 |
| 259…414 | E300...E400 | LRE487 | 5.874.000 |
| 321…513 | E500 | LRE488 | 8.981.500 |
| 394…630 | E630 | LRE489 | 9.157.500 |

* Giá trên áp dụng cho các mã hàng có điện áp điều khiển *5 của dòng LC1E06-95
* Vui lòng liên hệ Schneider Electric để biết giá

# CB BẢO VỆ ĐỘNG CƠ LOẠI TỪ NHIỆT VÀ PHỤ KIỆN EASYPACT TVS

GZ1E

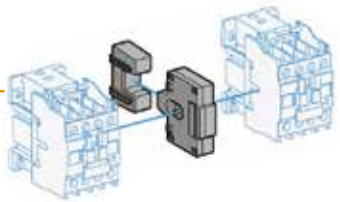

LAEM1

LAEN22

LAETSD

GZ1E

| Kw 400/415V | Dải cài đặt dòng điện bảo vệ nhiệt (A) | Dòng điện bảo vệ từ (A) | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| **CB bảo vệ động cơ loại từ nhiệt GZ** | | | | |
| - | 0.1...0.16 | 1.5 | GZ1E01 | 1.072.500 |
| - | 0.16...0.25 | 2.4 | GZ1E02 | 1.072.500 |
| - | 0.25 ...0.40 | 5 | GZ1E03 | 1.111.000 |
| - | 0.40 ...0.63 | 8 | GZ1E04 | 1.111.000 |
| - | 0.63...1 | 13 | GZ1E05 | 1.182.500 |
| 0.37 | 1... 1.6 | 22.5 | GZ1E06 | 1.182.500 |
| 0.75 | 1.6...2.5 | 33.5 | GZ1E07 | 1.182.500 |
| 1.5 | 2.5...4 | 51 | GZ1E08 | 1.182.500 |
| 2.2 | 4...6.3 | 78 | GZ1E10 | 1.182.500 |
| 4 | 6 ... 10 | 138 | GZ1E14 | 1.276.000 |
| 5.5 | 9 ... 14 | 170 | GZ1E16 | 1.435.500 |
| 7.5 | 13 ... 18 | 223 | GZ1E20 | 1.435.500 |
| 9 | 17 ... 23 | 327 | GZ1E21 | 1.435.500 |
| 11 | 20 ... 25 | 327 | GZ1E22 | 1.435.500 |
| 15 | 24 ... 32 | 416 | GZ1E32 | 1.435.500 |

| Khóa liên động cơ khí | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| **Liên động cơ khí** | | |
| LC1E06…E12 | LAEM1 | 159.500 |
| LC1E18 / E25 | LAEM1 | 159.500 |
| LC1E32 / E38 | LAEM1 | 159.500 |
| LC1E40…E65 | LAEM1 | 159.500 |
| LC1E80 / E95 | LAEM4 | 264.000 |
| LC1E120 / E160 | LAEM5 | 979.000 |
| LC1E200 / E250 | LAEM6 | 1.408.000 |
| LC1E300 | LAEM7 | 1.886.500 |
| LC1E400 | LAEM7 | 1.886.500 |
| LC1E500 | LAEM7 | 1.886.500 |

| Tiếp điểm phụ | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|
| **Khối tiếp điểm phụ gắn ở mặt trước** | | |
| 1 NO / 1 NC | LAEN11 | 110.000 |
| 2 NO | LAEN20 | 110.000 |
| 2 NC | LAEN02 | 110.000 |
| 2NO / 2 NC | LAEN22 | 198.000 |

| Tiếp điểm phụ | Rơ le thời gian loại | Khoảng cài đặt | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| **Rơ le thời gian** | | | | |
| 1 NO / 1 NC | On-delay | 1…30s | LAETSD | 1.331.000 |



Giá trên đã bao gồm VAT

# NÚT NHẤN - ĐÈN BÁO - CÔNG TẮC XOAY HỌ XB7

• Dãy sản phẩm kinh tế, màu sắc đa dạng • Cấp bảo vệ: IP54 • Tuổi thọ cao

XB7NA..

XB7ND...

XB7NS8

XB7EV...

XALE 1

XALEK 1

XB7NW..

XB7NG..

XB7NS9

ZBY2101

XALE 2

XALE 3

| Màu | Tiếp điểm | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| **Nút nhấn nhả Ø 22mm** | | | |
| ● | N/O | XB7NA21 | 176.000 |
| ● | N/O | XB7NA31 | 176.000 |
| ● | N/C | XB7NA42 | 176.000 |
| ● | N/O | XB7NA81 | 176.000 |
| **Nút nhấn có đèn LED điện áp 24Vdc** | | | |
| ● | N/O | XB7NW33B1 | 451.000 |
| ● | N/O | XB7NW34B1 | 451.000 |
| ● | N/C | XB7NW34B2 | 451.000 |
| ● | N/O | XB7NW38B1 | 451.000 |
| **Công tắc xoay 2 vị trí** | | | |
| ◔ | N/O | XB7ND21 | 220.000 |
| ◔ | N/O + N/C | XB7ND25 | 297.000 |
| **Công tắc xoay có khóa 2 vị trí** | | | |
| ◔ | N/O | XB7NG21 | 352.000 |
| **Nút dừng khẩn cấp Ø40 xoay để mở** | | | |
| ● | N/C | XB7NS8442 | 440.000 |
| ● | N/O + N/C | XB7NS8445 | 610.500 |
| **Đèn LED điện áp 24Vdc** | | | |
| ● | | XB7EV03BP | 137.500 |
| ● | | XB7EV04BP | 137.500 |
| ● | | XB7EV05BP | 137.500 |
| ● | | XB7EV06BP | 137.500 |
| **Phụ Kiện** | | | |
| | | ZBY2101 | 77.000 |

| Màu | Tiếp điểm | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| **Nút nhấn nhả Ø 22mm** | | | |
| ● | N/O + N/C | XB7NA25 | 264.000 |
| ● | N/O + N/C | XB7NA35 | 264.000 |
| ● | N/O + N/C | XB7NA45 | 264.000 |
| ● | N/O + N/C | XB7NA85 | 264.000 |
| **Nút nhấn có đèn LED điện áp 230Vac** | | | |
| ● | N/O | XB7NW33M1 | 451.000 |
| ● | N/O | XB7NW34M1 | 451.000 |
| ● | N/C | XB7NW34M2 | 451.000 |
| ● | N/O | XB7NW38M1 | 451.000 |
| **Công tắc xoay 3 vị trí** | | | |
| ◔ | 2 N/O | XB7ND33 | 297.000 |
| **Công tắc xoay có khóa 3 vị trí** | | | |
| ◔ | 2 N/O | XB7NG33 | 418.000 |
| **Nút dừng khẩn cấp Ø40 mở bằng chìa khóa** | | | |
| ● | 2 N/C | XB7NS9444 | 660.000 |
| ● | N/O + N/C | XB7NS9445 | 660.000 |
| **Đèn LED điện áp 230Vac** | | | |
| ● | | XB7EV03MP | 137.500 |
| ● | | XB7EV04MP | 137.500 |
| ● | | XB7EV05MP | 137.500 |
| ● | | XB7EV06MP | 137.500 |
| **Hộp** | | | |
| Mặt xám 1 lỗ | | XALE1 | 297.000 |
| Mặt xám 2 lỗ | | XALE2 | 308.000 |
| Mặt xám 3 lỗ | | XALE3 | 319.000 |

Tất cả mã hàng trên đều được bán theo hộp số lượng 10 cái

Giá trên đã bao gồm VAT

# NÚT NHẤN - ĐÈN BÁO - CÔNG TẮC XOAY HỌ XA2

## Đèn báo Ø22

XA2EVxx3LC

XA2EVxx5LC

XA2EVxx8LC

| Màu | Mã hàng | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) | Mã hàng | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Điện áp** | **24V AC/DC** | | | **110V AC** | | | | | |
| ○ | XA2EVB1LC | 10 | 66.000 | XA2EVF1LC | 10 | 79.200 | | | |
| ● | XA2EVB3LC | 10 | 66.000 | XA2EVF3LC | 10 | 79.200 | | | |
| ● | XA2EVB4LC | 10 | 66.000 | XA2EVF4LC | 10 | 79.200 | | | |
| ● | XA2EVB5LC | 10 | 66.000 | XA2EVF5LC | 10 | 79.200 | | | |
| ● | XA2EVB6LC | 10 | 66.000 | XA2EVF6LC | 10 | 79.200 | | | |
| ● | XA2EVB8LC | 10 | 66.000 | XA2EVF8LC | 10 | 79.200 | | | |
| **Điện áp** | **220V AC** | | | **220V DC** | | | **380V - 400V AC** | | |
| ○ | XA2EVM1LC | 10 | 66.000 | XA2EVMD1LC | 10 | 79.200 | XA2EVQ1LC | 10 | 82.500 |
| ● | XA2EVM3LC | 10 | 66.000 | XA2EVMD3LC | 10 | 79.200 | XA2EVQ3LC | 10 | 82.500 |
| ● | XA2EVM4LC | 10 | 66.000 | XA2EVMD4LC | 10 | 79.200 | XA2EVQ4LC | 10 | 82.500 |
| ● | XA2EVM5LC | 10 | 66.000 | XA2EVMD5LC | 10 | 79.200 | XA2EVQ5LC | 10 | 82.500 |
| ● | XA2EVM6LC | 10 | 66.000 | XA2EVMD6LC | 10 | 79.200 | XA2EVQ6LC | 10 | 82.500 |
| ● | XA2EVM8LC | 10 | 66.000 | XA2EVMD8LC | 10 | 79.200 | XA2EVQ8LC | 10 | 82.500 |

## Nút nhấn nhả Ø22

XA2EA31

| Màu | Tiếp điểm | Mã hàng | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| **Không có ký hiệu** | | | | |
| ○ | N/O | XA2EA11 | 10 | 77.000 |
| ● | N/O | XA2EA21 | 10 | 77.000 |
| ● | N/O | XA2EA31 | 10 | 77.000 |
| ● | N/O | XA2EA51 | 10 | 77.000 |
| ● | N/O | XA2EA61 | 10 | 77.000 |
| ● | N/C | XA2EA42 | 10 | 77.000 |

XA2EA4342

| Màu | Tiếp điểm | Mã hàng | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| **Có ký hiệu** | | | | |
| ● | N/O | XA2EA3311 | 10 | 88.000 |
| ● | N/O | XA2EA3351 | 10 | 88.000 |
| ○ | N/O | XA2EA3341 | 10 | 88.000 |
| ● | N/C | XA2EA4322 | 10 | 88.000 |
| ● | N/C | XA2EA4342 | 10 | 88.000 |

## Nút nhấn nhả đầu nấm Ø22

XA2EC51

| Đường kính (mm) | Màu | Tiếp điểm | Mã hàng | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|
| Ø40 | ● | N/O | XA2EC31 | 10 | 93.500 |
| Ø40 | ● | N/O | XA2EC42 | 10 | 93.500 |
| Ø40 | ● | N/C | XA2EC21 | 10 | 93.500 |

## Nút nhấn giữ Ø22

XA2EH021

| Màu | Tiếp điểm | Mã hàng | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| ● | N/O | XA2EH021 | 10 | 121.000 |
| ● | N/O | XA2EH031 | 10 | 121.000 |
| ● | N/C | XA2EH042 | 10 | 121.000 |
| ● | N/O | XA2EH051 | 10 | 121.000 |
| ● | N/O | XA2EH061 | 10 | 121.000 |



Giá trên đã bao gồm VAT

# NÚT NHẤN - ĐÈN BÁO - CÔNG TẮC XOAY HỌ XA2

## Công tắc xoay có khóa Ø22

XA2EG03

| Số vị trí | Tiếp điểm | Mã hàng | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|
| **Tay nắm ngắn** | | | | |
| 2 vị trí | N/O | XA2EG21 | 10 | 225.500 |
| 2 vị trí | 2N/O | XA2EG43 | 10 | 264.000 |
| 2 vị trí tự nhả | 2N/O | XA2EG63 | 10 | 297.000 |
| 3 vị trí | 2N/O | XA2EG73 | 10 | 297.000 |
| 3 vị trí | 2N/O | XA2EG33 | 10 | 264.000 |
| 3 vị trí | 2N/O | XA2EG03 | 10 | 264.000 |

## Nút dừng khẩn cấp Ø22

XA2ET42

| Đường kính (mm) | Cách tác động | Tiếp điểm | Mã hàng | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|
| Ø40 - red | Nhấn-kéo nhả | N/C | XA2ET42 | 10 | 231.000 |
| Ø30 - red | Xoay nhả | N/C | XA2ES442 | 10 | 115.500 |
| Ø40 - red | Xoay nhả | N/C | XA2ES542 | 10 | 94.600 |
| Ø60 - red | Xoay nhả | N/C | XA2ES642 | 10 | 132.000 |

## Công tắc xoay Ø22

XA2ED21

XA2EJ21

| Số vị trí | Tiếp điểm | Mã hàng | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) | Số vị trí | Tiếp điểm | Mã hàng | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tay nắm ngắn** | | | | | **Tay nắm dài** | | | | |
| 2 vị trí - tự giữ | N/O | XA2ED21 | 10 | 88.000 | 2 vị trí - tự giữ | N/O | XA2EJ21 | 10 | 95.700 |
| 2 vị trí - tự giữ | N/O+N/C | XA2ED25 | 10 | 110.000 | 2 vị trí - tự giữ | N/O+N/C | XA2EJ25 | 10 | 126.500 |
| 3 vị trí - tự giữ | 2N/O | XA2ED33 | 10 | 110.000 | 3 vị trí - tự giữ | 2N/O | XA2EJ33 | 10 | 126.500 |
| 3 vị trí - tự nhả | 2N/O | XA2ED53 | 10 | 110.000 | 3 vị trí - tự nhả | 2N/O | XA2EJ53 | 10 | 143.000 |
| 2 vị trí - tự nhả | N/O | XA2ED41 | 10 | 107.250 | | | | | |

## Phụ kiện

ZA2EE101

| Tiếp điểm | Mã hàng | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| Dùng cho nút nhấn và công tắc họ XA2 | | | |
| **Tiếp điểm phụ** | | | |
| N/O | ZA2EE101 | 10 | 27.500 |
| N/C | ZA2EE102 | 10 | 27.500 |

## Nút nhấn có đèn báo Ø22

XA2EW35B1

| Màu | Mã hàng | Tiếp điểm | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) | Mã hàng | Tiếp điểm | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) | Mã hàng | Tiếp điểm | Số lượng tối thiểu | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Điện áp** | **24V AC/DC** | | | | **220V AC** | | | | **380V AC** | | | |
| ○ | XA2EW31B1 | N/O | 10 | 176.000 | XA2EW31M1 | N/O | 10 | 176.000 | XA2EW31Q1 | N/O | 10 | 187.000 |
| ● | XA2EW33B1 | N/O | 10 | 176.000 | XA2EW33M1 | N/O | 10 | 176.000 | | | | |
| ● | XA2EW34B1 | N/O | 10 | 176.000 | XA2EW34M1 | N/O | 10 | 176.000 | | | | |
| ● | XA2EW35B1 | N/O | 10 | 176.000 | XA2EW35M1 | N/O | 10 | 176.000 | | | | |
| ● | XA2EW36B1 | N/O | 10 | 176.000 | XA2EW36M1 | N/O | 10 | 176.000 | | | | |

# RƠ LE TRUNG GIAN 2-4 C/O, 5-3A loại RXM●●LB

- Tần số đóng ngắt tối đa: 1200 lần/ giờ
- Tuổi thọ cơ khí 10 triệu lần
- Đáp ứng theo tiêu chuẩn: IEC/ EN60068-2-6, IEC/ EN60529, IEC/ EN60068-2-27

## Rơ le không đèn chỉ thị - 3A

| Điện áp | Tiếp điểm | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| 12Vdc | 4 C/O | RXM4LB1JD | 154.000 |
| 24Vdc | 4 C/O | RXM4LB1BD | 154.000 |
| 24Vac | 4 C/O | RXM4LB1B7 | 154.000 |
| 120Vac | 4 C/O | RXM4LB1F7 | 154.000 |
| 230Vac | 4 C/O | RXM4LB1P7 | 154.000 |

## Rơ le không đèn chỉ thị - 5A

| Điện áp | Tiếp điểm | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| 12Vdc | 2 C/O | RXM2LB1JD | 132.000 |
| 24Vdc | 2 C/O | RXM2LB1BD | 132.000 |
| 24Vac | 2 C/O | RXM2LB1B7 | 132.000 |
| 120Vac | 2 C/O | RXM2LB1F7 | 132.000 |
| 230Vac | 2 C/O | RXM2LB1P7 | 132.000 |

| Điện áp | Tiếp điểm | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|

## Rơ le có đèn chỉ thị - 3A

| Điện áp | Tiếp điểm | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| 12Vdc | 4 C/O | RXM4LB2JD | 165.000 |
| 24Vdc | 4 C/O | RXM4LB2BD | 165.000 |
| 36Vdc | 4 C/O | RXM4LB2CD | 165.000 |
| 48Vdc | 4 C/O | RXM4LB2ED | 165.000 |
| 110Vdc | 4 C/O | RXM4LB2FD | 165.000 |
| 24Vac | 4 C/O | RXM4LB2B7 | 165.000 |
| 120Vac | 4 C/O | RXM4LB2F7 | 165.000 |
| 230Vac | 4 C/O | RXM4LB2P7 | 165.000 |

## Rơ le có đèn chỉ thị - 5A

| Điện áp | Tiếp điểm | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| 12Vdc | 2 C/O | RXM2LB2JD | 143.000 |
| 24Vdc | 2 C/O | RXM2LB2BD | 143.000 |
| 48Vdc | 2 C/O | RXM2LB2ED | 143.000 |
| 110Vdc | 2 C/O | RXM2LB2FD | 143.000 |
| 24Vac | 2 C/O | RXM2LB2B7 | 143.000 |
| 120Vac | 2 C/O | RXM2LB2F7 | 143.000 |
| 230Vac | 2 C/O | RXM2LB2P7 | 143.000 |

## Đế cắm rơ le

| | Tiếp điểm | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| | 2 C/O | RXZE1M2C | 60.500 |
| | 4 C/O | RXZE1M4C | 81.400 |

Tất cả mã hàng trên đều được bán theo hộp số lượng 10 cái



Giá trên đã bao gồm VAT

# BỘ NGUỒN 24V DC - ABL2K

- Thiết kế giải nhiệt tối ưu
- Điện áp vào 100...240V AC, 1 pha
- Điện áp ngõ ra 24V DC
- Công suất từ 35 đến 350W
- Điện áp ngõ ra có thể chỉnh định +/- 15%
- Đèn LED báo nguồn
- Chứng chỉ CE/KC/EAC

## Bộ nguồn ABL2K

| Điện áp ngõ vào (1 pha 47~63Hz) | Điện áp ngõ ra | Công suất | Dòng định mức | Tự động reset lỗi | Chuyển đổi điện áp | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 100...240 VAC | 24 VDC | 35W | 1.5A | Có | Tự động | ABL2REM24015K | 557.000 |
| | 24 VDC | 50W | 2.2A | Có | Tự động | ABL2REM24020K | 599.000 |
| 100...120 VAC<br>200...240 VAC | 24 VDC | 100W | 4.5A | Có | Bằng tay | ABL2REM24045K | 807.000 |
| | 24 VDC | 150W | 6.5A | Có | Bằng tay | ABL2REM24065K | 1.142.000 |
| | 24 VDC | 200W | 8.3A | Có | Bằng tay | ABL2REM24085K | 1.447.000 |
| | 24 VDC | 250W | 10.5A | Có | Bằng tay | ABL2REM24100K | 1.585.000 |
| | 24 VDC | 350W | 14.6A | Có | Bằng tay | ABL2REM24150K | 1.781.000 |

## Phụ kiện

ABL2K01

ABL2K02

ABL2K03A

| Mô tả | Dùng với bộ nguồn | Mã hàng | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| Gá gắn 4 góc | ABL2REM24085K<br>ABL2REM24100K<br>ABL2REM24150K | ABL2K01 | 20.000 |
| Giá đỡ gắn DIN rail 35mm | Tất cả bộ nguồn | ABL2K02 | 43.000 |
| Giá đỡ chữ L nhỏ | ABL2REM24015K<br>ABL2REM24020K<br>ABL2REM24045K<br>ABL2REM24065K | ABL2K03A | 162.000 |

# BỘ ĐIỀU KHIỂN & ĐỒNG HỒ

## ƯU ĐIỂM BỘ ĐIỀU KHIỂN TỤ BÙ

- Đo sóng hài bậc 3 đến bậc 19
- Đo giá trị kvar thực tế của từng bước tụ bù
- Truyền thông Modbus RS485
- Cảnh báo các bất thường xảy ra ở tủ bù

## Bộ điều khiển tụ bù

| Mã hàng | Số bước | Truyền thông | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| 51207 | 6 | - | 13.851.200 |
| 51213 | 12 | - | 19.684.500 |
| VPL06N | 6 | Modbus | 23.265.000 |
| VPL12N | 12 | Modbus | 24.579.500 |

## Cuộn kháng

| Mã hàng | Loại | Công suất (kvar) | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| LVR05500A40T | 400V 5.7% | 50 | 25.740.000 |
| LVR07500A40T | 400V 7% | 50 | 22.693.000 |

## Tụ bù

| Mã hàng | Điện áp (V) | Công suất (kvar) | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| BLRCS100A120B44 | 440V | 10 | 3.927.000 |
| BLRCS150A180B44 | 440V | 15 | 4.532.000 |
| BLRCS200A240B44 | 440V | 20 | 5.489.000 |
| BLRCS250A300B44 | 440V | 25 | 5.912.500 |
| BLRCS303A364B44 | 440V | 30 | 7.150.000 |
| BLRCH400A480B44 | 440V | 40 | 11.115.500 |
| BLRCH500A000B44 | 440V | 50 | 13.458.500 |
| BLRCH339A407B48 | 480V | 33.9 | 10.538.000 |

## ƯU ĐIỂM ĐỒNG HỒ KỸ THUẬT SỐ PM2000

- Phân tích sóng hài đến bậc thứ 31
- Truyền thông modbus
- Đồng hồ thời gian có pin dự phòng
- Bộ nhớ lưu trữ dữ liệu
- Module mở rộng DI/DO, AI/AO

## Đồng hồ kỹ thuật số PM2000

| Mã hàng | Thông số đo | Cấp chính xác | Phân tích sóng hài | Truyền thông | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|
| METSEPM2110 | VAFPE THD | 1% | - | - | 7.458.000 |
| METSEPM2120 | VAFPE THD | 1% | 15 | Modbus | 8.382.000 |
| METSEPM2130 | VAFPE THD | 0.5% | 31 | Modbus | 10.543.500 |
| METSEPM2210 | VAFPE THD | 1% | - | - | 9.179.500 |
| METSEPM2220 | VAFPE THD | 1% | 15 | Modbus | 11.022.000 |
| METSEPM2230 | VAFPE THD | 0.5% | 31 | Modbus | 12.738.000 |

## Đồng hồ nhiều biểu giá PM5000

| Mã hàng | Số biểu giá | Cấp chính xác | Phân tích sóng hài | Truyền thông | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|
| METSEPM5310 | 4 | 0.5% | 31 | Modbus RS485 | 17.880.500 |
| METSEPM5320 | 4 | 0.5% | 31 | Modbus TCP/IP | 21.477.500 |
| METSEPM5330 | 4 | 0.5% | 31 | Modbus RS485 | 20.427.000 |
| METSEPM5340 | 4 | 0.5% | 31 | Modbus TCP/IP | 22.896.500 |
| METSEPM5560 | 8 | 0.2% | 63 | RS485 & TCP/IP | 35.524.500 |
| METSEPM5350 | - | 0.5% | - | RS485 | 14.613.500 |

## Đồng hồ tích hợp sẵn biến dòng iEM3000

| Mã hàng | Tích hợp biến dòng | Thông số đo | Kích thước | Truyền thông | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|
| A9MEM3100 | 63A | kWh | 5x18mm | - | 8.343.500 |
| A9MEM3150 | 63A | kWh, U, I, P, F | 5x18mm | Modbus | 9.234.500 |
| A9MEM3165 | 63A | kWh, U, I, P, F | 5x18mm | Bacnet | 10.895.500 |
| A9MEM3350 | 125A | kWh, U, I, P, F | 5x18mm | Modbus | 11.698.500 |

## Đồng hồ dùng cho máy phát

| Mã hàng | Cấp chính xác | Truyền thông | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| METSEPM1130HCL05RS | 0.5% | Modbus RS485 | 5.439.500 |

## Đồng hồ đo VAF PF% Unbalance

| Mã hàng | Cấp chính xác | Truyền thông | Đơn giá (VNĐ) |
|---|---|---|---|
| METSEDM6000HCL10NC | 1% | - | 3.476.000 |
| METSEDM6200HCL10RS | 1% | Modbus RS485 | 3.998.500 |



Giá trên đã bao gồm VAT

Life Is On | Schneider Electric

Chương trình

# CLB Thợ điện Schneider Electric

## Giới thiệu CLB Thợ điện mySchneider Electrician

CLB Thợ điện Schneider Electric Xây dựng một cộng đồng Thợ điện năng động có kiến thức sâu rộng về sản phẩm và giải pháp của Schneider Electric, đóng vai trò chính trong việc mang lại các giá trị giúp tiện nghi hóa và nâng tầm cuộc sống.

Tải ngay ứng dụng Thợ điện mySchneider Electrician

## Chương trình hấp dẫn

Nội dung chương trình cập nhật theo thời điểm

### Tích lũy điểm nhận quà

Tích điểm công trình, nhận quà hấp dẫn

### Chương trình Đối tác thân thiết

Nhận 20% điểm thưởng trên mỗi công trình tích điểm cùng Thợ điện

### Chương trình Nâng cấp hội viên

Cấp độ càng cao, lợi ích càng lớn

se.com/vn/vi/

# CÔNG TRÌNH CÀNG NHIỀU
# LỢI ÍCH CÀNG CAO

## 1 ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG PHỤC VỤ

- Thầu Điện-Nước
- Tư vấn Điện-Nước
- Thi công Điện-Nước

## 2 LOẠI CÔNG TRÌNH ÁP DỤNG TÍCH ĐIỂM

Nhà phố

Biệt thự

Liền kề

Căn hộ

Tòa nhà thương mại

## 3 QUÀ TẶNG CHƯƠNG TRÌNH*

Bình nước

Áo mưa SE

Áo SE

Mũ lưỡi trai

Voucher Got-It

Hộp thợ điện

Bộ dụng cụ

Túi thợ điện

*Quà tặng có thể thay đổi tùy thời điểm

# SƠ ĐỒ MẠNG ĐIỆN AN TOÀN CHUẨN

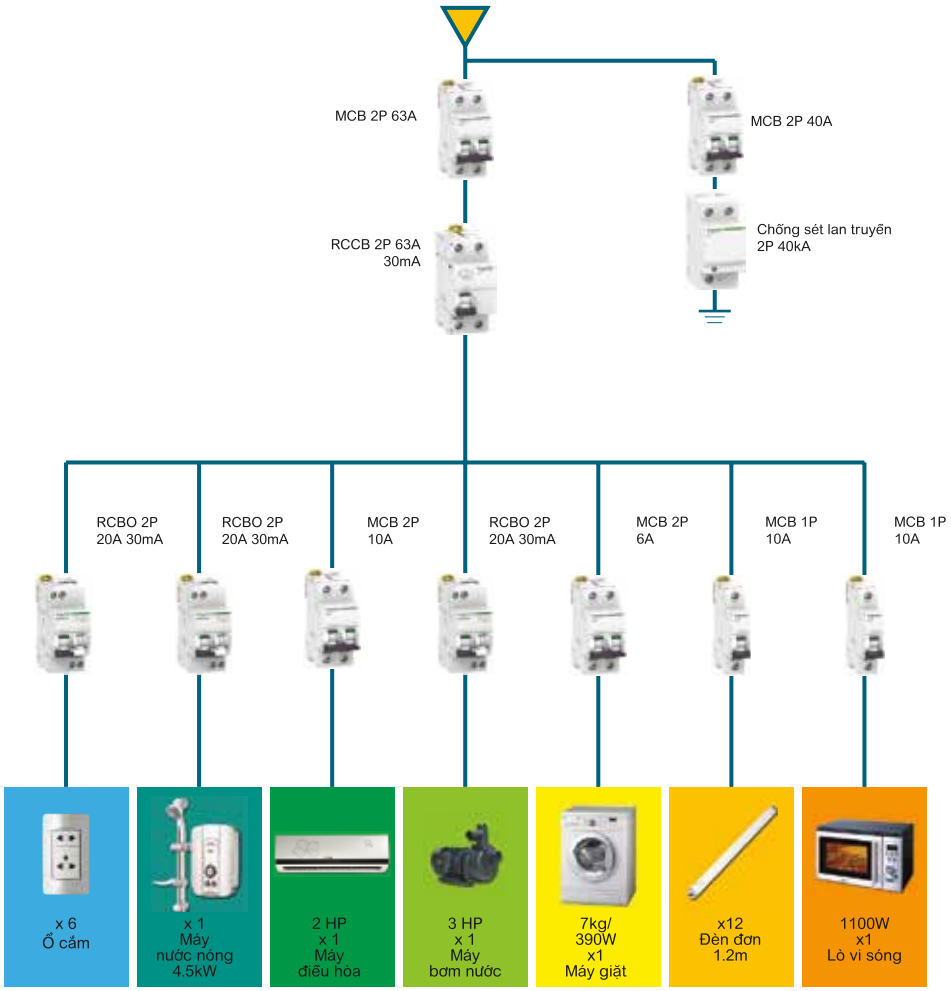


## Khuyến cáo lựa chọn cầu dao tự động theo tiết diện dây dẫn

| Tiết diện dây dẫn | Mục đích sử dụng | Công suất cho phép tối đa | Lựa chọn cầu dao tự động |
|---|---|---|---|
| 1.5mm$^2$ | ■ Dùng cho đèn, nguồn các loại ổ cắm thông dụng hoặc thiết bị ít hao điện, (chuông cửa, vv.,) | ■ < 2300W | ■ 10A |
| 2.5mm$^2$ | ■ Cung cấp nguồn cho ổ cắm hoặc ổ cắm chuyên dụng ( máy giặt, máy nước nóng, lò sưởi điện) | ■ < 3680W | ■ 16A - 20A |
| 4mm$^2$ | | ■ < 5750W | ■ 25A |
| 6mm$^2$ | ■ Dùng cho các thiết bị như nồi cơm điện, lò nướng, lò sưởi điện CÔNG SUẤT CAO | ■ < 7360W | ■ 32A |
| 10mm$^2$ | ■ Dùng để kết nối điện giữa thiết bị đóng ngắt và tủ điện | ■ 6/9/12kVA | ■ 16 - 32 A đến 50 A |
| 16mm$^2$ | | ■ 50/60 kVA | ■ 63 A |
| 25mm$^2$ | ■ Dùng cho dây dẫn có chức năng bảo vệ chính: phải có cùng tiết diện như dây nối giữa thiết bị đóng ngắt và tủ điện. | | |

## Câu lạc bộ thợ điện Schneider Electric

Một chương trình đặc biệt dành cho người mua hàng, tư vấn và thi công điện, giúp xây dựng một cộng đồng Thợ điện năng động có kiến thức sâu rộng về sản phẩm và giải pháp của Schneider Electric cũng như Quốc Tế, đóng vai trò chính trong việc mang lại các giá trị giúp tiện nghi hóa và nâng tầm cuộc sống.

## Điểm bán hàng ủy quyền

Dành cho các đại lý và cửa hàng điện. Các đại lý và cửa hàng điện tham gia Chương trình khách hàng ủy quyền của Schneider Electric sẽ nhận được mức chiết khấu ưu đãi và các chương trình khuyến mãi hấp dẫn từ Nhà Phân Phối chính thức của Schneider Electric, đồng thời sẽ được hỗ trợ trang bị bảng hiệu, kệ trưng bày sản phẩm và sản phẩm mẫu cũng như các hoạt động truyền thông khác để quảng bá thương hiệu cửa hàng và thúc đẩy doanh số bán hàng hiệu quả.

## Giải pháp nhà thông minh (WISER) dành cho chủ nhà

Cùng với sự bùng nổ của công nghệ và kết nối không dây, Schneider Electric mang đến cho khách hàng những giải pháp, trải nghiệm và dịch vụ tuyệt vời về ngôi nhà thông minh (WISER) thông qua việc điều khiển và giám sát toàn bộ căn nhà từ xa qua điện thoại, mang lại sự tiện lợi và an tâm cho chủ nhà. Chủ nhà sẽ được tư vấn lựa chọn, hướng dẫn lắp đặt sản phẩm và tham quan nhà mẫu sử dụng WISER của Schneider Electric.

**Theo dõi trang thông tin dành cho cửa hàng kinh doanh thiết bị điện tại đây**

**Hãy tham gia CLB Thợ điện & tận hưởng nhiều ưu đãi. Tải và đăng ký ứng dụng Thợ điện "mySchneider Electrician" ngay hôm nay !**

### Schneider Electric Việt Nam

Email: customercare.vn@schneider-electric.com
Website: www.se.com/vn/vi/
Facebook: www.facebook.com/SchneiderElectricVN
Hotline: **1800-585858** (Miễn cước cuộc gọi)

**Hà Nội**
Lầu 8, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Ba Đình
ĐT: (024) 3831 4037
Fax: (024) 3831 4039

**Đà Nẵng**
Phòng D, Lầu 6, Tòa nhà ACB
218 Bạch Đằng, Quận Hải Châu
ĐT: (0236) 387 2491
Fax: (0236) 387 2504

**Hồ Chí Minh**
Phòng 7.2, Lầu 7, Tòa nhà E-Town
364 Cộng Hòa, Quận Tân Bình
ĐT: (028) 3810 3103
Fax: (028) 3812 0477


©2023 Bản quyền hoàn toàn thuộc về Tập đoàn Schneider Electric.

Scan để tải bản mềm